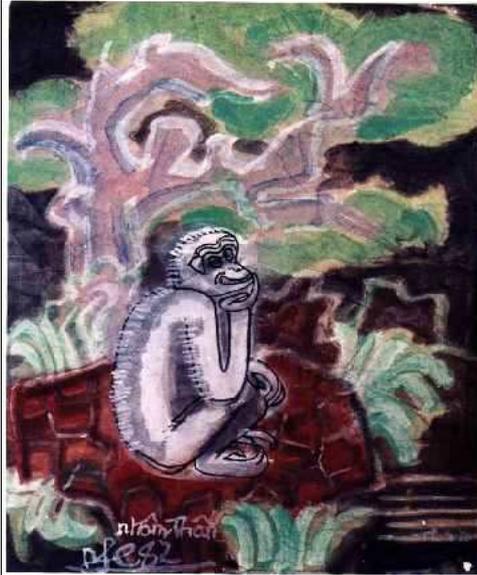


diễn đàn

F O R U M

XUÂN
GIÁP
THÂN





Tranh
NGUYỄN
TU'
NGHIÊM
1982

Nguyên Lê lưu diễn Châu Âu

xem chương trình cập nhật tại www.nguyen-le.com

February 2004 :

3 **Toulouse Hendrix** ; 6 **Savigny le Temple** Huong Thanh ;
10 Act Night **London Hendrix** ; 15 **Perugia Hendrix** ; 16
Roma Hendrix

March 2004 :

1-3 **Madrid Hendrix** ; 4 or 5 **Sevilla Hendrix** ; 6 **Tenerife**
Hendrix ; 9 **Aberdeen** Paolo Fresu 6tet (PF) ; 10 **Skye** PF ;
11 **Stirling** PF ; 12 **Edinburgh** PF ; 13 **Melrose** PF ; 14
Glasgow PF ; **Hendrix** : 17 **Neuottling**, 18 **Venise**, 19
Sontheim bei Mindelheim, 20 Th de **Suresnes**, 26 **Caen**

Triển lãm Đào Droste

xem chương trình cập nhật tại www.daodroste.de

Oberlandesgericht, **Koln**, *Strommungen*, 18. Mars (vernissage 18h) - 30. Avril 04

Bankhaus Bauer, **Stuttgart**, 1. Avril (vernissage 19h) - 12. Juin 04

Crowne Plaza, **Heidelberg**, 6. Mai 04 (vernissage 19h)

Để theo dõi thường xuyên và cập nhật các sinh hoạt văn hoá, mời bạn đọc vào mục **Sổ tay trên mạng Diễn Đàn** :

<http://www.diendan.org>

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,

Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc

Ban biên tập, quản lí, kĩ thuật :

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lệ,

Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Thoại Phong

Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh,

Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thủy, Đặng Tiến, Nam Trân,

Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Văn, Hoà Văn

Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên :

Địa chỉ :

Email :

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng (số)

Kèm theo đây là ngân phiếu : €

Giá mua 1 năm báo (11 số)

Pháp (các tỉnh, lãnh thổ DOM TOM) : 40 €

Châu Âu ngoài Pháp : 45 €

Các nước ngoài Châu Âu : 50 €

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào trương mục của Diễn Đàn : CCP 4.414.16 W PARIS-DIENDAN (nhưng xin báo cho toà soạn tên và địa chỉ).

Châu Âu thuộc khối Liên hiệp Âu châu UE : có thể chuyển số tiền 45 € vào trương mục của DIENDAN FORUM, số IBAN (International Bank Account Number) đầy đủ là : FR 90 30041 00001 0441614W020 Bank Identifier Code : PSSTFRPPPAR

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 45 € cho ông Trần, Am Stadtpark 6, D-92237 SULZBACH-ROSENBERG, hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank: SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto: 380 48 94 76, blz 752 500 00).

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70FS/năm) vào trương mục JOURNAL DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1. Xin viết thư để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt 15\$ US, xin gửi ngân phiếu tương đương (bằng zloti) đề tên CHWISTEK và gửi về toà soạn, hoặc chuyển vào trương mục của M. CHWISTEK, Bank : SLASKI - ODDIZIAL GLIWICE,

Numer Banku : 10 50 12 85, Numer Konta : 22 55 95 51 85, Pesel : 480 91 64 10 10

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70\$ CDN đề tên ông DUNG TRAN và gửi về MR TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, QUEBEC H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50\$ US đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

Úc và các nước khác : xin gửi 50 € bằng *money order* đề tên Diễn Đàn về địa chỉ toà soạn :

DIỄN ĐÀN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE)

FAX : 33 1 43 68 91 44 (quốc tế), 01 43 68 91 44 (Pháp)

Email : diendan@diendan.org

Website : <http://www.diendan.org>

Tin Tức - Tin Tức Tin Tức - Tin Tức Tin Tức - Tin Tức

Cuộc đàm phán VN-WTO

Các nhà hữu trách VN có vẻ như đã lấy quyết tâm đi tới trong cuộc đàm phán để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Quyết định chính trị này được biểu hiện cụ thể qua những nỗ lực trong việc chuẩn bị tài liệu và trả lời (theo hướng tích cực) các câu hỏi của các nước đối tác trong kỳ đàm phán thứ 7, tại Genève hai ngày 11-12 tháng 12 vừa qua. Trong kỳ họp này, VN đã nhắc lại ý muốn gia nhập WTO vào ngày 1.1.2005, và đề nghị tổ chức 3 lần họp trong năm 2004 nhằm đạt mục tiêu đề ra.

Ban chấp hành Trung ương Đảng CS (khóa IX), trong hội nghị lần thứ 9 họp vào đầu tháng 1.2004, cũng đã đề ra một trong "5 nhiệm vụ trọng yếu" trong nửa nhiệm kỳ còn lại là "*chủ động và khẩn trương hơn trong hội nhập kinh tế quốc tế, chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để thực hiện đầy đủ cam kết quốc tế đa phương, song phương và sớm gia nhập WTO...*"

Hồi tháng 5.2003, ông Ho Seung, chủ tịch nhóm công tác Việt Nam gia nhập WTO, đã mượn một khái niệm vật lý để đánh giá kết quả kỳ đàm phán thứ 6, rằng VN cần "một bước nhảy lượng tử" (quantum jump) nếu muốn đạt mục tiêu gia nhập WTO vào năm 2005. Lần này, theo đánh giá của nhiều thành viên cuộc đàm phán, khối lượng thông tin mà VN cung cấp, với những cam kết mới về tỷ lệ giảm thuế cả trong lĩnh vực hàng hoá và dịch vụ, chứng minh VN "*đã bắt đầu bước nhảy*" đó. Còn theo ông Ngô Quang Xuân, đại sứ Việt Nam tại WTO, thì Việt Nam được đánh giá *đã có bước nhảy vọt* trong việc thể hiện thiện chí gia nhập WTO. Theo ông, chính ông Ho Seung cũng tuyên bố sẽ nỗ lực giúp thúc đẩy tiến trình đàm phán của VN, và lưu ý các nước thành viên phải tích cực hỗ trợ Việt Nam qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, tăng cường năng lực nhằm giúp nâng cao khả năng đàm phán. Ông Xuân nhấn mạnh: "*Bước tiến quan trọng nhất lần này là nhóm công tác đã ra một bản "dự thảo báo cáo" tiến trình gia nhập WTO của Việt Nam. Trên cơ sở đó, các đối tác song phương đã bước đầu thể hiện đàm phán thực chất với Việt Nam và điều này có nghĩa là nếu đàm phán thành công thì có thể đi tới ký kết thúc đàm phán. Hoàn thành việc ký kết thúc đàm phán với các đối tác song phương cũng có nghĩa rằng WTO sẽ tiến hành các thủ tục tiếp theo để kết nạp Việt Nam.*"

Tuy nhiên, theo bản tin của WTO tường thuật kết quả kỳ họp, các đối tác của VN còn đặt ra khá nhiều câu hỏi chưa được trả lời. Chẳng hạn, tiến trình lập pháp mà VN đưa ra bao gồm một số luật dự trù sẽ đưa ra quốc hội trước năm 2007 (ít

nhất 31 luật và pháp lệnh, theo ông Hoàng Phước Hiệp - vụ trưởng vụ Pháp luật quốc tế, bộ Tư pháp), trong khi nếu trở thành thành viên WTO từ 2005 thì những luật đó đã phải được thông qua rồi...

Thời gian để đáp lại những câu hỏi đó còn rất ngắn. Tuy nhiên, ông đại sứ khẳng định "*tôi tin chúng ta sẽ làm tốt được điều này*", dù phải trải qua "*một năm 2004 lao động cật lực*".

Từ ngày 1.1.2005, hạn ngạch (quota) của Mỹ và EU về hàng dệt may – mặt hàng xuất khẩu chủ lực của VN, trên dầu khí – sẽ tiếp tục đối với VN, nếu chưa là thành viên WTO, trong khi sẽ được bãi bỏ đối với Trung Quốc. Nhiều mặt hàng khác cũng sẽ mất sức cạnh tranh, kéo khối lượng đầu tư xuống theo... (Business Week 1.12, WTO News 12.12, Tuổi Trẻ và VnExpress 15.12.2003, Tuổi Trẻ 9, 12.1.2004)

Dịch cúm gà

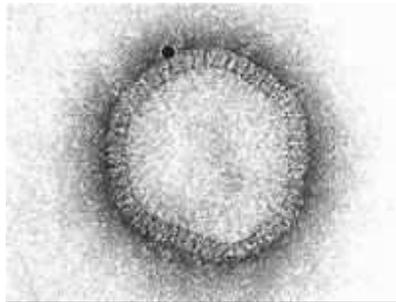
Những thông tin về gia cầm bị bệnh chết hàng loạt, bắt đầu ở hai tỉnh Tiền Giang và Long An, xuất hiện trên báo chí ngay từ những ngày đầu năm 2004, với "*hàng chục nghìn con gà đồng loạt chết, khiến nông dân không kịp trở tay*" (Tuổi Trẻ 2.1). Ngành thú y hai tỉnh một mặt lấy mẫu gửi lên TP HCM xét nghiệm, một mặt đề nghị các hộ chăn nuôi áp dụng các biện pháp sát trùng, cách ly các trại gà đang bệnh và chưa bệnh. Nhưng đã quá trễ: chỉ mấy ngày sau, đàn gà của 8 huyện và thị xã trong 2 tỉnh bị nhiễm bệnh chết đã lên tới gần 700 000 con. Kết quả khám nghiệm ban đầu mới chỉ cho biết tác nhân là một loại "*virus lạ*" (Lao Động 08.01). Thực ra, từ những câu trả lời phóng viên báo Tuổi Trẻ (cùng ngày 8.1) của ông Nguyễn Văn Thông, cục phó cục Thú y, một chuyên gia vi sinh của trường đại học Y Dược thành phố HCM, tiến sĩ Phạm Hùng Vân, cho rằng cục Thú y đã xác định được gần như chắc chắn đó là một loại *virus cúm gà* (avian influenza virus). Đây là một tác nhân gây bệnh dịch rất lớn trên gia cầm, như các trận dịch năm 1997 tại Hồng Kông, năm 2003 tại Hà Lan và sau đó tại Hàn Quốc – và cũng đang diễn ra tại Nhật, tuy ở mức nhỏ hơn, và ở Thái, một nước xuất cảng sản phẩm gia cầm sang châu Âu và Nhật Bản.

Một "*đại dịch*" về gia súc mà VN chưa từng biết tới, đã mau chóng lan ra khắp các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, và cả một số tỉnh phía bắc có nuôi gà công nghiệp – có thể từ một nguồn gây bệnh khác –, mặc dầu lệnh cấm toàn bộ việc xuất nhập gà ở 18 tỉnh phía nam mà bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban ra ngày 14.1, "*bất kể có chứng nhận kiểm dịch hay không*". Quyết định của bộ cũng chỉ rõ "*các địa phương này tiến hành ngay việc tiêu diệt triệt để gà bị bệnh hay có dấu hiệu bệnh, khoanh diệt từng nơi, không để lây lan nơi khác*".

Đến ngày 19.1, theo bộ Nông nghiệp, ở 68 huyện, 352 xã tại 19 tỉnh, 7 ở phía bắc và 12 phía nam, gần 2, 5 triệu con gia cầm bị nhiễm bệnh. Ngày 23.1, đã có tới 24 tỉnh bị dịch, số gia cầm mắc bệnh tăng lên đến 3,3 triệu con...

Đàn gà công nghiệp của Việt Nam, ước tính khoảng 254 triệu con, chỉ đủ dùng trong nước, không xuất cảng. Tuy

nhiên, việc xác định virus cúm gà (xem hình) cùng loại với virus ở Hồng Kông năm 1997 đã được các tổ chức y tế quốc tế đặc biệt quan tâm, vì khả năng biến chất của nó, nếu kết hợp với một virus cúm người. Sự kết hợp ấy có thể, theo các chuyên gia, làm chuyển đổi hai kháng nguyên chính là H (hemagglutinin) và N (neuraminidase) của virus, gây ra dịch bệnh chết người rất khó trị. Theo tiến sĩ Phạm Hồng Vân, có ba nhóm virus cúm được gọi là A, B và C. *Avian influenza virus* là virus nhóm A, và đây cũng chính là nhóm có các virus cúm nguy hiểm nhất cho người.



Ở Hồng Kông năm 1997, có 6 người chết vì loại virus mang bí số H5N1, và ở Hà Lan năm 2003, 80 người tử vong vì virus H7N7, đều trong trận dịch cúm gà. Đó là những con số nhỏ,

chúng tỏ khả năng lây lan cả từ gà sang người và từ người sang người khác, là rất thấp, nhưng vẫn không thể được coi nhẹ. Các nhà trách nhiệm y tế VN và Tổ chức Y tế thế giới (WHO) càng cảnh giác hơn nữa, vì cho tới ngày 23.1, chỉ riêng ở bệnh viện Nhi đồng, đã có 27 em bị cúm A được đưa vào cấp cứu, và 13 em đã không qua khỏi. Các bệnh nhân này hầu hết đến từ vùng có dịch cúm gà. Tuy vậy chưa có một trường hợp bị lây bệnh nào từ những công nhân viên làm việc trong các trại gà bị cúm.

WHO đã cử nhiều chuyên gia sang hỗ trợ kỹ thuật cho VN nhằm ngăn chặn việc lây bệnh cúm từ gà sang người. Ngày 21.1, Mỹ cũng cử một đoàn chuyên gia thuộc trung tâm phòng ngừa dịch bệnh (center for disease control, viết tắt là CDC) sang trợ giúp VN trong cuộc đấu tranh nhằm kiểm soát dịch cúm gà này. Trong một buổi họp ngày 23.1 (mùng 2 tết), giữa cục Thú y và các chuyên gia thuộc WHO, CDC, tổ chức thú y thế giới OIE, và FAO (Tổ chức lương nông thuộc Liên hiệp quốc), các chuyên gia FAO đã đề xuất một kế hoạch dập tắt dịch trong 4 tuần, với biện pháp chủ yếu là tiêu huỷ toàn bộ số gia cầm trong vùng có dịch. (tổng hợp tin các báo trong nước và các hãng thông tấn AFP, Reuters, DPA 2-24.1.2004)

Trịnh Công Sơn : Âm nhạc vì hoà bình thế giới

Tổ chức “ Giải thưởng âm nhạc vì hoà bình thế giới ” (viết tắt theo tiếng Anh : WPMA) đã quyết định trao giải “ Một đời vì hoà bình ” (Life of Peace Award) cho các nhạc sĩ Joe McDonald, Bob Dylan, Harry Belafonte, Joan Baez, nhóm Peter, Paul & Mary và cố nhạc sĩ Trịnh Công Sơn. Trong phần giới thiệu về nhạc sĩ Trịnh Công Sơn ở trang web của ban tổ chức có đoạn : “ *Những ca khúc của Trịnh Công Sơn, đặc biệt là những bản ballad viết trước năm 1975, luôn là người bạn thân thiết với những người dân Việt sống xa quê. Ông lấy cảm hứng sáng tác từ chính hơi thở của cuộc sống tại dải đất hình chữ S, và đó chính là điểm hấp dẫn trái tim khán giả* ”. Ban tổ chức đã thông báo cho ca sĩ Trịnh Vĩnh Trinh, em gái Trịnh Công Sơn, về quyết định của mình, và đề

ngợi chí thay mặt anh trong buổi trao giải và biểu diễn nhạc của những người được giải, dự trù sẽ tổ chức tại Hà Nội vào tháng 6.2004.

WPMA được thành lập do sáng kiến của Matt Taylor, một nhà sản xuất phim ảnh, vô tuyến truyền hình và âm nhạc với hơn 30 năm hoạt động trong nghề. Cuối năm 2002, sau khi thành phố Bali (Indonesia) bị đánh bom khủng bố, Matt Taylor đã tới thăm thành phố này để tổ chức một buổi “ hoà nhạc vì hoà bình ” nhằm giúp đỡ Bali. Trong quá trình tiếp xúc với nhân dân và các nhà hữu trách Indonesia, trong đó có tổng thống Megawati, ông nảy ra ý muốn vinh danh những nhạc sĩ suốt đời ngợi ca hoà bình, kể cả khi phải đối phó với những đàn áp, như thể hệ nhạc sĩ phản chiến Mỹ trong chiến tranh Việt Nam 30 năm trước, hay hiện nay trong chiến tranh ở Iraq. WPMA ra đời từ đó, với M. Taylor và một số nhà hoạt động âm nhạc Mỹ đồng tâm với ông nhận cùng điều hành tổ chức.

Giải WPMA lần thứ nhất đã được trao cho các nghệ sĩ Gloria Gaynor, Kinky (Mỹ), Inxs (Australia), Love Psychedelico (Nhật Bản), Emma Shaplin (Pháp), Zohar, Rubyhorse (Israel), Saadoun (Algeria), Slank (Indonesia) trong một buổi biểu diễn tổ chức ở Bali (Indonesia) thu hút được 30 nghìn khán giả và 2,5 tỉ người đã xem qua truyền hình trực tiếp. (theo Tuổi Trẻ điện tử 5.1.2004 và trang web www.wpma.tv)

Kinh tế 2003 : tăng trưởng 7,24 %

Theo ước tính của Tổng cục thống kê, tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt 7,24 % trong năm 2003 (năm 2002 : 7,04 %). Tiêu thụ trong nước, so với năm trước, tăng 7,7%, cao hơn tốc độ GDP. Tổng vốn đầu tư tăng 18,3% so với năm trước và bằng 35,6 % GDP, tỉ lệ cao nhất từ trước tới nay của Việt Nam. Tổng số vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt 2,7 tỉ USD, tăng 4,9 %.

Giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp tăng 3,2 % (năm 2002 : 4 %). Tuy diện tích lúa giảm 40 ngàn hecta so với năm 2002, nhưng sản lượng lúa năm 2003 tăng 400 ngàn tấn, đạt đỉnh cao mới 34,5 triệu tấn. Giá trị sản xuất dịch vụ tăng 6,5%. Tốc độ gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp là 10,3 % (năm 2002 : 9,4 %), đạt tỉ trọng gần 40% GDP.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2003 đạt 19,8 tỉ USD, tăng 18,8%. Chỉ riêng bốn mặt hàng chủ lực là dầu thô, dệt may, da giày và thủy sản đã đóng góp vào tổng kim ngạch gần 12 tỉ USD. Kim ngạch nhập khẩu lên đến 24,9 tỉ USD, tăng 26,7 %, và mức nhập siêu lên đến 5,1 tỉ USD. Cơ quan thống kê của Hoa Kỳ ước tính kim ngạch trao đổi hai chiều Việt - Mỹ đạt 5,8 tỉ USD, trong đó xuất khẩu từ Việt Nam có thể lên đến 4,5 tỉ USD.

Tổng thu ngân sách nhà nước Việt Nam đạt trên 138 ngàn tỉ đồng trong năm 2003, tăng 16 %. Tổng chi lên đến 168,6 ngàn tỉ đồng, tăng 14,7 %, và bội chi được kèm chế không quá 5 % GDP. Chỉ số giá tiêu dùng cả năm 2003 tăng 3%, trong đó lương thực thực phẩm tăng 2,8 %, dược phẩm tăng gần 20,9 %. Giá vàng tăng 26,6 % trong lúc đô la chỉ tăng 2,2 %. [Thời báo Kinh tế Việt Nam 6.1. 04 - Tuổi Trẻ 24 và 27.12.03 ; 1 và 4.1.04 - Thanh Niên xuân 2004]

Xuất bản sách : tư nhân chiếm đến 60-70 %

Hội nghị tổng kết 10 năm thi hành luật xuất bản, do Bộ Văn hoá tổ chức tháng chạp vừa qua, đã phải thừa nhận một xu thế tồn tại « ngoài vòng pháp luật » : đó sự xâm lấn của tư nhân vào tất cả các khâu của hoạt động xuất bản sách. Theo luật năm 1993 nhà nước giữ độc quyền xuất bản sách và qui định việc « liên kết » giữa nhà xuất bản nhà nước và cơ sở tư nhân chỉ được thực hiện trong hai khâu là in và phát hành. Thế nhưng thực tế hiện nay, như một cán bộ của công ty phát hành sách Hà Nội cho biết, có đến 60-70 % lượng sách trên thị trường gọi là sản phẩm « liên kết », thực chất là tư doanh. Theo một cán bộ của nhà xuất bản Dân tộc, điều ai cũng biết những không nói ra công khai là : « thực chất của việc liên kết xuất bản chỉ là việc bán giấy phép, còn nội dung cuốn sách ra sao, thật sự in bao nhiêu bản, phát hành như thế nào... là việc của tư nhân ». Trong hội nghị, cục xuất bản có nói đến những cơ sở tư nhân tổ chức bộ phận biên tập, hệ thống nhập liệu, chế bản như một nhà xuất bản để chủ động về bản thảo, thậm chí công khai mua bán bản quyền, và cho rằng « điều này vượt quá qui định của luật xuất bản ».

Bà Quách Thu Nguyệt, giám đốc nhà xuất bản Trẻ (đứng hạng thứ ba về tiền lãi sau các nhà xuất bản Giáo Dục và Kim Đồng) đưa ra phân tích : « Tư nhân có lợi thế hơn nhà xuất bản trong việc tìm nguồn bản thảo và, bên cạnh những đầu sách chạy theo thương mại, họ vẫn có những bản thảo có chất lượng tốt. Thêm vào đó, tư nhân cũng góp phần tăng cường mở rộng thị trường bán lẻ, đưa sách đến tay nhiều người hơn. Nhiều cơ sở tư nhân có qui trình khép kín các khâu xuất bản, in và phát hành, nên có thể rút ngắn thời gian bản thảo được ra thành sách. Thực tế chúng ta không thể phủ nhận sự tham gia của tư nhân trong xuất bản ». Bà Nguyệt thẳng thắn đề xuất : « Trên thực tế đã không thể không chế được việc liên doanh xuất bản với tư nhân, vì thế cần phải xem lại có nên cấm nữa hay không ». Cũng trong hướng đó, giám đốc công ty phát hành sách Hà Nội đề nghị cho phép tiến hành cổ phần hoá một số nhà xuất bản. Tuy nhiên, điều đáng nói nhất trong cuộc hội nghị xuất bản vừa qua là đối tượng được nhắc đến nhiều nhất - các tư nhân làm sách - lại không có mặt !. [Tuổi Trẻ 19.12.03]

Việt Nam sẽ xuất khẩu 1 tỷ cành hoa

Mục tiêu của Việt Nam là đến năm 2010 sẽ xuất khẩu 1 tỷ cành hoa các loại, trong đó có tới 85 % là hoa hồng, cúc và phong lan, theo chương trình phát triển sản xuất hoa của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Theo chương trình này, diện tích trồng hoa của cả nước sẽ đạt 8.000 ha (tăng gấp đôi diện tích hoa hiện nay) cho sản lượng 4,5 tỷ cành. Doanh thu từ việc xuất khẩu hoa đạt 60 triệu USD. Các vùng trồng hoa tập trung sẽ là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Tiền Giang, Sapa (Lào Cai), Đà Lạt, Đức Trọng (Lâm Đồng), Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Thái Bình...

Hiện nay có gần 4.000 ha trồng hoa chủ yếu tập trung ở Hà Nội, Lâm Đồng, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh và Vĩnh Phúc. Do sản xuất hoa cho thu nhập cao, bình quân đạt khoảng 130

triệu đồng/ha, nên nhiều địa phương đã mở rộng diện tích hoa trên những vùng đất có tiềm năng.

Ở Hà Nội, một số làng hoa truyền thống như Ngọc Hà, Nhật Tân đã bị đô thị hóa. Dự án khu đô thị mới Nam Thăng Long ra đời năm 2002 là bước ngoặt của cả 4 phường chuyên trồng đào gồm Nhật Tân, Phú Thượng, Xuân Đình, Xuân La. 1/3 diện tích đất ruộng cạn còn lại sau cơn lốc xây biệt thự, khách sạn đã chính thức bị san phẳng. Phần còn lại cũng nằm trong diện sẽ giải tỏa, giá đền bù đã được đưa ra. Với các công trình của dự án, năm 2008 mới hoàn thành, nhưng các vườn đào, muôn nhất đến 2005 đã phải dọn sạch. Ngược lại, 330 ha đất canh tác của xã Tây Tựu (huyện Từ Liêm) đã được chuyển đổi thành vùng chuyên canh hoa (từ năm 1995), mỗi năm cho thu nhập bình quân 130-150 triệu đồng/ha. Thành phố có kế hoạch mở rộng diện tích trồng hoa xã Tây Tựu lên 500 ha. Năm 2002, huyện Hưng Hà (Thái Bình) cũng trồng thử 10 ha hoa hồng xuất khẩu sang Trung Quốc, năm đầu đã đạt 160 triệu đồng/ha, mở ra hướng phát triển nghề trồng hoa trên quê lúa...

Hiện nay, kỹ thuật trồng hoa của Việt Nam đã được cải tiến, đặc biệt kỹ thuật nhân giống hoa bằng công nghệ sinh học *in vitro* đã được ứng dụng tại Việt Nam, với hệ số nhân giống cao, cây khỏe, sạch bệnh, chất lượng hoa tốt. Bên cạnh đó, kỹ thuật trồng hoa trong nhà kính, nhà lưới, với hệ thống tưới phun, chăm sóc tự động cũng đang được phổ biến, đặc biệt là ở Đà Lạt, Đức Trọng (Lâm Đồng).

Với 35-40 % tổng diện tích trồng hoa hồng, 25-30 % trồng hoa cúc, Việt Nam đang có cơ cấu hoa phù hợp với thị hiếu nhập khẩu của các nước khách hàng như Trung Quốc, Nhật Bản và Tây Âu. Tuy nhiên, đây là những thị trường khó tính, đòi hỏi hoa phải có hình thức đẹp, chất lượng cao, cạnh tranh về giá. (Theo Tuổi Trẻ 29.12.2003 và 22.01.2004)

Vụ kiện tôm

Chính phủ Thái Lan và VN đã thoả thuận trao đổi thông tin về tình hình nuôi tôm ở hai nước trong quá trình tìm kiếm các giải pháp đối phó với vụ kiện của Liên minh tôm miền nam nước Mỹ (SSA), ngăn chặn Mỹ áp dụng thuế chống phá giá tôm xuất khẩu từ hai nước. Thoả thuận trên đạt được giữa Bộ trưởng thương mại hai nước trong cuộc họp bên lề hội nghị không chính thức giữa 10 bộ trưởng kinh tế khối ASEAN và uỷ viên phụ trách thương mại của Liên minh châu Âu Pascal Lamy, tại Indonesia ngày 19-20.1.2004. Hội nghị này nhằm chuẩn bị cho hội nghị chính thức ASEAN - EU (tên tắt là hội nghị AEM) vào tháng 9 tới tại Djakarta.

Trước đó, ngày 6.1, 6 nước xuất cảng tôm sang Mỹ liên quan trong vụ kiện của SSA (Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, Ecuador, Thái Lan và VN) đã ký chung một Thông cáo báo chí chung, nói lên mối quan tâm của mình trước động thái theo chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch này của các nhà sản xuất tôm Mỹ. Bản thông cáo do đại sứ Thái Lan tại Washington đọc trước báo chí nhấn mạnh là sản xuất tôm trong nước của Mỹ chỉ đủ cung ứng cho 20 % nhu cầu của người tiêu thụ Mỹ. 80% còn lại là do nhập cảng. Từ tình hình đó, mọi động thái

bảo hộ mậu dịch chỉ có thể dẫn đến việc người tiêu thụ Mỹ sẽ phải trả giá tôm cao hơn nhiều so với hiện nay. Thông cáo chung cũng chỉ ra, các hoạt động nhập cảng đã tạo ra khoảng 100 000 lao động cho nước Mỹ, trong các ngành chế biến thực phẩm, bán lẻ và quán ăn, với doanh số lên đến 2 tỉ USD mỗi năm.

Thái Lan là nước xuất khẩu tôm lớn nhất vào Mỹ, với khoảng 194 000 tấn/năm, trị giá 1,1 tỉ USD (năm 2002). Theo dự kiến, quyết định sơ bộ về vụ kiện sẽ được bộ thương mại Mỹ đưa ra vào khoảng giữa tháng 2.2004.

(theo VnExpress 2.1, BBC 9.1 và Tuổi Trẻ điện tử 23.1.2004)

Dân số Việt Nam : gần 81 triệu người

Đến giữa năm 2003, dân số cả nước đã lên tới gần 81 triệu người. Tốc độ gia tăng dân số là 1,3 %; tỷ suất sinh giảm còn 2,2 %. Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ chấp nhận và sử dụng các biện pháp tránh thai tăng lên đáng kể, 75 %. Đó là những con số do TS. Nguyễn Thiện Trường, phó chủ nhiệm ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em cho biết trong buổi mít tinh được tổ chức ngày 25.12 tại Hà Nội, nhân ngày Dân số Việt Nam.

Riêng Hà Nội, tỷ lệ sinh tự nhiên chỉ còn 14,65 %, số người sinh con thứ 3 trở lên chỉ còn 5 %. Hàng năm, có trên 50 phường, xã, thị trấn không có người sinh con thứ 3 trở lên. Tỷ lệ suy dinh dưỡng chỉ còn ở mức 15,8 %.

Theo công bố mới đây của Quỹ Dân số LHQ (UNFPA), dân số thế giới đã ở con số 6,3 tỷ người. Mỗi năm dân số thế giới tăng thêm khoảng 74 triệu người. Báo cáo tình trạng dân số thế giới năm 2003 mới được Quỹ dân số thế giới công bố với tiêu đề “*Làm cho con số 1 tỷ có ý nghĩa : đầu tư vào sức khỏe và các quyền của vị thành niên*”. (VNNet 25.12.2003)

Nước Hồ Gươm đang cạn dần

Mực nước Hồ Gươm - nơi được coi là biểu tượng của thủ đô Hà Nội - xuống thấp nhất từ trước tới nay. Lòng hồ nơi sâu nhất chỉ 0,9 m, nơi nông nhất chưa tới 2 gang tay người lớn. Nếu trời tiếp tục khô hanh, không mưa, chẳng mấy chốc người dân có thể lội bộ qua hồ.

Nằm trong dự án Nghiên cứu bảo tồn rùa Hồ Gươm, ngày 14.11, nhóm cán bộ của Trung tâm nghiên cứu công nghệ môi trường và phát triển bền vững, ĐH Khoa học Tự nhiên, ĐH Quốc gia Hà Nội, tiến hành đo mực nước lòng hồ tại 6 vị trí. Kết quả thu được khiến mọi người rất bất ngờ : nơi sâu nhất giữa lòng hồ và tại vị trí cách tháp rùa khoảng 3-4 m mực nước chỉ 1 m; vị trí cách nhà hàng Thủy Tạ 10 m là 0,9 m; tại bãi đỗ xe phía đường Đinh Tiên Hoàng là 0,8 m. Nơi cạn nhất của lòng hồ là phía sau nhà vệ sinh công cộng, chỉ 0,45 m, kể đến là vị trí cống xả ở đường Hàng Khay chỉ 0,7 m.

Hôm sau, nhóm nghiên cứu tiếp tục đo tại 6 vị trí trên và phát hiện qua 1 tháng, mực nước hồ giảm xuống khoảng 0,1-0,2 m. Tại vị trí cống xả đường Hàng Khay, mực nước chỉ còn 0,3 m, phía sau nhà vệ sinh công cộng còn 0,4 m. Nơi sâu nhất giữa lòng hồ đạt 0,9 m...

Theo Phó giáo sư Hà Đình Đức, chuyên gia nghiên cứu rùa Hồ Gươm, nếu thời tiết tiếp tục khô hanh, không mưa như hiện nay thì chẳng mấy chốc Hồ Gươm sẽ cạn tro đáy !

Ông Đức cho biết, từ xưa đến nay Hồ Gươm hoàn toàn là nước mưa tự nhiên, không có nguồn bổ sung. Cũng chưa có công trình nào xác định mực nước Hồ Gươm là bao nhiêu, chỉ biết trên cùng là nước, dưới đó là lớp bùn dày 0,7-1 m. Tuy nhiên, theo ông Đức việc nạo vét, thay nước sẽ làm đảo lộn hệ vi tảo, vốn tạo màu xanh đặc trưng cho Hồ Gươm. Trong 130 chủng tảo đang sinh sống tại hồ, có 33 chủng đặc hữu chỉ duy nhất Hồ Gươm mới có.

Theo ông, giải pháp tối ưu nhất là chỉnh lại chiếc cống phía đường Hàng Khay thành dạng cống linh động, có thể nâng lên khi cần tháo nước. Cải tiến cống, hồ có thể được bổ sung khoảng 36.000-60.000 m³ nước (diện tích mặt hồ là 120.000 m²).

Cuối cùng thì giải pháp nạo vét Hồ Gươm được đưa ra sau khi có cuộc họp của UBND thành phố Hà Nội ngày 6.1. Công ty Thoát nước Hà Nội được giao nhiệm vụ nạo vét khoảng 600 m³ bùn Hồ Gươm, trong phạm vi 400 m, bề rộng tính từ mép hồ hướng vào trong khoảng 5 m, trong thời gian từ 9 tới 16.1. Công ty Kinh doanh nước sạch đảm nhiệm việc bổ sung nguồn nước. Dự kiến, nước bổ sung sẽ là nguồn nước thô được lấy từ giếng của Nhà máy nước Yên Phụ và 2 giếng thủy lợi 1-2 (Phúc Xá), nơi có ít sắt. Trong quá trình thi công sẽ có sự giám sát của Sở Khoa học và Công nghệ.

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách thành phố, ước tính 600 triệu đồng. (Theo VnExpress 27.12, Tuổi Trẻ 31.12.2003, 03, 7.1.2004)

Bốn uỷ viên trung ương ĐCS bị kỷ luật

Hội nghị lần 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng CSVN, họp trong tuần 5-12.1.2004 đã biểu quyết thi hành kỷ luật 4 uỷ viên trung ương Đảng.

Đó là các ông :

- Lê Huy Ngo, bộ trưởng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bị cảnh cáo vì có phần trách nhiệm trong vụ Lã Thị Kim Oanh (vừa bị kết án tử hình - xem Diễn Đàn số trước) ;

- Nguyễn Tuấn Minh, chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bị khiển trách vì trong thời kỳ làm giám đốc sở Tài chính Bà Rịa - Vũng Tàu có trách nhiệm trong việc xử lý không đúng số ô tô nhập lậu của công ty liên doanh Vicarrent (vụ án Phương Vicarrent vừa được đưa ra xét xử).

- Vũ Trọng Kim, bí thư Tỉnh ủy Quảng Trị, bị khiển trách vì có phần trách nhiệm trong việc để tình trạng mất đoàn kết nội bộ của lãnh đạo tỉnh Quảng Trị kéo dài.

- Ksor Phước, bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, bị khiển trách vì có phần trách nhiệm trong việc chưa ngăn chặn, xử lý tốt vụ việc gây mất trật tự an ninh tại tỉnh Gia Lai tháng 2/2001 khi đang ở cương vị bí thư tỉnh uỷ Gia Lai.

Hội nghị cũng đề nghị chính phủ xem xét kỷ luật hai ông Ngo và Minh về mặt chính quyền.

Điều tra ở đồng bằng sông Cửu Long :

NHỮNG TÁ ĐIỀN VÀ ĐỊA CHỦ KIỂU MỚI

LTS : *Phát biểu trong cuộc thảo luận về luật đất đai tại kỳ họp quốc hội cuối năm vừa qua, nhà sử học Dương Trung Quốc (đại biểu tỉnh Đồng Nai) có nói đến sự xuất hiện ở Việt Nam của một tầng lớp « địa chủ mới » và cảnh báo : « Người nông dân không có đất là một nguy cơ lịch sử ». Phát biểu này nối tiếp một loạt phóng sự điều tra về ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long đăng trên báo Tuổi Trẻ. Trong một bài phóng sự về vùng U Minh, Cà Mau, những nông dân lớn tuổi đã không ngần ngại so sánh : « Làm tá điền dưới chế độ thực dân Pháp thì một công đất chỉ nộp tô 2 gạ lúa tới mùa, bây giờ thuê đất của nhà nước phải qua ba trung gian và với cái giá qui ra mỗi công hơn 6 gạ, lại còn phải đi vay tiền để trả trước hai phân ba ! » [Tuổi Trẻ chủ nhật 28.12]. Dưới đây, Diễn Đàn trích đăng bài điều tra của Miên Hạ và Dương Thế Hùng trên Tuổi Trẻ các ngày 1, 2 và 3.10, tựa đề : « Nhức nhối đất nhà nông ».*

Tôi đi làm thuê trên đất tôi

Cả đời họ gắn với đất, khai hoang, bồi đắp, lăn lộn trên mảnh vườn thửa ruộng, nhưng cả một đời họ vẫn mang phận người đi thuê đất, chỉ cần một cái phất tay của chủ đất, chỉ cần không nộp đủ tô là họ phải ra đi trắng tay...

Khi chúng tôi tới Nông trường U Minh thuộc xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thới, tỉnh Cà Mau, hàng ngàn nông dân nơi đây đang quần quật với thu hoạch hè thu. Lúa đầy mà không thấy ai vui. gương mặt ai cũng hiện lên những nét lo âu, buồn bã. Thì ra họ nghe đồn rằng mảnh đất mà họ đã khai khẩn từ 20-30 năm nay sẽ bị thu hồi ! Vợ chồng chị Nguyễn thị Quyên, anh Vũ Gia Lập kể : « Gia đình chúng tôi vào đây từ năm 1986. Hồi đó cày chòi ven sông, vợ chồng đi làm mướn, dành dụm tiền sang lại 3 mẫu đất hoang sâu trong địa của nông trường. Đến năm 1990, cháu nhỏ té sông chết đuối, đau buồn quá chúng tôi ra gần nông trường cho an toàn, sang 4 mẫu đất của một cán bộ nông trường hết 29,6 lượng. Đến giờ vẫn còn mắc nợ, mà đất vẫn thuộc sở hữu nông trường... ». Như gia đình chị Quyên, anh Lập, hơn 900 hộ dân nơi đây được gọi là « nông trường viên » nhưng muốn có đất phải mua. Mua rồi nhưng khi thu hoạch không cần biết thất hay trúng, ai cũng phải nộp nông trường tùy theo loại ruộng, loại 2 : 370 kg lúa/ha, loại B : 320 kg/ha, gọi là « quản lý phí » !

Còn tại Nông trường 402, xã Khánh Bình Tây, từ nhiều năm qua dân đi thuê đất canh tác được gọi với cái tên khá kêu « hợp đồng viên », nhưng xem ra cách « được » làm nông dân

nơi đây khôn khô hơn nhiều. Ông Mười H., 76 tuổi, than thở : « Tôi được giao mảnh đất 10 công, nhưng do thất mùa, thua lỗ, mắc đến hai, ba tầng nợ. Tôi phải mướn lại đất của tôi và phải đóng tới 100 gạ lúa cho vụ mùa tới. Thằng con tôi thấy cha khổ nên liều mình hợp đồng khai thác với nông trường một đoạn kênh với giá 36 triệu, khai thác hết hợp đồng chỉ được 20 triệu, nợ nông trường 16 triệu. Lên xin, nông trường bảo ‘một cắc cũng không bớt’. Vậy là nợ cha chưa dứt lại thêm nợ con... ».

Trước mắt chúng tôi là vùng đất bao la ven biển ngập mặn Vĩnh Hậu, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Chúng tôi ngồi nghe anh lính già Trần Minh Đạo đã từng có 29 năm trong quân ngũ kể chuyện : « Cả đời tôi làm lính, vào sinh ra tử vẫn thấy nhẹ nhàng mà về làm nông dân sao khó quá. Lúc tôi xuất ngũ về địa phương xin đất mần ruộng, xã chỉ ra huyện, huyện chỉ xuống xã, rốt cuộc không có cục đất phải đưa vợ con vào Vĩnh Thịnh tìm đất sống. Vào đây mới thấy đất đai bạt ngàn nhưng đều có chủ. Ông chủ là Công ty nuôi trồng thủy sản Vĩnh Hậu được nhà nước giao cho hàng ngàn hecta đất để canh tác. Nhưng canh tác cái nổi gì, họ cứ đem đất cho nông dân thuê ». Cũng như hàng trăm nông dân không đất khác ở ấp Vĩnh Mới, Vĩnh Thịnh, gia đình ông Đạo « hợp đồng đất » với công ty Vĩnh Hậu với giá 1,5 triệu đồng/ha. Vợ chồng ông Đạo hợp đồng 6 ha, mỗi năm đóng cho công ty Vĩnh Hậu 9 triệu đồng. Ngặt nỗi trước đây hợp đồng thuê 4-5 năm, lỡ vụ này rảng bù vụ sau trả nợ, còn bây giờ công ty chỉ ký một năm, trúng trật, đầu tư bao nhiêu cũng « sống chết mặc bây », công ty vẫn thu đủ tiền hợp đồng, thiếu hai năm là bị thu đất lại ngay. Nhiều bà con vẫn cứ là dân « hợp đồng » hàng chục năm nơi đây, từ thời chủ còn là nông trường, rồi « ông chủ » lên công ty...

Những ông chủ đất mới

Có một thực tế vô cùng nhức nhối : trong khi hàng trăm ngàn nông dân không có đến « cục đất chọi chim » thì một lượng đất không nhỏ đang tập trung trong tay một số người mà bà con nông dân gọi là những ông chủ đất mới. Họ chưa từng là nông dân, thậm chí chưa một lần đặt chân xuống ruộng đồng, nhưng do được « ưu tiên » giao nhiều đất, họ bỗng trở thành những ông chủ đất.

Theo số liệu điều tra của chúng tôi, trong số 36 cơ quan và cá nhân ở tỉnh Bạc Liêu được giao 7122 ha đất để « tự túc » thì hết 21 chủ đất đã cho nông dân thuê lại để thu tô. Nghiêm trọng hơn, ở nhiều nơi họ đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trái phép. Ở huyện Vĩnh Lợi, chỉ riêng văn phòng Ủy ban nhân dân và phòng tài chính huyện nắm trong tay đến 704,34 ha, cơ quan huyện đội cũng có 57,88 ha cho nông dân thuê. Đặc biệt Công ty nuôi trồng thủy sản Vĩnh Hậu được giao đến 1130 ha để phân lớn đem phát canh, hằng năm thu tô lên đến hàng tỉ đồng. Chỉ riêng trên địa bàn xã Bạc Liêu, 10 ông chủ đất mới đã chia nhau nắm giữ đến 1298 ha đất.

Tại tỉnh Cà Mau, chỉ tính riêng 11 cơ quan và vài chục hộ cá thể đã được giao 6971 ha tại sáu lâm ngư trường trên diện tích rừng tràm U Minh Hạ, trong đó phần lớn đơn vị là các cơ

quan hành chính sự nghiệp, không liên quan gì đến nông nghiệp cũng được chia đất gọi là « sản xuất tự túc » : như văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, hội phụ nữ, kho bạc tỉnh, bệnh viện tỉnh, cục thuế tỉnh, sở tài chính tỉnh, ban tiếp dân tỉnh, sở y tế, đoàn cải lương Hương Tràm, đoàn nghệ thuật quân khu... Ngoài ra, các cán bộ cấp tỉnh, huyện, giám đốc các sở ngành, các công ty quốc doanh và thân nhân cũng nằm trong danh sách được giao từ hàng chục đến hàng trăm hecta đất gọi là « tự túc » để rồi mang cho nông dân nghèo thuê.

Có đất trong tay, nhiều chủ đất mới tha hồ bóc lột nông dân, như tiêu chủ L. ở U Minh được ưu ái giao đến 80 ha, ông cho hàng chục hộ nông dân thuê lại với giá « trên trời » : 2 triệu đồng/ha/năm. Và cứ tới đầu vụ, ông chủ đất L. chạy vô lãi đến tận từng nhà thu tô trước cho chắc ăn. Ông chủ đất này còn ra qui định hết sức kỳ quái : chỉ cho thuê đất chứ không được thu nguồn lợi cá đồng, cua đồng hay chuối trên bờ mương trong khuôn viên đất của ông. Ông thường xuyên kiểm tra đột xuất, nhà nào ăn cá đồng, cua đồng... bắt kê nguồn gốc, mà ông cho là « phi pháp », sẽ bị đuổi cổ ngay.

Đối với chủ đất, « cơ hội làm ăn » không chỉ phát canh thu tô mà còn kiêm luôn « hỗ trợ tín dụng » bằng cách cho vay nặng lãi. Cho vay 10 gạ lúa thì phải trả 18 gạ vào vụ tới. Cho vay 10 000 đồng hoặc 2,5 kg gạo phải trả bằng một công cấy trên ruộng chủ đất. Bà Mười B., 70 tuổi, mẹ liệt sĩ, kể trong nước mắt : « *Lúc túng quẫn, tôi cầm cố một công đất cho bà chủ để lấy 100 gạ lúa, nhưng tôi lại phải thuê lại đất đó 90 gạ lúa, tới mùa năm sau tôi xin chuộc lại nhưng vẫn còn nợ năm gạ lúa trả sau, bà chủ đất cương quyết không chịu, bảo : Thiếu tới năm gạ mà xin chuộc đất ? Thiếu một lít cũng đừng hòng chuộc !* ».

Hình thức phổ biến trong việc phát canh thu tô hiện nay là các nông trường, lâm ngư trường có quỹ đất được giao, khoán cho cán bộ công nhân viên hoặc người quen, sau đó những người này mới khoán lại cho nông dân để ăn chênh lệch. Đất đến tay người nghèo cũng phải qua hai, ba tầng bóc lột. Nhiều bà con nông dân nhận « khoán đất » ở U Minh, huyện Trần Văn Thời, cho biết : « *Nếu tính đúng giá thuê đất chừng 1*

triệu đồng/ha/năm, đằng này qua hai cấp nên đất lên đến 1,5-2 triệu đồng/ha/năm, chịu không thấu ! ». Một cán bộ ở xã Khánh Lâm, U Minh nói thẳng : « *Muốn mua đất, thuê đất, cứ hỏi mấy ông bên lâm ngư trường, từ giám đốc, cán bộ đến phòng ban, bảo vệ... đều có đất trong tay* ».

Tân Phước là một huyện mới của tỉnh Tiền Giang. Theo số liệu của ủy ban nhân dân huyện cung cấp, đến tháng 3-2003 cả huyện còn tới 1437 ha đất hoang. Nhưng khi chúng tôi đến Tân Phước, điều bất ngờ là toàn bộ số đất hoang nói trên đều đã... có chủ ! Và trong danh sách 827 chủ đất « hoang » đó, có trên 500 chủ đất là cán bộ từ cấp xã đến huyện và tỉnh.

Men theo tuyến đê bao xã Hưng Thạnh (Tân Phước), chúng tôi đi sâu vào Đồng Tháp Mười. Đây là vùng đất hoang mới được khai phá vài năm nay. Bà Võ Thị T., ở ấp Hưng Điền, vào lập nghiệp trên 15 năm, chỉ cho chúng tôi thấy dải đất ngút ngàn phía sau nhà : « *Đất hoang đó nhưng đã có chủ rồi, nghe nói toàn quan chức trên tỉnh cả* ». Và con số mà chúng tôi ghi nhận được tại xã Mỹ Phước còn giật mình hơn : đầu năm 2003, diện tích đất hoang của cả xã lên tới 400 ha, nhưng nay đều có chủ trong đó có đến 27 chủ đất là cán bộ cấp tỉnh, từ văn phòng tỉnh ủy, ủy ban kiểm tra đảng tỉnh, công an tỉnh đến công ty xổ số kiến thiết, công ty cấp nước...

Trong vai người đi tìm mua đất để lập trang trại, qua sự giới thiệu của một doanh nghiệp tại thành phố Mỹ Tho, chúng tôi được tiếp xúc với anh T., mà theo lời giới thiệu thì « *có trong tay hàng trăm hecta đất ở Tân Phước* ». Anh T. ra dáng một cán bộ nhà nước tự giới thiệu là « *lính của anh Hai T.* » - một quan chức cấp tỉnh ở Tiền Giang. Anh hỏi rất cặn kẽ kế hoạch đầu tư trang trại, qui mô ra sao, diện tích đất muốn mua... và sau một hồi suy nghĩ, anh T. ra giá : « *Lấy tròn 10 ha, tôi để rẻ 500 triệu đồng !* » Khi nghe chúng tôi than giá quá cao, anh phân trần : « *Sát thị trường lắm rồi đó, mua lẻ còn cao hơn 60, 70 triệu/ha, đây là đất của ông thầy tôi, không dám bớt đâu...* ». Rồi anh T. rút điện thoại di động gọi cho « *ông thầy* ». Trao đổi xong, anh quay sang nói : « *Muốn giúp các anh vì có chân tình muốn đầu tư vào tỉnh nhà, nhưng kẹt quá, ông thầy không chịu bớt* »...

« Việc phải làm ngay »

Bài điều tra về ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long của Miền Hạ và Dương Thế Hùng đã được thực hiện và đăng trên báo *Tuổi Trẻ* sau khi chính quyền có chủ trương « thu hồi » các đất sản xuất tự túc mà người được giao không trực tiếp canh tác ở những tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu ; cũng như các đất hoang mà người đã nhận chưa khai hoang ở tỉnh Tiền Giang. Đồng thời, ủy ban nhân dân các tỉnh này cho biết « sẽ lên kế hoạch » giao đất tịch thu đó cho những hộ nông dân không đất. Sáu năm trước đây, một phóng viên báo *Cà Mau*, ông Đặng Huỳnh Lộc, đã có viết bài phóng sự 11 trang dưới đầu đề *Những nhà nông không đất* tại một số lâm trường ở U Minh Hạ. Bài viết này không tờ báo nào dám đăng, cho nên ông Lộc gửi đến thủ tướng Võ Văn Kiệt. Tháng 9-1997, thủ tướng có yêu cầu chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau xem xét,

xử lý « *tình hình rất nghiêm trọng* » đó và báo cáo cho chính phủ. Một tháng sau, chính quyền Cà Mau có cho biết quyết định « *thu hồi* » một số diện tích đất sản xuất tự túc, « *giao lại* » nó cho lâm trường quản lý, đồng thời... « *trục xuất* » khỏi lâm trường các hộ nông dân nghèo đang thuê đất ấy để canh tác ! Sau đó, tình hình đầu lại vào đó [*Tuổi Trẻ* chủ nhật 28.12.2003]. Lần này, chính quyền tuyên bố thu hồi đất từ tay các chủ đất bóc lột, song có trao quyền làm chủ lại cho các nông dân đang canh tác hay không ? Phó chủ tịch hội nông dân tỉnh Bạc Liêu, ông Lê Trung Tiến, bức xúc lên tiếng : « *Nông dân và đất đai là hai vấn đề không thể tách rời nhau được. Việc thu hồi đất giao lại cho nông dân là việc phải làm ngay !* ».

Ba tháng trôi qua, người ta chưa thấy có thông tin nào về việc này được đăng tải trên báo chí.

Tin Tức - Tin Tức

Thông đường sắt Á - Âu vào năm 2007 ?

Một hệ thống đường sắt nối liền hai châu lục Âu-Á nhằm chuyên chở hàng hoá có khả năng hình thành vào năm 2007. Ông Barry Cable, giám đốc giao thông của tiểu ban Kinh tế – xã hội Liên hiệp quốc về châu Á – Thái Bình Dương, đã tỏ ý tin tưởng như vậy trong một cuộc nói chuyện với thông tấn xã Anh Reuters ngày 20.1.2004. Theo ông Cable, « Hiện có một ý chí chính trị rất cao về vấn đề này, khiến tôi không thể tưởng tượng là dự án sẽ không được thực hiện tới cùng ».

Dự án bắt nguồn từ một cuộc họp ở Liên hiệp quốc năm 1992 giữa 25 nước Á-Âu, nhằm nối liền khoảng 80 000 km đường sắt ở châu Á thành một hệ thống liên hoàn, và nối hệ thống đó sang châu Âu. Tháng 11 vừa qua, một cuộc thử nghiệm đã chứng minh tính khả thi kỹ thuật cho việc gửi hàng bằng xe lửa từ trung tâm Trung Quốc sang Phần Lan, thông qua Mông Cổ và Nga, trong 10 ngày. Đối với các doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc, điều đó có nghĩa là sẽ tiết kiệm được thời gian chờ đợi, cũng khoảng 10 ngày, ở cảng Vladivostok nếu chuyển hàng bằng đường thủy.

Vấn đề lớn nhất mà dự án phải giải quyết là sự khác biệt về khoảng cách đường ray của các nước. Nhưng, theo ông Cable, các nước châu Á đang tích cực làm việc để tạo ra những thủ tục dỡ hàng và chuyển hàng hữu hiệu ở các ga biên giới, song song với việc phát triển hệ thống đường xe lửa trong nước mình. Trung Quốc đang có dự án mở đường xe lửa cao tốc giữa Bắc Kinh và Thượng Hải. Đối với các nước Đông Nam Á, Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng phát triển châu Á dự trù hỗ trợ 65 triệu USD cho một dự án nối liền hệ thống đường

Vì sao đói nghèo ?

Theo một báo cáo của bộ lao động và xã hội được công bố vào tháng 4-2003, 12 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long có hơn 360 ngàn hộ nghèo. Nguyên nhân không có đất hay thiếu đất canh tác chỉ đứng hàng thứ ba trong sáu nguyên nhân dẫn đến đói nghèo : sau lý do lũ lụt và lý do di cư từ nơi khác đến. Thế nhưng, theo một báo cáo của dự án « Phân tích khảo sát hiện trạng đói nghèo ở 12 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long », do tổ chức AUSAID (cơ quan viện trợ phát triển của chính phủ Úc) tài trợ và được công bố cùng thời điểm, nguyên nhân hàng đầu dẫn đến đói nghèo chính là nông dân không có đất sản xuất. Tại tỉnh An Giang, số nông dân không đất, thiếu đất lên đến hơn 20 ngàn hộ, chiếm hơn 2/3 số hộ nghèo. Tại tỉnh Đồng Tháp, hơn 24 ngàn hộ không có đất canh tác, chiếm gần 54 % tổng số hộ nghèo. Tại tỉnh Kiên Giang con số này là gần 10 ngàn, chiếm tỉ lệ 53 %. Tại tỉnh Long An, con số là 11 ngàn hộ, chiếm tỉ lệ 43 %. Số hộ nông dân không đất hay thiếu đất lên đến 9 ngàn ở Vĩnh Long, 10 ngàn ở Cần Thơ, 16 ngàn ở Trà Vinh, 48 ngàn ở Cà Mau. Chính quyền địa phương giải thích rằng tỉnh đã hết quỹ đất, cho nên không thể cấp đất cho nông dân...

sắt giữa Thái Lan, Cam Bốt và Việt Nam... (theo Reuters 21.1.2004)

TIN NGẮN

* Tại một hội nghị của ngành y tế tháng chạp vừa qua ở Hà Nội, bộ trưởng y tế, bà Trần Trung Chiến, cho biết đã xin « trả lại » cục Vệ sinh an toàn thực phẩm và cục Quản lý dược phẩm cho chính phủ, vì hai cục này liên quan đến những vấn đề « quá nhạy cảm » ! Bà có đề nghị đưa cục Quản lý dược cho bộ Thương mại và cục Vệ sinh an toàn thực phẩm cho bộ Khoa học-công nghệ, tuy nhiên cả hai bộ này đều từ chối vì « nhiều công việc rồi » !!!

* Từ ngày 17.12.2003, Ngân hàng Nhà nước VN đã phát hành thêm năm loại tiền mới gồm tiền giấy mệnh giá 50.000 đồng và 500.000 đồng in trên chất liệu polymer và tiền kim loại mệnh giá 200 đồng, 1.000 đồng và 5.000 đồng. Như vậy, đồng “ tiền xu ” đã tái xuất sau 20 năm vắng bóng.

* Ngày 14.1, cục Quản lý thị trường đã ra công văn yêu cầu các địa phương tăng cường kiểm soát, không để cây hương lọt qua biên giới phía Bắc. Loài thú hoang dã này bị nghi ngờ là ổ dịch tự nhiên gây ra dịch SARS ở Trung Quốc.

* Sáng 6-1, con tàu viễn dương đầu tiên đóng tại Việt Nam mang tên Vinashin Sun cập cảng Sài Gòn an toàn sau hành trình 131 ngày, vượt qua ba đại dương (Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương). Tàu Vinashin Sun có chiều dài 136,4 m, rộng 22 m, cao 10,5 m, công suất 4.500 mã lực, trọng tải 11.500 tấn, được đóng theo thiết kế của Nhật Bản, có thời gian khai thác trong vòng 20-25 năm.

* Ngày 5.1, Thủ tướng Phan Văn Khải đã ký ban hành Quyết định số 01/2004/QĐ-TTg về danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật của ngành tòa án nhân dân. Theo quyết định này, danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật của ngành tòa án nhân dân gồm có: Hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc xét xử các vụ án về các tội phạm an ninh quốc gia, các báo cáo, thống kê án tử hình, các vụ án được xét xử kín theo quy định của pháp luật chưa công bố.

* Trong cuộc họp thường niên thứ 10 về biên giới lãnh thổ Việt Nam - Trung Quốc, ngày 9-1 tại Hà Nội, hai bên đã “ đánh giá cao những tiến triển tích cực của việc giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ ”, và “ bày tỏ quyết tâm nhanh chóng hoàn tất các công việc tiếp theo để đưa Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ đi vào cuộc sống trong sáu tháng đầu năm 2004 ”.

* Theo thống kê của bộ GD-ĐT, mức lương của giáo viên mầm non ngoài biên chế ở 19 tỉnh thành còn thấp dưới mức tối thiểu (từ 290.000 đồng trở xuống), trong đó thấp nhất là Sơn La với mức bình quân 60.000 đồng/tháng, Bắc Cạn 90.000 đồng/tháng...

* Cựu phó tổng thống VNCH Nguyễn Cao Kỳ đã được nhà nước VN cho phép về thăm nhà trong dịp Tết vừa qua cùng với phu nhân.. Ông Kỳ cũng đã ra Hà Nội và về thăm quê ở Sơn Tây.

THƯ ĐẦU NĂM

Cao Huy Thuần

Anh Diệu thân mến, đáng lẽ Tết này tôi đã có thể ở Hà Nội rồi ! Tôi đã có thể gặp gỡ anh em trí thức trong Diễn Đàn Khoa Học dự định khai mạc vào dịp ấy. Đã có thể làm việc với anh trong Ban Nội Dung mà anh mời tôi tham gia. Đã có thể nói được cùng nhau đôi điều tâm huyết. Tôi nhận được thư mời chính thức ngày 6-10-2003. Đang suy nghĩ về đề tài để nói thì ngày 30 cùng tháng, một thông báo điện tử gửi đến cho biết Diễn Đàn Khoa Học không được tổ chức nữa. Ô hay ! *Ái ân ta có ngắn này mà thôi ?*

Cùng với anh, cả một tập thể cảm thấy có liên quan. Tập thể mà Nguyễn Công Trứ đã vinh danh hào khí truyền thống :

*Có giang sơn thì sĩ đã có tên (...)
So chính khí đã đầy trong trời đất*

Đâu rồi, niềm trân trọng truyền thống ấy ?

Không về Hà Nội, đầu năm tôi khai bút với anh, chẳng có mục đích gì ngoài việc đùa chơi với chữ nghĩa, âu cũng là cái thú thanh cao còn sót lại của các ông đồ già. Trong thư mời gửi đến tôi cuối tháng 9, anh viết : “ *Đã từ lâu, đặc biệt từ đầu những năm 1990, khi đất nước bắt đầu bước sang một thời kỳ có tính bước ngoặt của Đổi mới, là một trí thức sống và làm việc trong nước, tôi cảm nhận được sự lung tung của con đường 'đổi mới' và sự cần thiết phải nhận thức được thực chất của những gì cần thay đổi và cần có một cơ sở lý luận khoa học xác đáng cho con đường đổi mới đó. May mắn có điều kiện được quen biết với nhiều anh em ở trong nước và đặc biệt với các anh ở nước ngoài, tôi có một suy nghĩ và mong muốn tha thiết là nếu như có được dịp gặp anh chị em trí thức trong và ngoài nước gặp gỡ, trao đổi ý kiến và thảo luận một cách khoa học, cởi mở và thẳng thắn về những vấn đề đổi mới và phát triển đất nước trong thời đại ngày nay, thì chắc có thể giúp ích nhiều cho nhận thức chung, nhất là cho giới có trách nhiệm của đất nước những gợi ý mới, những tư duy mới để đưa đất nước đổi mới nhanh hơn và 'đúng hướng' hơn* ”.

Đối với chúng tôi, tên của anh, Phan Đình Diệu, gắn liền với hoài bão đổi mới ở trong nước. Bởi vậy, đọc thư anh, ai chẳng loé lên ánh lửa tin yêu trong đầu ? Và cũng bởi vậy, khi đường tơ bỗng đứt, ai chẳng đặt bao nhiêu câu hỏi ? Tôi cũng tự đặt cho mình hai câu, thuần tuý lý thuyết, hai câu nhưng dính với nhau làm một : Trí thức là gì vậy ? Đổi mới là gì vậy ? Hai câu mà một, bởi vì tôi muốn xét sự tương quan giữa cái này với cái kia. Giữa hai bên có cái gì liên quan ? Vai trò gì anh đang đóng ? Nó thật hay giả ? Nó dựa vào đâu để tự tin ? Thay vì tìm câu trả lời bằng cách phân tích một thực tế mà tôi mù tịt, tôi bắt chước người xưa « *xuân nhật túy khởi ngôn chí* », ngày xuân rượu say nói chí mình, bằng cách chõ vào anh mà lý thuyết, lý thuyết về chính anh – nghĩa là về chúng ta.

Tôi sẽ bắt đầu với ông Sartre thân mến của chúng tôi thời trai trẻ, nhưng chuyện tôi muốn nói với anh không phải là tư tưởng của Sartre. Tôi bắt đầu với ông ấy vì tôi thấy anh loay

hoay hoay từ hơn mười năm nay với cái gì đó ở trong đầu, và Sartre chính là người điểu đúng vào cái huyết loay hoay đó của trí thức. Trí thức, đối với Sartre, không phải là tất cả những người làm lao động trí óc. Một người nghiên cứu trên hạt nhân để cho nổ ra trái bom nguyên tử càng lúc càng tinh vi, người đó, ông gọi là bác học. Cũng nhà bác học đó, khi ý thức được cái khí giới giết người ghê gớm ông nắm trong tay, đứng lên hô hào chống bom nguyên tử, lúc đó ông ấy là trí thức. Không phải người chuyên viên nào cũng là trí thức, nhưng trí thức là từ trong đám chuyên viên mà ra. Nơi mỗi chuyên viên, có thể một người trí thức đang nẩy mầm. Sartre định nghĩa : trí thức là người làm những việc chẳng ăn nhập gì đến họ, « *s'occupe de ce qui ne le regarde pas* ». Kỹ sư thì không lo xây cầu, thầy thuốc thì không lo khám bệnh, kinh tế gia thì không lo cộng trừ nhân chia với cái thống kê. Tại sao họ xớ rớ vào những chuyện không liên quan gì đến họ như vậy ? Sartre giả vờ ngụy biện trả lời : tại vì họ xớ rớ vào chính *chuyện của họ*. Chuyện không phải của họ mà họ thấy là của họ. Cái thấy đó làm họ trở thành trí thức.

Hơn đầu cả, chữ « trí thức » ở Pháp có một lịch sử rõ ràng, xuất hiện nhân một biến cố sôi nổi, trong đó bao nhiêu người đã xớ rớ vào những chuyện không ăn nhập gì đến mình như vậy. Đó là vụ án Dreyfus, một thời đã chia cắt dư luận nước Pháp ra làm hai, bốp chát nhau. Dreyfus, đại úy trong quân đội Pháp, bị kết án làm tinh báo cho địch tháng chạp năm 1894. Lúc đầu, không mấy ai hồ nghi cáo trạng của bộ tham mưu. Bị cáo hoàn toàn cô đơn trước bộ máy quân đội khổng lồ. Dần dần, số người đặt lại vấn đề càng đông. Từ một phần nhỏ trước bắt công, vụ án trở thành một tranh chấp ý thức hệ trong cả nước, trong một nước Pháp đang trên đường củng cố chính thể cộng hoà chống lại những lực lượng bảo thủ, quân chủ, thần quyền. Cuối 1897, nhà lãnh đạo và tư tưởng gia đảng xã hội Jaurès nhảy vào vòng chiến bênh vực Dreyfus. Tháng giêng 1898, Zola tung ra bài viết lừng danh *J'accuse* (Tôi buộc tội) và cùng với nhiều người khác ký vào *Tuyên ngôn của những người trí thức*. Đây là lần đầu tiên từ *intellectuel* xuất hiện dưới dạng danh từ. Trong cơn sốt của vụ án, danh từ mới đó bị các nhà văn cánh hữu, nhất là Barrès, đem ra chế diễu, khinh bỉ. Do đó mà sau này danh từ *intellectuel* thường hàm ý *intellectuel de gauche*, trí thức phe tả. Nói « trí thức phe hữu » nghe ngược ngạo từ trong bản chất như nói gà mái thiên vậy. Cũng do đó mà dưới mắt trí thức phe tả, trí thức là người nói sự thật, người phê bình, « *phê bình không nhân nhượng về những gì đang hiện hữu, không nhân nhượng với nghĩa rằng họ không thụt lùi dù trước kết luận của chính mình hoặc trước xung đột với chính quyền, bất cứ chính quyền nào* ». Đó là câu nói của Marx mà các trí thức phe tả thường trích dẫn. Và thêm : bằng phê bình như vậy, trí thức góp phần giúp xã hội ý thức chính mình, tiến tới một trật tự tốt hơn, nhân đạo hơn, hợp lý hơn. Như vậy, người trí thức trở thành lương tâm của xã hội, phát ngôn nhân của những lực lượng tiến bộ trong xã hội ở bất cứ giai đoạn nào của lịch sử.

Trở về lại với định nghĩa của Sartre, các trí thức bênh vực Dreyfus là những người tự đặt mình ra khỏi thẩm quyền của mình : tha tội hoặc kết án Dreyfus là việc của toà án nhà binh, của bộ tham mưu, mắc mớ gì mà các ông xen vào. Trí thức chẳng phải là người lạm dụng tên tuổi, danh tiếng của mình để làm những chuyện chẳng liên can gì đến mình đây sao ? Tại sao họ làm vậy ? Tại vì, Sartre trả lời, « *trí thức là người ý*

thức được sự xung đột xảy ra trong lòng họ và trong lòng xã hội giữa việc đi tìm sự thật qua thực tiễn hành động và hệ ý thức đang đồ họ. Ý thức được điều đó tức là khám phá ra những mâu thuẫn căn bản của xã hội, nghĩa là những xung đột giai cấp và, ngay trong lòng giai cấp thống trị, một xung đột hữu cơ giữa sự thật mà giai cấp đó nhân danh để thống trị và những huyền thoại, giá trị, tập tục mà nó bám giữ và truyền nhiễm vào những giai cấp khác để thống trị ».

Bi hùng thay là số phận của trí thức trong quan niệm của Sartre ! Trí thức là người xuất thân từ giai cấp trung lưu nhưng chống lại sự đồ họ ý thức hệ của chính giai cấp mình ; họ đứng về phía thành phần bị bóc lột vì đó là phương cách duy nhất để họ hiểu được xã hội trong đó họ sống, nhưng thành phần đó có thừa nhận họ một cách toàn vẹn đâu ? Nay, anh trí thức tiểu tư sản kia, anh đã uống văn hoá tư sản từ trong trứng nước, lớn lên giữa vòng tay ôm ấp của tư sản, bây giờ anh vỗ ngực tự xưng nói lên tiếng nói khách quan của giai cấp lao động mà anh chưa hề tiếp xúc, lại cũng chẳng được thấu nhận hết lòng. Anh có thấy cái vòng luẩn quẩn trong đầu anh chẳng ? Anh muốn bảo vệ sự thật bằng cách nói lên rằng sự thật mà giới thống trị đang nhân danh kia chỉ là sự thật của giới thống trị, và để làm điều đó anh nói lên quan điểm của những người bị áp bức nghĩa là những người mà chỉ sự hiện hữu đã là lời tố cáo bằng xương bằng thịt. Nhưng để nói lên quan điểm đó, anh phải chưa từng bao giờ là tiểu tư sản, bởi vì giáo dục mà tư sản chúng tôi đã nhào nặn trong đầu anh từ trong trứng đã làm anh thành ra thế rồi, trong mỗi đường gân thớ thịt. Và bởi vì anh là hiện thân của mâu thuẫn, bởi vì chính cái mâu thuẫn giữa sự thật khách quan, phổ quát mà anh theo đuổi, và sự thật riêng biệt, chủ quan mà hệ ý thức thống trị đang áp đặt trên xã hội, vâng, bởi vì chính cái mâu thuẫn đó làm nên người trí thức nơi anh, đáng lẽ ra anh không nên làm người trí thức. Trong thành phần của anh, bao nhiêu người đã không làm như vậy. Vậy thì, nếu anh cứ muốn làm, hãy chấp nhận cô đơn mà làm, chèn vênh giữa trời và đất, trời mà anh đã ruồng bỏ, đất muôn đời chẳng dung nạp anh. Anh có thể là lý thuyết gia của giai cấp bị áp bức, nhưng không bao giờ, không bao giờ, anh là trí thức hữu cơ của giai cấp đó.

Anh Diệu thân mến, trí thức hữu cơ : đây mới là chuyện tôi muốn nói với anh. Trong những năm cuối đời của ông, Sartre đứng về phía tả của phe tả – phía cực tả – trong hành động chính trị của ông. Đó là những năm 60, khi tả hữu xung đột nhau mãnh liệt trên thế giới cũng như trong nội bộ các nước tư bản phương Tây, nhất là ở Pháp, nơi mà đảng cộng sản lúc đó hãy còn mạnh. Tả hay cực tả, quan điểm về trí thức đều nhuộm màu sắc mác xít, nghĩa là không tách rời khỏi thực tế giai cấp trước mắt. Chính trên quan điểm giai cấp mà Sartre đã nhìn vấn đề trí thức và thấu nhận khái niệm « trí thức hữu cơ » – *intellectuel organique* – của Gramsci vào quan điểm « trí thức dân thân » của ông.

Lý thuyết mác xít lừng danh của nước Ý, Gramsci để lại một học thuyết sáng tạo về trí thức, tránh định nghĩa quá rộng và quá rộng dựa trên sự phân biệt giữa lao động trí óc và lao động chân tay, và định nghĩa quá hẹp, quá ưu tú, hạn chế trí thức vào giới « trí thức của trí thức », nghĩa là những tư tưởng gia, những người sáng tạo hệ tư tưởng. Cái nhìn của Gramsci đặt nặng trên chức năng của trí thức. Ông viết : *mỗi nhóm xã hội, khi này sinh ra từ một quá trình sản xuất kinh tế, để ra cùng một lúc với nó một hay nhiều lớp trí thức, và*

chính lớp trí thức này mang lại cho nhóm xã hội kia tính đồng nhất và ý thức về vai trò của nó, không những trong lĩnh vực kinh tế mà cả trong lĩnh vực chính trị, xã hội. Nhờ trí thức mà một tập hợp những cá nhân có cùng một hoàn cảnh giống nhau trong đời sống kinh tế và xã hội trở thành nhóm và có ý thức cùng chung một nhóm. Trí thức hiện hữu được như là trí thức là nhờ nhóm xã hội mà họ liên kết, nhưng trong liên kết đó, họ có chức năng đặc biệt : liên hệ giữa hai bên là liên hệ hữu cơ, và họ là trí thức hữu cơ. Mỗi nhóm xã hội đề ra trí thức hữu cơ của mình, nhưng trí thức hữu cơ không phải vì vậy mà mất hẳn tính cách độc lập. Bởi vì họ hành xử một chức năng căn bản trong việc xây dựng và củng cố nhóm xã hội, họ cần phải có chút độc lập, chút khoảng cách, kể cả khả năng chỉ trích, để thực hiện đúng đắn chức năng đó. Chỉ trích như thế tức là giúp nhóm xã hội tự soi sáng lương tâm của mình, tức là biết tách mình ra khỏi nhóm nhưng chính là để hoà mình vào nhóm một cách mật thiết hơn.

Nhóm xã hội nào cũng đề ra trí thức hữu cơ như vậy, nhưng tất nhiên quan trọng nhất là trí thức hữu cơ được đề ra từ những « nhóm xã hội căn bản », nghĩa là những giai cấp mà quá trình lịch sử đưa lên địa vị quyền hành. Nói theo giọng của Marx, trí thức hữu cơ của giai cấp thống trị là trí thức thống trị. Chức năng của trí thức đó trở thành vô cùng quan trọng, bởi vì chính họ tạo ra ý thức, xây dựng cơ sở, phát triển kiến thức cho giai cấp đã sinh thành ra họ và đồng thời cho cả xã hội. Chính họ thuyết phục những giai cấp khác nhận những quyền lợi riêng, giá trị riêng của giai cấp thống trị như quyền lợi chung, giá trị phổ quát, sự thật phổ quát. Họ nói tiếng nói của toàn thể xã hội, nhưng kỳ thực đó là quan điểm của một giai cấp. Tiếng nói của họ át các tiếng nói khác, hạ các tiếng nói khác xuống địa vị tương đối. Bởi vậy, khi tiếng nói của họ từ tuyệt đối rơi xuống tương đối, ấy là lúc mà giai cấp sinh thành ra họ đã bắt đầu lung lay.

Trong lịch sử Âu châu, nhà thờ thời trung cổ là ví dụ điển hình nhất của trí thức hữu cơ do giai cấp điền chủ quý tộc đề ra. Nhà thờ nắm hết mọi chức năng trí thức, bởi vì chức sắc nhà thờ nắm độc quyền kiến thức trong tay : chỉ chức sắc nhà thờ biết đọc. Nhà thờ nắm quyền kinh tế với vô biên ruộng đất, nắm quyền chính trị với vai trò trọng tài, nắm quyền văn hóa với hệ ý thức thiên chúa giáo, qua đó trật tự phong kiến được giải thích, biện minh, củng cố. Chức sắc nhà thờ không phải là quý tộc, hoai bảo của hai bên khác nhau, nhưng nhà thờ liên kết hữu cơ với hệ thống phong kiến, ngồi cùng chiếu với quý tộc, chia đặc quyền đặc lợi. Hơn thế nữa, trong khi quý tộc là một giai cấp khép kín, nhà thờ mở ra, thấu nhận những thành phần ưu tú nhất trong các giai cấp dưới, thực hiện một chức năng quan trọng nữa của trí thức hữu cơ : chức năng đồng hoá. Thấu nhận, biến đổi là cách thu phục cấp dưới vừa hữu hiệu, vừa hào hiệp.

« *Les Philosophes* », các « triết gia » của cách mạng tư sản Pháp, là ví dụ thứ hai của trí thức hữu cơ. Sau trung cổ, tư sản thương mại nảy nở tại Âu châu. Trí thức và trí thức nảy nở theo. Muốn vượt biển phải biết thiên văn, toán học, phải đóng tàu, phải cần kỹ sư, bác học. Buôn bán cần sổ sách, kế toán ; kế toán đòi hỏi những người biết tính toán. Tài sản là mục tiêu tối thượng của kinh doanh : nhà luật học phải làm sáng tỏ quyền đó. Cái nợ kéo theo cái kia, y học phát triển, giải phẫu phát triển, cơ thể con người tạo cảm hứng tuyệt vời cho hội họa. Bác học, kỹ sư, luật gia, y sĩ, họa sĩ ... tất cả đều ở trong giai cấp tư sản mà ra, nhưng họ chưa có ý thức về họ và về giai

cấp của họ chừng nào chưa đánh gục được hệ ý thức vẫn chiếm ưu thế trong xã hội do chức sắc nhà thờ nắm giữ. Trước khi thế của giai cấp mới đang lên, chính các chức sắc này đấu tranh tư tưởng với nhau để thu hút kẻ đang lăm le tiềm vị. Tin Lành, với chủ trương thành công vật chất ở đời này là dấu hiệu của ân sủng mà Thượng Đế đã dành sẵn cho từ trước, vạch ra một đạo đức mới, quyền rũ tư bản thương mại. Cơ Đốc phản ứng lại, gây ra tranh cãi gay gắt giữa đạo đức khắc khe của phái janséniste và đạo đức mềm dẻo của các tu sĩ Dòng Tên. Điều là cho vay cả, nhưng « cho vay nặng lãi » bị nhà thờ kết án trở thành « tín dụng », được các vị Dòng Tên biện minh. Cho đến một lúc thì giới trí thức mới nhận ra được rằng đấu tranh tư tưởng kia chỉ là giả, cái thật là cái ngăn cản họ xác nhận thể lực của họ, và cái đó là thần quyền – thần quyền trong tư tưởng, thần quyền trong tổ chức xã hội. Voltaire xuất hiện như thần tượng của tư sản tự do : Thượng Đế bị đẩy lên trời trước khi nổ ra Cách Mạng 1789 dưới đất. « *Dân Pháp đang suy nghĩ như Bossuet, bỗng chốc suy nghĩ như Voltaire : thế là Cách Mạng* », câu tóm tắt thật hay của một nhà sử học gần đây. Voltaire, Montesquieu, Diderot, Rousseau, d'Alembert, Helvétius... đám người được gọi chung dưới tên « triết gia » đó là tinh hoa của trí thức hữu cơ, mang lại hệ ý thức mới xây dựng trên Lý Trí, Tiến Bộ, đưa giai cấp tư sản lên địa vị thống trị. Trong vụ án Dreyfus, các lực lượng bảo thủ chung quanh nhà thờ nhảy vào vòng chiến, cấu kết với các đảng phe hữu để nhân đó chống lại trật tự mới. Nhưng Dreyfus được ân xá, nội các Waldeck-Rousseau cải tổ quân đội, soạn thảo luật 1901, đặt các tổ chức nhà thờ dưới sự kiểm soát của Nhà nước, trả lại cho César cái gì của César.

Anh Diệu thân mến, Sartre quả quyết rằng anh trí thức tiểu tư sản kia chẳng bao giờ có thể là « trí thức hữu cơ » của giai cấp vô sản. Đúng hay sai không phải là vấn đề của tôi ở đây. Trí thức thuộc thế hệ của tôi ở miền Nam ngày trước không tiếp xúc với thực tế giai cấp bằng thực tế thuộc địa và thực tế chiến tranh, nghĩa là thực tế dân tộc. Vấn đề làm chúng tôi bức xúc là vấn đề dân tộc, không phải vấn đề giai cấp. Bởi vậy, giữa trí thức chúng tôi với nhau, sự lựa chọn không tùy ở cái liếc mắt đưa tình về phía giai cấp nào mà về phía các thành phần đối đầu với chiến tranh. Cùng học một lớp, cùng trung lưu với nhau cả, bạn bè chia cách nhau chỉ trên một câu hỏi và một câu trả lời : đâu là dân tộc, đâu là phi dân tộc. Tách rời khỏi giai cấp như vậy, khái niệm « trí thức hữu cơ » có còn ích lợi gì nữa chẳng ? Có chứ ! Riêng tôi, càng chiêm nghiệm thực tế miền Nam ngày trước, tôi càng thấy khái niệm đó phong phú. Chẳng hạn, thời 1954, ai dám bảo không có một lớp trí thức hữu cơ hồ hồ mang « *tinh đồng nhất và ý thức về chức năng của mình* » đến cho một quyền lực bắt đầu dựng xây ? Đông đảo, ô ạt, trấn áp, thống trị trên mọi lĩnh vực, đặc biệt là văn hoá, tư tưởng, lớp trí thức hữu cơ đó, thừa hưởng khí thế đuôi Tây và đuôi Bảo Đại của kháng chiến, tạo ra một hệ ý thức « quốc gia » *bài phong, đã thực, diệt cộng*, mà một chính quyền từ bên ngoài đưa vào cần như cơm nước để xây dựng nền móng chính thống còn rỗng tuếch. Sau đó, cái gì đã lật nhào tính cách chính thống kia, cái gì đã hạ bệ hệ ý thức diệt cộng xuống hàng « tương đối » so với ý thức độc lập dân tộc nếu không phải là bản chất ngoại thuộc càng ngày càng lộ, tính cách đàn áp càng ngày càng rõ, dẫn đến sự tan rã của nòng cốt trí thức hữu cơ ? Và sau đó nữa, hệ ý thức gì nung nấu một tầng lớp trí thức hữu cơ mới, trẻ, đang tìm cách thành hình ? Anh thử hỏi các phong trào sinh viên ở miền Nam cũ, có lẽ họ sẽ trả lời : « *nếu là chim, tôi sẽ làm loài bồ câu trắng ; nếu*

là người, tôi sẽ chết cho quê hương » ...

Và bây giờ, anh Diệu, cái gì làm anh loay hoay mãi hoài như vậy từ hơn mười năm nay, cái gì thôi thúc anh động viên chúng tôi và động viên cả chính anh ? Cái gì khiến anh hăng say như thế với Diễn Đàn Khoa Học, cái gì làm anh tưởng chừng như bất chợt nghe đồng hồ lịch sử báo thức ? Tôi trả lời câu hỏi đặt ra lúc đầu : cái ấy là ước mơ của một trí thức được làm trí thức hữu cơ của thời đại mới. Ước mơ ấy chắc không phải của riêng anh. Tôi cũng đã từng đặt hy vọng nơi một vị lãnh đạo. Đông người nuôi ước mơ như vậy lắm đấy. Nở một cái trứng là ra cả trăm con. Nhưng trứng hãy còn ấp ! Chung quy, anh Diệu vẫn chưa chào đời. Tại sao ? Thì Gramsci đã nói : « *nhóm xã hội đẻ ra cùng một lúc với nó...* » Nhóm xã hội đẻ ra trí thức hữu cơ, đẻ ra anh, đẻ ra cái trứng ; anh không đẻ ra ngược lại. Đồi mới « *đúng hướng* » đẻ ra anh ; anh không đẻ ra đồi mới « *đúng hướng* ». Chừng nào cái nhóm xã hội « *đúng hướng* » ấy hãy còn là con nhộng nằm co trong kén, anh Diệu vẫn cứ chôn chân môi gối với cái thân phận trí thức dân thân bạc bẽo. Chỉ khi nào nhộng kia hoá bướm bay ra, anh mới mọc cánh hữu cơ bay lên với bướm, làm Diễn Đàn Khoa Học không nữa chừng xuân. Câu trả lời giản dị như không cần phải lý thuyết gì cả. Nhưng chính sự giản dị lộ lộ ấy làm chúng tôi bàng hoàng khi Diễn Đàn Khoa Học bị đình chỉ. Hơn chúng tôi có thể tưởng tượng, thì ra anh chẳng là cái gì cả. Anh chẳng là gì cả vì anh chưa có ; anh chưa có vì, theo Gramsci, « *nhóm xã hội* » của anh chưa có. Chưa có ! Hơn mười năm nay máu của anh chảy vào tìm nào vậy ?

Nhưng, anh Diệu ạ, chính vì lặn lội lao đao như thế cho nên cuộc đời mới đáng sống. Dù nhóm xã hội đã có hay chưa, đi trước vẫn vui hơn. Nói trước vẫn vui hơn. Ở đâu và bao giờ cũng cần có những người nói trước như thế. Bởi vì cuộc đời là sáng tạo, luôn luôn mới. Không sáng tạo thì cũng bằng chết. Ở đâu và bao giờ cũng cần có những người mà chức năng là phải đi như thế, dù mặt trời đã mọc rồi hay chưa ló. Đi như những đơn côi đi với nhau, chấp nhận số phận dân thân đơn chiếc, chênh vênh giữa trời với đất như ông Sartre đã cảnh giác. Họ bằng lòng làm những hạt nếp riêng rẽ. Nhưng ai dám bảo nếp kia chẳng trở thành bánh chung ngày Tết ? Mười năm hay hơn nữa chẳng là bao, cái gì chưa có sẽ có. Như khi nhìn lên trời, thấy trăng lưỡi liềm, hãy biết chắc rằng mai một trăng tròn.

CAO HUY THUẬN

Chú thích :

Chú thích trong bức thư thì còn gì là thư ? Vậy xin sơ lược :

1. Về Sartre, lấy trong : Sartre: *Plaidoyer pour les intellectuels*, Idées/Gallimard, 1972.
2. Về câu nói của Marx và về trí thức phe tả, Paul Baran : *Qu'est-ce qu'un intellectuel ?* Partisans, số 22, tháng 10-1965.
3. Về Gramsci, F. Bon et A. Burnier : *Les nouveaux intellectuels*, Cujas, 1966. Về vị thế độc lập tương đối của trí thức hữu cơ đối với nhóm xã hội, câu trích dẫn dài hơn, nêu rõ tương quan biện chứng, xin ghi nguyên văn của Gramsci như sau cho rõ ràng : "... *les intellectuels se détachent de la classe dominante pour s'unir à elle plus intimement, pour être une vraie superstructure, et non seulement un élément inorganique et indistinct de la structure économique*" (Jean-Marc Piotte, *La pensée politique de Gramsci*, Anthropos, 1970, trang 37 ; Hughes Portelli, *Gramsci et le bloc historique*, PUF, 1972, trang 104). Ngoài ra, trí thức hữu cơ thể hiện "*l'autoconscience culturelle, l'autocritique de la classe dominante*" (sdd).
4. Về Bossuet và Voltaire, tôi trích dẫn theo trí nhớ, chắc không sai, nhưng quên mất xuất xứ, mong được độc giả bỏ tặc. Bossuet là lý thuyết gia của nền quân chủ Pháp.

**Khi chiếc khăn trùm Hồi giáo
làm náo động nước Pháp**

Chế độ dân chủ và vấn đề tôn giáo

NGUYỄN QUANG

Đời sống chính trị nước Pháp đang náo loạn vì hai chữ : *voile* và *laïcité*. *Voile* đây không phải là cái « voan » bình thường của phụ nữ mà là chiếc khăn trùm kín tóc tai cổ gáy của một số nữ sinh Hồi giáo. *Laïcité* là danh từ mà các từ điển Pháp-Việt thường dịch là tính (hoặc sự) *thế tục*, ở đây nói tới những nguyên tắc tổ chức một Nhà nước « *phi tôn giáo* » (chữ này thường dùng trong các từ điển Pháp-Hán), theo đó, Nhà nước tách bạch với các giáo hội và tôn giáo. Cuộc tranh luận nổ ra gần đúng 100 năm sau đạo luật 1905 về « sự phân li giữa Nhà nước và các Giáo hội », khi báo cáo của uỷ ban Stasi được công bố, xoáy quanh dự án luật nhằm bổ sung đạo luật 1905 nói trên. Nếu chỉ đơn thuần là một cuộc tranh luận chính trị và những cuộc biểu tình của công dân (tán thành hay phản đối dự luật), thì chẳng có gì để nói : đó là những biểu hiện bình thường của đời sống dân chủ. Nhưng lần này, đường « phân thủy » tách biệt phe « ủng hộ » và phe « chống » lại chạy xuyên suốt các tổ chức chính trị, công đoàn, hội đoàn, tình trạng ông nói gà bà hiểu vịt xảy ra như com bữa, những khái niệm như « toàn thống » (*fondamen-talistes*), « toàn thủ » (*intégristes*), « ó Hồi » (*islamophobes*), « thế tục » (*laïcards*), trong cửa miệng những người tranh luận, bị nhòa nghĩa, thậm chí đảo nghĩa.

Thêm vào đó, nước ngoài lại đổ dầu vô lửa trong cuộc tranh luận nội bộ này. Trong các nước Hồi giáo và tại một số nước di dân, tín đồ đạo Hồi tụ tập trước các lãnh sự quán Pháp để phản đối một đạo luật mà họ đánh giá (đúng hoặc sai) là chống Islam. Đáng ngạc nhiên hơn là những nước như Hoa Kỳ và Vương quốc Anh cùng biểu lộ sự quan ngại trước cái gọi là « vi phạm quyền tự do tôn giáo », thông qua phát biểu của những nhân vật thẩm quyền như T. MacTaggard, phụ trách chính sách các cộng đồng thuộc Bộ nội vụ Anh, hay John V. Hanford, đại sứ lưu động Mỹ đặc trách về tự do cùng bãi. Và cuối cùng, điều này không làm ai ngạc nhiên, cả Giáo hoàng cũng xía vào, tố cáo « chủ nghĩa thế tục » Pháp.

Khăn trùm lược sử

Để giải toả các ngộ nhận, trước tiên cũng cần trở lại nguồn gốc và trung tâm điểm của cuộc tranh luận. Như đã nói ở trên, nó bắt nguồn từ đề nghị do uỷ ban Stasi đưa ra (sau 6 tháng làm việc và thẩm vấn 200 nhân vật) là ra luật cấm mang những biểu tượng tôn giáo hay chính trị ở trường học, nhằm chấn hưng tính thế tục đã bị suy giảm nghiêm trọng. Dự án luật mà chính phủ Pháp soạn thảo tập trung vào một điều khoản, nếu được Quốc hội thông qua, sẽ áp dụng ngay vào dịp tựu trường tháng 9-2004 : « Trong các trường công tiểu học, trung học cấp I và cấp II, cấm không được mang những dấu hiệu hay mặc trang phục mang biểu lộ tôn giáo ».

Trước tiên, xin gạt qua một bên những luận điểm tuyên truyền hoặc nguy biện theo đó đạo luật này vi phạm quyền tự do tư tưởng hay tín ngưỡng (!). Bởi vì tự do không phải là một khái niệm không bờ bến – nếu thế không phải là tự do mà là loạn – dự luật này chỉ quy định một điều cụ thể là : trong một không gian công cộng nhất định (nhà trường) và trong một thời gian nhất định (giờ học), mọi người phải « tạm gác » một số quyền tự do cá nhân. Đó là những quyền tự do gì ? tại sao phải « tạm gác » ? Cái nút của vấn đề là ở đó. Bởi vì tuy dự án luật nói chung chung về những dấu hiệu tôn giáo (và bản báo cáo Stasi còn nêu thí dụ : chữ thập lớn của thập tự quân, mũ *kippa* đội trên chóp đầu của tín đồ Do Thái giáo), nhưng phải sòng phẳng mà thừa nhận rằng, trong bối cảnh hiện nay, nó nhắm trước tiên vào cái khăn trùm của nữ tín đồ Hồi giáo. Khởi đầu, khi xảy ra vụ khăn trùm ở trường học (xem khung kèm theo bài), nhiều nhà giáo và quản lí các trường ngây thơ tưởng rằng đây chỉ là một chuyện thời trang vật vãnh, như cái mốt đi giày basket không buộc dây, mũ cát-kết bóng chày đội xoay ngược lưỡi trai ra sau gáy. Hãy cứ cho là như thế đi, thì thử hỏi có ai muốn bảo vệ quyền tự do ăn mặc một cách tuyệt đối ? Chẳng lẽ có thể mặc vồn vẹn cái quần tám hay áo tám để đi học sao ? Quyền tự do cá nhân phải tính đến các quy ước xã hội (chẳng hạn vào nhà thờ phải bỏ mũ nón, vào giáo đường Islam phải cởi giày dép) và trong một xã hội dân chủ, thì khi cần thiết, Nhà nước pháp quyền phải đặt ra những quy định (chẳng hạn ở nơi công cộng thì cấm ở trường, nhưng có những bãi tắm dành riêng cho những người khoả thân vì muốn gần gũi thiên nhiên).

Nhưng rõ ràng là vụ khăn trùm này có một kích thước khác. Trong những trường hợp tranh chấp không đi tới thoả thuận (con số rất nhỏ (*)) nhưng lại được báo đài nói tới nhiều), sự ương ngạnh của các gia đình (có những nữ sinh chưa tới tuổi 15, khó mà tin rằng các cô này hành động một cách tự chủ), sự ủng hộ rất tích cực của một số hội đoàn, sách lược kiện tụng một cách có hệ thống, và cung cách lèo lái các phương tiện truyền thông (1), tóm lại là việc tận dụng cái khăn trùm chứng tỏ đây không phải chỉ là một bãi vật trang phục, mà là một biểu trưng mạnh mẽ (hiển hiện, nếu không nói là lộ

liều, phô trương) cho một cộng đồng và cho một tôn giáo. Chúng tôi nhấn mạnh chữ *và* (chứ không phải *hay*), vì bất luận người ta có thể nghĩ ra sao về « chủ nghĩa cộng đồng », nếu một nữ sinh mặc bộ áo sari Ấn Độ, áo xường xám Trung Hoa, hay áo dài Việt Nam đến trường, chắc chắn không gây ra luận chiến như vụ trùm khăn Hồi giáo. Vì vậy, cần phải đào sâu vấn đề và tìm hiểu ý nghĩa chiếc khăn trùm. Các nhà thần học Hồi giáo khẳng định chắc nịch rằng đây là một điều răn tôn giáo. Nhưng trường học « thế tục » đã chẳng dạy chúng ta không nên chấp nhận những khẳng định quyền uy mà không kiểm tra bằng tinh thần phê phán (2) đó sao ? Giáo luật của Islam bắt nguồn từ hai văn kiện chủ yếu : **Qur'an** (là Kinh thánh của đạo Hồi, được coi là là những lời mà Allah đã mặc khải cho tiên tri Muhammad vào thế kỉ thứ 7) và sách **Sunna** (theo truyền thống Hadith, là lời kể của những chứng nhân về lời nói và việc làm của Muhammad, những lời kể này bắt đầu được sưu tầm từ thế kỉ thứ 8 đến thế kỉ thứ 10 mới xong). Đối với người ngoại đạo, đem những điều răn dạy viết từ thế kỉ thứ 7 (mà chưa chắc đã là những tài liệu xác thực) để áp đặt vào cuộc sống ở thế kỉ 21, thì quả là kì dị. Nhưng chúng ta hãy đặt mình vào chỗ một tín đồ. Điều đầu tiên cần nhấn mạnh có lẽ là : sự thận trọng tối thiểu đòi hỏi phải gạt ra một bên các lời trong sách Hadith, vì nhiều lẽ : số lượng (từ 40 000 tới 300 000 câu), nội dung hết sức tối tăm và mâu thuẫn nhau, tính chất bịa đặt (do sưu tầm trong một khoảng thời gian dài) khiến cho khó có thể coi Hadith là mặc khải. Vậy thì nguồn chính thống duy nhất là bộ Qur'an, mà trong cả bộ kinh dày như vậy chỉ có vồn vẹn hai đoạn nói tới khăn trùm trong Sûrah thứ XXIV (*Ánh Sáng*) và Sûrah thứ XXXIII (*Liên Quân*). Xin trích nguyên văn :

« *Hãy bảo những người phụ nữ có đức tin nên hạ thấp cái nhìn (của họ) xuống và che phủ phần kín đáo (của cơ thể) của họ và chớ phơi bày nhan sắc ra ngoài ngoại trừ bộ phận nào lộ ra ngoài tự nhiên (như hai bàn tay, cặp mắt vv...)* ; và họ nên kéo khăn choàng phủ lên ngực ; và chớ phô bày nhan sắc ngoại trừ đối với chồng, hoặc đối với cha ruột, hoặc cha chồng, hoặc con trai ruột, hoặc con trai của chồng, hoặc con trai của anh em ruột, hoặc con trai của chị em ruột, hoặc những người đàn bà (giúp việc), hoặc những người nô lệ thuộc quyền sở hữu của họ, hoặc những đàn ông phục dịch nhưng đã hết tình dục, hoặc những đứa bé không quen với các phần kín đáo của đàn bà » (XXIV, 31, bản Việt ngữ của Hassan A. Karim (California), in lại tại Việt Nam, 2000).

« *Hỡi Nabi (Muhammad) ! Hãy bảo các bà vợ của Người và các đứa con gái của Người và các bà vợ của các tín đồ phủ áo choàng (Jalabib) che kín thân mình của họ. Làm thế để dễ nhận biết họ và vì thế, họ sẽ không bị xúc phạm* » (XXXIII, 59, sách đã dẫn).

Trong bài kinh Sûrah trên, tất cả các nhà giảng kinh có

Biên niên sử tóm tắt

1882 Đạo luật *Jules Ferry* thành lập trường công, miễn phí và thế tục ; giáo dục cưỡng bách từ 6 đến 13 tuổi.

1905 Đạo luật *Aristide Briand* tách biệt Nhà nước với các Giáo hội : « *Nhà nước Cộng hoà bảo đảm quyền tự do ý thức. Nhà nước bảo hộ quyền tự do tôn giáo. Nhà nước không thừa nhận, trả lương hay trợ cấp cho tôn giáo nào* » (ngoại lệ : tỉnh Alsace-Moselle).

1936-37 (*Thông tri Jean Zay*) Cấm chỉ mọi hình thức tuyên truyền chính trị hay tôn giáo, cấm lôi kéo vào đạo tại trường học.

1946 Hiến pháp Đệ tứ Cộng hoà : « *Pháp là một nước cộng hoà không thể chia cắt, thế tục, dân chủ và xã hội* ».

1989 Vụ khăn trùm đầu tiên xảy ra ở Creil. Bộ trưởng giáo dục Lionel Jospin hỏi ý kiến Hội đồng Nhà nước. Cơ quan này nhắc lại nguyên tắc trung lập của nhà trường và người giảng dạy, nhưng không cấm và cũng không cho phép mang những dấu hiệu tôn giáo. Chỉ nói là dung thứ những dấu hiệu « không lộ liễu », không cho phép trốn tránh một số môn học (thể dục) hay một số chương trình giảng dạy. Năm 1992, ý kiến này được xác định trở lại.

1994 Xảy ra thêm một số vụ khăn trùm. Thông tri của Bộ trưởng giáo dục Bayrou cấm chỉ « *mọi biểu tượng lộ liễu tự chúng có yếu tố lôi kéo hoặc kì thị* »

2003 Tiếp tục xảy ra những vụ trùm khăn. Tháng 7, tổng thống Chirac thành lập một uỷ ban « *suy nghĩ về việc áp dụng nguyên tắc thế tục trong chính thể cộng hoà* » do ông Bernard Stasi chủ toạ. Tháng 12, uỷ ban này nộp báo cáo, đề nghị nghiêm cấm « *các dấu hiệu tôn giáo và chính trị ở trường học* ».

thẩm quyền đều giải thích hai chữ « *nhan sắc* » chỉ bộ ngực, và cái khăn choàng nói trong kinh là bất cứ mảnh vải nào dùng làm cái yếm che ngực. Nghĩa là không may mảy mảy dính dáng gì tới cái khăn trùm hiện nay đang che kín tóc tai cổ gáy của một số phụ nữ tín đồ. Hàm ý của Tiên tri là phụ nữ phải kín đáo, có lẽ vì ông nghĩ tới phong tục của một số bộ tộc Trung Đông thời đó : trước khi ra trận, phụ nữ phô trương bộ ngực ra để kích thích ba quân.

Bài Sûrah thứ nhì cũng cần đặt trong bối cảnh của nó : đoạn tiếp theo câu trích dẫn nói trên có nói tới « *bọn đạo đức giả* » (là cái tên kinh Qur'an dùng để gọi nhưng người dân của thành Madinah), và thánh Muhammad cho vợ con và phụ nữ tín đồ choàng khăn ngực để dễ nhận diện và để cho dân Madinah không dám xúc phạm. Tóm lại, cái khăn choàng ngực

của kinh Qur'an (có mục đích để nhận diện) hoàn toàn không dính dáng gì tới cái khăn trùm kín ngày nay mà mục đích là để đàn ông không nhìn thấy đàn bà.

Điều tày ả trong phân tích sơ lược (3) ở trên là sự « kì thị giới tính » mà người ta vẫn cho là đặc trưng của Islam, và cái khăn trùm là biểu tượng cụ thể, rốt cuộc không nằm trong kinh Qur'an, mà xuất phát từ sự bình giải của các giáo sĩ (đều là đực rựa) coi thường phụ nữ, và từ các bộ sách Hadith, một cái mô vô tận các giai thoại, tình huống mà các giáo chủ imam tha hồ trích dẫn và thêu dệt để biện minh bất cứ điều gì, ngược xuôi đều được (4). Cũng phải nhấn mạnh : việc kì thị phụ nữ không phải do những người cuồng tín Islam bày ra. Sự hạ thấp phụ nữ là đặc trưng của tất cả các xã hội phụ quyền, với những biến tướng thô bạo ở khu vực Tiểu Á và Phi Châu (tục xẻo âm vật, tục khâu vòng, nạn đa thê, nạn cưỡng hôn...). Cái khăn trùm thực ra có từ một tín ngưỡng rất xưa của dân tộc Semit (đặc biệt ở vùng Lưỡng Hà) coi bộ tóc là « bản sao » của bộ lông mu, do đó phải che kín (điều răn này được ghi trong luật Hammourabi). Đó là nói sự hạ thấp phụ nữ về mặt hình thể. Còn sự hạ thấp phụ nữ cả về mặt siêu hình là sáng tạo của cả ba tôn giáo mặc khải (Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo), còn gọi là các Tôn giáo của Thánh Kinh, đạo trước truyền cho đạo sau một cuốn sách thánh : Kinh Torah của đạo Do Thái là một bộ phận của Cựu ước (tức là phần thứ nhất của Thánh kinh Kitô), còn kinh Qur'an thì bổ sung kinh Torah, và đạo Hồi coi các tiên tri của đạo Do Thái và đạo Kitô là những tiên tri của Islam. Đọc lại các sách thánh của ba tôn giáo này, chúng ta càng thấy rõ sự kì thị phụ nữ là một trong những giá trị chung của các xã hội phụ quyền : phụ nữ bị coi là nguồn gốc của sự cám dỗ, của tội lỗi. Đó cũng là tín điều cơ bản mà cả ba tôn giáo độc thần cùng chia sẻ. Trước các giáo sĩ imam của đạo Hồi, các rabbi của Do Thái giáo cũng đã từng khuếch đại kinh thánh. Huyền thoại Eva và con rắn cám dỗ được coi là cái tội tổ tông của người phụ nữ. Các nhà bình giảng kinh Talmud còn liệt kê ra 9 tai ương mà người đàn bà phải gánh chịu sau khi sa đọa : phải chảy máu khi có kinh và khi mất trinh ; phải mang nặng đẻ đau (2 tội) ; phải nuôi dạy con cái ; đầu tóc phải che kín như chịu tang ; phải xuyên lỗ tai như tên nô lệ suốt đời phục vụ ông chủ ; không đáng tin cậy để ra làm chứng nhân ; và cuối cùng là phải chết. Kinh Torah chỉ nói bóng gió tới khăn choàng trong hai câu chuyện : cuộc gặp của Rebecca với Isaac, và mưu mẹo của Tamar (goá chồng) muốn có con với Juda, bố chồng (Sáng Thế, XXIV và XXXVIII), hai câu chuyện này lại mang ý nghĩa trái nghịch nhau về cái khăn choàng : Rebecca choàng khăn vì e lệ, còn cái khăn trùm đầu của Tamar là dấu hiệu của... gái điếm. Điều này không ngăn cản những tín đồ Do Thái giáo chính thống buộc phụ nữ có chồng phải che tóc bằng cách choàng khăn hoặc cạo trọc đầu và mang tóc giả. Kinh Tân ước cũng chuyên chở những thành kiến khinh miệt phụ nữ như kinh Cựu

ước, nhưng trong một bối cảnh của đạo Do Thái mềm mỏng hơn trước, Jesus muốn mang lại một thông điệp không quá khát khe, như thấy trong câu chuyện người đàn bà bán dâm và câu chuyện người đàn bà ngoại tình. Nhưng các tông đồ của Jesus vẫn bám giữ, thậm chí còn tăng cường sự đô hộ người phụ nữ, đặc biệt là Paul (Phao-lô), « kiến trúc sư » của giáo hội Kitô, đồng thời là « nhà sáng chế » ra cái khăn choàng. Thư của Phao-lô gửi « tín hữu Cô-rin-tô » nói không úp mở : « Phàm người nữ nào cầu nguyện hoặc nói tiên tri mà lại để đầu trần, thì làm nhục kẻ làm đầu mình, vì người ấy như thể trọc đầu vậy. Người nữ mà để đầu trần, thì cứ cắt tóc đi ! Nhưng nếu cắt tóc hay trọc đầu là một điều xấu hổ đối với người nữ, thì hãy che đầu lại » (**Kinh Thánh trọn bộ**, bản của Toà Tổng giám mục TP Hồ Chí Minh, in lại tại Mĩ, Hội Thánh Kinh Việt Nam Lê Bảo Tịnh, 1999, 1 Cr 11,5-6). Cũng trong thư ấy, Phao-lô còn đi xa hơn để « biện minh » cho sự lệ thuộc phụ nữ : « Người nam không được che đầu, bởi vì là hình ảnh và vinh quang của Thiên Chúa ; còn người nữ là vinh quang của người nam. Cũng chẳng phải người nam được dựng nên nhờ người nữ, nhưng người nữ vì người nam. Bởi thế, người nữ phải mang trên đầu một dấu hiệu phục tùng, vì có các thiên thần » (sđd, 1 Cr 11, 7-10). Và để kết luận, trong thư gửi Ti-mô-thê, Phao-lô nhấn mạnh phụ nữ phải phục tùng, không thể tự giải phóng bằng con đường tri thức : « Khi nghe lời dạy dỗ, đàn bà phải thinh lặng và hết lòng phục tùng. Tôi không cho phép đàn bà giảng dạy, hay thống trị đàn ông, trái lại họ phải thinh lặng, vì A-đam được tạo dựng trước, rồi mới đến E-và » (sđd, 1 Tm 2, 11-13).

Qua những đoạn trích dẫn Kinh Thánh trên đây, chúng ta thấy khăn trùm không phải do Islam sáng tạo ra, cũng không phải là độc quyền của Islam ; cũng rõ đây không phải là một giáo lệnh, mà chỉ là sự tiếp tục, thậm chí nghiêm ngặt hoá những tập tục của các xã hội phụ quyền được « biện minh » bởi cách cường điệu hoá, nếu không nói là thao túng, thánh kinh. Chúng cũng chứng tỏ : đối với những phần tử toàn thù của ba tôn giáo độc thần này, dấu hiệu y phục phân biệt này có ý nghĩa cơ bản và sâu đậm là sự phục tùng và nô dịch của phụ nữ. Điều đó, những người đầu tiên đã hiểu thấu cụ thể và minh bạch hơn mọi người, chính là những nữ thanh niên và phụ nữ gốc Arap (*beurettes*) khi họ nêu cao khẩu hiệu « *ni putes, ni soumises* » (cô gái nào không trùm khăn thì bị coi là « điếm », mà trùm khăn là phục tùng : đó là logic của chủ nghĩa toàn thù). Chính vì vậy mà họ hô hào « không làm điếm, chẳng phục tùng » (5).

Nhà nước thế tục

Trong cuộc tranh luận hiện nay tại Pháp, vấn đề thế tục có lẽ còn quan trọng hơn cả câu chuyện khăn trùm. Sự thắc mắc, thậm chí phản đối, của nhiều nước phương Tây đối với dự án

luật cho thấy cần thiết phải làm sáng tỏ thực chất vấn đề. Bản thân người viết bài này đã làm một thử nghiệm : hỏi nhiều người Pháp thế nào là *laïcité*, thì không ai đưa ra được một định nghĩa thoả đáng. Nhiều người đinh ninh rằng nền cộng hoà, ngay từ đầu, đã là một chính thể thế tục. Thực ra, các nhà cách mạng 1789 muốn tạo dựng một « tôn giáo dân sự », tôn sùng một Đấng Tối Cao. Sự ngộ nhận này có lẽ xuất phát từ thực tế lịch sử này : cuộc đấu tranh cho các lí tưởng cộng hoà gắn liền với cuộc đấu tranh chống lại giáo quyền là hậu thuẫn của chế độ quân chủ và muốn nắm giữ quyền kiểm soát xã hội Pháp. Chính thể cộng hoà thế tục (tách biệt khỏi giáo hội) thực ra chỉ bắt đầu với các đạo luật 1882 và 1905 (xem khung đi kèm bài này). Hiến pháp tuyên bố long trọng rằng nước Pháp là « một nền cộng hoà thống nhất không thể chia cắt, thế tục, dân chủ và xã hội » từ không biết bao giờ đấy, nhưng phải đợi đến báo cáo Stasi, khái niệm *laïcité* mới được hiện ngôn một cách chính thức. Theo nhà sử học Jean Baubérot (cũng là thành viên uỷ ban Stasi), « đường chu vi của tính thế tục là một tam giác » (6) : cạnh thứ nhất của tam giác là tự do lương tri và tín ngưỡng ; cạnh thứ nhì là sự bình đẳng giữa các tôn giáo và niềm tin (trong đó có cả chủ nghĩa bất khả tri và chủ nghĩa vô thần) ; và cạnh thứ ba là sự bảo đảm không để cho tôn giáo chế ngự Nhà nước và xã hội công dân. Cố nhiên, mỗi người tham gia cuộc tranh luận hiện nay, tùy tín ngưỡng của mình, nhìn cạnh này lớn hơn hai cạnh kia. Chẳng hạn những người đứng đầu UIOF (hội đoàn xu hướng toàn thống, chiếm đa số trong Hội đồng Hội giáo Pháp) chỉ thấy khía cạnh thứ nhất, họ đồng hoá thế tục với tự do tín ngưỡng, còn nhà thần học Hồi giáo Tariq Ramadan thì khẳng định rằng « đạo luật 1905 không công nhận một tôn giáo đặc biệt nào, nhưng đòi hỏi Nhà nước phải tôn trọng mọi tôn giáo ». Ngược lại, những người mà Giáo hoàng gọi là « thế tục chủ nghĩa » nhấn mạnh tới khía cạnh thứ ba, vì « tính thế tục phân biệt rõ một bên là sự tự do biểu lộ tinh thần và tín ngưỡng trong không gian công cộng (là điều chính đáng và tối thiết cho đời sống dân chủ) và bên kia là sự chiếm đoạt không gian công cộng (là điều bất chính) » (báo cáo Stasi). Trong một bản điều trần thống thiết bảo vệ quan niệm nhà trường thế tục, Philippe Guittet (7) coi đó là « nhà trường giải phóng và khai phóng, đào tạo tư duy tự lập và khuyến khích xây dựng ý thức phê phán (...). Nhờ tinh thần phê phán này mà người ta hiểu được rằng mọi ý tưởng không giá trị như nhau, rằng không thể đánh đồng nhân phẩm với kì thị chủng tộc, nam nữ bình đẳng với nam trọng nữ khinh (...) Do đó, nhà trường không thể có sự ngự trị của một hệ tư tưởng hay một tôn giáo nào ; nó mâu thuẫn với mọi sự biểu lộ vô độ về tôn giáo hay chính trị ». Đương nhiên, quan niệm về sự trung lập tích cực của Nhà nước cho phép, thậm chí đòi hỏi Nhà nước phải định lệ về việc đội khăn trùm ở trường học. Uỷ ban Stasi coi như đi vào hướng đó khi họ khẳng định : « Trong khi bảo đảm quyền tự do phát biểu của mọi người,

trong khi mang lại cho mỗi người một nền giáo dục nhằm đào tạo sự tự chủ và tự do phán đoán, Nhà nước ghi nhận tính thế tục là một thành tố của các quyền con người ».

Cá nhân người viết bài này muốn đi xa hơn nữa, coi tính thế tục là thành tố của khế ước dân chủ nữa. Để trình bày rõ hơn quan điểm này, xin được mở một dấu ngoặc. Mọi người còn nhớ bài diễn văn tuyệt vời của Lincoln sau chiến thắng Gettysburg (1863), ít nhất là câu nói nổi tiếng trong bài diễn văn, định nghĩa dân chủ là « chính quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân ». Bối cảnh của đoạn câu này là nói lên sự biết ơn của quốc gia đối với những chiến sĩ đã bỏ mình nơi trận địa, vì nhờ những hi sinh đó, « chính quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân mãi mãi sẽ không bị tiêu vong trên mặt đất này ». Từ lâu, câu nói này vẫn làm chúng tôi thắc mắc (và chắc các cô cậu học sinh Mĩ ngày ngày đến viếng đài tưởng niệm, ngẩng đầu há hốc miệng nhìn lên tượng tổng thống Lincoln cũng chẳng giải đáp thắc mắc này được) : cuộc chiến tranh ấy, chính người Mĩ cũng gọi là *Civil War*, là *nội chiến*, nguyên nhân của nó có đủ thứ, đạo lý có (chế độ nô lệ), kinh tế có (miền Bắc công nghiệp, miền Nam nông nghiệp), nhưng làm gì có nguyên nhân triết lí chính trị (dân chủ / phản dân chủ) ; lãnh đạo hai bên đều là những đại biểu dân cử, bên nào thắng đi nữa thì nền dân chủ cũng không phải là kẻ thua cuộc... Thế thì ý Lincoln muốn nói gì ? Có lẽ ý nghĩa của câu nói nằm trong sự đối lập giữa hai danh từ « dân chủ » và « li khai ». Trong khế ước dân chủ (như Lincoln định nghĩa chẳng hạn), thì chính nghĩa bắt nguồn từ nhân dân, chỉ từ nhân dân mà thôi. Vì vậy, trong một chính thể dân chủ đại nghị, nghĩa là nhân dân uỷ quyền cho các dân biểu, thì luật lệ do đa số biểu quyết, thiểu số phải phục tùng, tất nhiên chế độ bảo đảm quyền phản đối luật lệ, nhưng phải phản đối trong khuôn khổ các định chế (chế độ luân phiên, đa số mới có thể thay đổi luật lệ...). Trong cuộc nội chiến Mĩ, sự li khai của các bang miền Nam có nghĩa là thiểu số đơn phương xé bỏ hiến ước, và nếu « loạn quân » giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh, khế ước dân chủ cũng tiêu tủng (8).

Theo logic nói trên, tính thế tục không chỉ đơn thuần là sự tách bạch giữa các Giáo hội và Nhà nước, không chỉ đơn thuần là một sự phân quyền. Nó trở thành một nguyên lí cơ bản, thiết lập sự phân biệt minh bạch giữa cái *cộng cộng* và cái *thiên liêng*, vì trong một chính thể dân chủ, cộng đồng các công dân (nền Cộng hoà) ở trên, cao hơn các cộng đồng tín đồ, và rộng hơn, các cộng đồng tinh thần hay cộng đồng sắc tộc. Khẳng định của những người toàn thủ (*intégristes*) của mọi tôn giáo về « tính siêu việt của Luật Thượng Đế » như vậy là đi ngược lại nguyên lí cơ bản. Các nhà nghiên cứu thường gọi ba tôn giáo độc thần là « đạo A-bra-ham », vì Do Thái, Kitô và Hồi giáo đều bắt nguồn từ truyền thuyết Abraham (9) là người mà Thượng Đế muốn thử thách lòng tin, truyền Abraham phải đem con trai ra tế, cố nhiên vào giây phút chót, thiên thần đã

ngăn chặn cánh tay cầm con dao tây rứa, nhưng câu chuyện này thể hiện rất rõ vấn đề tuân phục luật trời một cách tuyệt đối. Ở đây có thể thấy rõ khác biệt giữa hai xu hướng « toàn thống » (*fundamentalistes*) và « toàn thủ » (*intégristes*) : phe toàn thống muốn trở lại các nền tảng của tín ngưỡng, nghĩa làm áp dụng theo từng câu từng chữ (nghĩa là một cách cổ lỗ và lạc hậu) của Kinh Thánh, nhưng họ không nhất thiết muốn áp đặt niềm tin ấy lên người khác (ít nhất một cách có hệ thống), còn phe toàn thủ nuôi dưỡng một « *dự án chính trị nhằm bắt buộc toàn xã hội, từ cá nhân đến Nhà nước, phải chấp nhận những giá trị không dẫn xuất từ một khế ước dân chủ, mà bắt nguồn từ một nhãn quan nghiêm ngặt và đạo đức của tôn giáo* » (10). Muốn thấy rõ thế nào là một chế độ « toàn thủ », chỉ việc nhìn vào các nước theo luật Charia (Hồi giáo) như Arabia Saudi, số phận người phụ nữ ở đây cũng chẳng hơn gì số phận phụ nữ Afghan dưới thời Taliban (11) ; và ngay cả ở những nước như Ai Cập, đã tiến hành cách mạng thế tục, nhưng Islam vẫn được coi là quốc giáo, các quyền tự do công cộng dần dần mai một ; cuối cùng là những nước vừa trải qua cách mạng Hồi giáo, như Iran, tại đây chế độ chuyên chế của các mollah đã thay thế nền độc tài thế tục. Đáng chú ý ở Iran, những người toàn thủ đã khéo léo dùng sự cứng rắn về tôn giáo làm công cụ để chống lại các giá trị của phương Tây. Ở Cận Đông và Trung Đông, tục trùm khăn (trùm kín mít, nhà nhà trùm khăn, người người trùm khăn) đã tái hiện ngay từ nửa sau thế kỉ 20, phần nào như một biểu tượng tín ngưỡng, nhưng quan trọng hơn, như một biểu tượng chính trị, như để thách thức chính quyền thực dân. Trong những năm lưu vong ở Pháp, giáo chủ Khomeyni đã khôn khéo khai thác tinh thần dân tộc của phụ nữ Iran : « *Phụ nữ hoàn toàn không khác gì nam giới (...). Phụ nữ không bắt buộc phải trùm tchador, mà có thể dùng bất cứ mảnh vải nào làm khăn choàng* ». Chỉ một tháng sau khi lên nắm chính quyền (tháng 3-1979), Khomeyni bèn đổi khẩu hiệu : « *trùm khăn hay là đập vào đầu* » (12).

Trở lại sự đối lập toàn thủ / thế tục, ta thấy rõ nơi nào « *chỉ Thượng Đế mới có quyền tuyệt đối định ra các chuẩn tắc* » (lời của Hani Ramadan (12)), tôn giáo chiếm ngự không gian chính trị và công cộng, ở đó không còn chỗ cho cá nhân, dù là cá nhân người theo đạo hay người ngoại đạo ; ngược lại, lí tưởng thế tục không bắt buộc ai phải từ bỏ tín ngưỡng của mình trong cuộc sống riêng tư. Như vậy rõ đâu là khoan hoà, đâu là cố chấp, bất dung. Điều đó, tưởng đã rõ... từ thời Voltaire.

Sở dĩ cho đến đây chúng tôi phải tập trung nói tới chủ nghĩa toàn thủ Hồi giáo, không phải vì chỉ có nó mới toàn thủ, nhưng vì nó « *biểu lộ* » hiển nhiên : tại các nước Hồi giáo, nó ngự trị độc quyền, không có đối trọng ; còn ở các nước dân chủ (thì không may) nó lại bị đồng nhất với luồng người nhập cư, và, kể từ biến cố 11.9, với hiểm hoạ khủng bố. Cần nhắc

lại là ngoài Hồi giáo, trong hai đạo Do Thái và Kitô, cũng có xu hướng toàn thủ, ở các nước dân chủ, chúng hoạt động ít hiển hiện hơn, và gặp phải những đối trọng về mặt định chế. Trong cuốn sách xuất bản năm 1991 (14), Gilles Kepel đã báo động về hiện tượng « *Thượng Đế phục thù* », tức là cuộc « *tái chiếm* » tôn giáo của các lực lượng toàn thủ đồng thời trong cả ba đạo Do Thái, Kitô và Islam bắt đầu từ cuối thập niên 70, là thời kì mà ba tôn giáo độc thần đã trải qua một cuộc triết để hoá chính trị vào những thời điểm rất gần nhau. Lược kê : 1977, các đảng tôn giáo ở Israel trỗi lên, làm tê liệt luật chơi dân chủ dựa vào tỉ lệ đơn thuần (số ghế đại biểu ở Quốc hội tỉ lệ với số phiếu cử tri, không hạn định nhiều ít) ; 1978, Vatican tân phong giáo hoàng Gioan-Phaolô II, một hồng y bảo thủ và truyền thống, bắt đầu một triều đại kéo dài hơn một phần tư thế kỉ ; 1979, cách mạng Hồi giáo ở Iran, đồng thời chính thức xuất hiện phái hữu tôn giáo ở Mỹ, bao gồm những liên minh lớn như Moral Majority nắm giữ phái hữu của Đảng cộng hoà... Cuộc điều tra « *xuyên ngang* » của C. Fourest và F. Venner (15) xác nhận luận điểm của Gilles Kepel, nó cho thấy những « *làn đạn đan chéo* » của các lực lượng toàn thủ hướng về quan niệm thế tục đều nhắm bắn một mục tiêu chung : sự rạn nứt đang diễn ra không phải là « *sự đối đầu tôn giáo* » theo kiểu Samuel Huntington, mà là sự đối đầu giữa lí tưởng thần quyền và lí tưởng dân chủ. G. Kepel đưa ra một cách phân tích hữu hiệu khi ông phân biệt « *cuộc tái chiếm từ bên trên* » (những nhân vật toàn thủ giành lấy những vị trí chính quyền ở trên đỉnh của hệ thống chính trị) và « *cuộc tái chiếm từ bên dưới* » (truyền đạo trên thực địa), hai sách lược này bổ sung cho nhau. Thí dụ điển hình của cuộc tái chiếm « *bên trên* » là cuộc lên ngôi tổng thống của George W. Bush, với khúc ngoặt « *thánh chiến* » của chính trị Mỹ. Điển hình « *trung gian* » là Israel : các đảng tôn giáo biến chính trường làm con tin, các phần tử chính thống cực đoan được hưởng những ưu quyền quá mức (thí dụ : không phải đi quân dịch), các lực lượng toàn thủ công khai hô hào lật đổ Nhà nước dân chủ, thay thế nó bằng Halakha (giáo luật Do Thái, tương đương với giáo luật Charia của đạo Hồi) (vũ khí chiến thuật của họ là dân số, xem (10), tr. 309). Trong các nước dân chủ, cuộc « *tái chiếm từ bên dưới* » cho thấy một hiện tượng đáng chú ý : các phần tử toàn thủ (thuộc mọi tôn giáo) tận dụng các phương tiện hợp pháp (biểu tình, vận động hành lang chính quyền...) để định hướng đời sống chính trị và xã hội. Mục tiêu giống nhau (chống lại sự thế tục hoá), nhưng kết quả đạt được ở từng nước tỉ lệ nghịch với mức độ thế tục của xã hội (xem (10), tr 225-255). Chỉ cần lấy một thí dụ : so sánh tác động của phong trào « *vì sự sống* » (chống phá thai) ở Pháp và ở Mỹ là thấy rõ vai trò của tính thế tục trong đời sống công cộng.

Cả vấn đề là hiện nay tính thế tục ấy bị ba mũi giáp công. Báo cáo chính thức của Uỷ ban Stati tố cáo « *những nhóm cực đoan đang hoạt động ở nước ta, nhằm đo lường sức đề*

kháng của chính thể cộng hoà, thúc giục những thanh niên chối bỏ nước Pháp và những giá trị của nó ». Cuộc tiến công này đã vượt ra khỏi khuôn viên học đường mà đột nhập một số lãnh vực khác của đời sống công cộng. Chẳng mấy lúc nữa, phải chăng người ta sẽ chứng kiến (thực ra việc này đã xảy ra ở một vài nơi rồi) cảnh một số học sinh ăn trưa trong những căng tin riêng biệt, hoặc tới giờ thì ra khỏi lớp học để cầu nguyện ; những trợ tá xã hội trùm đầu từ chối không bắt tay đàn ông ; nữ bệnh nhân trùm khăn không chịu để nam bác sĩ khám bệnh (hoặc ngược lại) ; những bị cáo theo đạo Hồi giáo bác bỏ thẩm phán gốc Do Thái (hoặc ngược lại)... Nhưng bộ về nguyên tắc thế tục có nguy cơ dẫn tới nhượng bộ cả chủ nghĩa cộng đồng. Đã chứng kiến cảnh những giáo phái làm vương làm tướng, nhớ lại những cuộc bạo loạn chủng tộc ở các biệt khu Watts, ở Los Angeles, Birmingham, tới cuộc nội chiến ở Ulster (bắc Ireland), nhìn thấy một mặc áo thun in chìm in những hàng chữ « Super Jew », « Property of Islam » hay mang chữ thập to đơ của Thập tự chinh..., người ta khó mà nghe lọt tai « bài học » mà các chế độ dân chủ cộng đồng như Hoa Kỳ hay Vương quốc Anh muốn giảng dạy cho chế độ dân chủ thế tục như nước Pháp.

Có thể đạo luật sắp tới cũng sẽ chẳng giải quyết được vấn đề dẫn tới việc soạn thảo và thông qua nó, bởi vì các bên tranh luận đã lao vào cuộc đấu khẩu xem thế nào là « dấu hiệu », thế nào là « hiển hiện ». Rất có thể là nó sẽ che lấp những vấn đề xã hội thực chất của công cuộc hội nhập đang bế tắc : bình đẳng cơ may, bình đẳng nam nữ... Song đòi phải giải quyết những vấn đề trọng đại ấy trước rồi mới có thể khẳng định mạnh mẽ nguyên tắc thế tục, tuyên bố vừa chống đạo luật vừa chống khăn trùm, theo ý chúng tôi, là một sự trốn tránh trách nhiệm, hoặc một mưu chước khôn khéo đầy nhưng « hơi bị » lộ liễu. Còn ngại rằng như vậy cộng đồng Hồi giáo dễ bị lên án, điều đó không phải không có cơ sở, song nó càng thúc đẩy phải đấu tranh chống tư tưởng bài ngoại và chủ nghĩa chủng tộc, đồng thời yêu cầu bản thân Islam phải tự cập nhật hoá. Như Adonis, đại thi hào Arap đương đại, đã nói rất đúng : « Những tín đồ Hồi giáo nặng nề đòi trùm khăn phải biết rằng đòi hỏi như thế có nghĩa là họ không tôn trọng tâm tình của tất cả những người đang sống chung với họ trong cùng một quốc gia, là họ không chấp nhận các giá trị của những người ấy, là họ xúc phạm cả những gì đã làm nên nền tảng của cả một xã hội, là họ bất chấp cả những luật lệ mà người ta đã phải kiên trì đấu tranh để giành lấy và bảo vệ, là họ từ khước nền dân chủ cộng hoà trong những nước đã tiếp nhận họ (...) Tóm lại, tôi xin nói thẳng rằng lối giảng giải kinh kệ cưỡng bức người phụ nữ Islam phải trùm khăn trong một nước thế tục, tách bạch tín ngưỡng và chính trị, khẳng định sự bình đẳng quyền lợi và nhiệm vụ giữa nữ giới và nam giới, cái lối đó thể hiện một não trạng không phải chỉ muốn trùm kín đầu tóc phụ nữ, mà thật sự còn

muốn trùm kín cả nam giới, cả xã hội, đời sống chung của mọi người, và trùm kín cả lí trí nữa » (15).

NGUYỄN QUANG

(*) Theo Bộ giáo dục Pháp, trung bình mỗi năm có 1250 vụ tranh chấp, trong đó có 20 trường hợp « không thể hoà giải ».

- (1) Thí dụ như vụ báo đài làm ồn ào chung quanh hai chị em họ Lévy, ông bố tự xưng « Do Thái vô thân » là trạng sư của phong trào MRAP.
- (2) Tình thần phê phán hình như không phải là món ăn tinh thần của nhà truyền giáo toàn thống Tariq Ramadan (xem bài *Những cạm bẫy của chủ nghĩa cộng đồng*, báo *Libération*, 14.01.04).
- (3) Xem bài *Le voile comme doxa* của Leïla Babès, MSR, juillet-septembre 2002.
- (4) Ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, người ta xào xáo mắm muối Lenin toàn tập cùng một kiểu như vậy.
- (5) Lời một cô beurette : « *Tóm lại, con gái phải trùm khăn vì bọn đàn ông có cái củ c. sao ?* »
- (6) Jean Baubérot : *Plaidoyer pour une laïcité pacificatrice*, đàm thoại với tuần báo *Télérama*, 03.12.2003.
- (7) Philippe Guittet, *Sous les foulards, l'intégrisme*, nhật báo *Libération*, 26.06.2003.
- (8) Xin lấy một thí dụ vui vui : giả sử các *fan* của ca sĩ Florent Pagny (bị ra toà vì trốn thuế), quán triệt tinh thần bài ca « tự do tư duy », quyết định thành lập Liên minh những người đơn phương không chịu đóng thuế. Tất nhiên sở thuế không thể khoanh tay làm ngơ, trừ phi muốn Nhà nước khánh tận.
- (9) Bob Dylan, trong bài ca Highway 61, đã diễn giải sự tích này theo lối riêng của mình : « *Thượng đế bảo Abraham : 'Người hãy giết con người cho ta'. Abe : 'Chi vậy ?'. Thượng đế phán : 'Người nghe rõ rồi, còn làm bộ'. Abe : 'Người đùa con'. Thượng đế trả lời : 'Đùa thì sao, nhưng lần sau, trông thấy Ta, người khôn hồn hãy cao chạy xa bay'* » (phỏng dịch).
- (10) Caroline Fourest & Fiammetta Venner : *Tirs croisés / La laïcité à l'épreuve des intégrismes juif, chrétien et musulman*, Calman-Lévy, 2003, 425p.
- (11) Có thể đọc *Số phận buồn thảm của phụ nữ ở Ara Saudi* (báo cáo của tổ chức Amnesty International, 2002).
- (12) Có thể đọc tập sách nhỏ của Chadort Djavann, *Bas les voiles !*, Gallimard, 2003, 48 trang, trong đó cô kể trong suốt 10 năm đã bị cưỡng bức trùm tchador (24g/24g).
- (13) Hani Ramadan là anh của Tariq Ramadan. Một người là toàn thù, một người toàn thống, cả hai đều tự nhận là môn sinh của ông ngoại là Hassan al-Banna, người sáng lập tổ chức Huynh đệ Hồi giáo.
- (14) Gilles Kepel : *La revanche de Dieu : chrétiens, juifs et musulmans à la reconquête du monde*, Seuil, 199, 282 tr.
- (15) Adonis (bút hiệu của Ali Ahmad Saïd), *Le foulard islamique est un voile sur la vie*, trích theo *Courrier International* số 663, 11.01.03.

Thư Hà Nội

Khi ông Táo lên trời

Ngô Trọng Hiên

Luật cấm bán rong, nhưng không cấm được người gánh gồng hay chở hàng đi trên phố. Thành phố đã quen lấm với những dáng nhà quê tất tưởi, một quang gánh, hai mẹt hàng mùa nào thức ấy trên vai, vừa chạy vừa bán. Một ngày đột nhiên đầu quang gánh được đèo thêm những bọc nilông vàng mã và lấp lánh mũ hia ông Táo. Tết về, bắt đầu từ những gánh hàng rong.

Đây là nhận xét thân thơ của dân nghệ sĩ vỉa hè, chứ người ta bận bịu với Tết từ lâu rồi. Chuẩn bị tầm xa nhất là các ông bố bà mẹ tương lai muốn con mình sinh ra dưới ngôi sao đẹp. Từ trước Tết con khi rất lâu, các nhà hộ sinh trong cả nước đã quá tải sản phụ gấp rút sinh quý tử cho kịp tuổi đẹp Quý Mùi. Nhà nước “tâm lý”, cũng trong năm Mùi sửa đổi Pháp lệnh dân số, tháo khoán cho nhà nào ít con, sinh con một bề được đẻ thêm đứa thứ ba, càng “vẽ đường cho... Dê chạy”, làm các bệnh viện phụ sản đã đông lại thêm đông.

Cửa sinh đã vậy, cửa tử cũng có chạy đua vào dịp cuối năm. Các khu đô thị mọc lên, người sống lấm đất người chết, bắt đầu các chiến dịch chạy mộ và mua đất cải táng, việc tang ma kiêng không làm đầu năm. Con sót xây dựng lan xuống cả cõi âm, mồ mã được (đua nhau) xây cất lại, nghêu ngặn mái cong, mái vẩy, ốp lát tung bùng. Thường là đá rửa đen hoặc đỏ, nhưng cá biệt có nhà ốp gạch men trắng, về ý tưởng có lẽ cho giống kỳ quan thứ 7 thế giới (đền Taj Mahal) nhưng thực tế làm người ta liên tưởng tới nội thất nhà tắm. Khu an táng Bát Bạt với vài km² đồi là một thành phố mộ bê tông cho hàng trăm nghìn ma tươi (mới chết) và ma khô (đã cải táng). Người nhà đến tảo mộ thường gặp những đứa trẻ địa phương đi xe đạp hoặc đi bộ, tay cầm cái chổi dốt bé bằng ngón tay lượn lờ trong nghĩa trang. Chúng nhiệt tình đưa đường đến bất cứ ngôi mộ nào trong số cả trăm nghìn ngôi đúc khuôn giống hệt nhau. Cái chổi dốt sốt sáng trình diễn màn hát bụi từ góc nọ sang góc kia và nếu thân chủ cảm động chi tiền, nó sẽ moi móc quét từng hạt bụi bám trên thành mộ. Mang hoa đến mà thiếu bình ư? Có ngay bình hoa, lư hương các

loại. Muốn mộ xanh tươi ư, năm phút sau có người mang cây, hoa đến trồng, nhận sẽ tưới nước thường xuyên. Mộ bị sạt lở, hô một tiếng, lập tức xúm xít người khiêng đất đắp thuê, hay muốn ốp lát – 1 triệu một ngôi xong ngay. Sợ lạc thì đã có sơn đỏ để đánh dấu mộ... Tóm lại là đủ mọi dịch vụ làm hồn ma khó tính cũng ngậm cười nơi chín suối, miễn là con cháu chi đẹp. Ngay sát thành phố ma bình dân Bát Bạt, người ta đang làm Công Viên Vĩnh Hằng cho ma nhà giàu, xanh - sạch - đẹp và không bị chen chúc như Bát Bạt. Giấc mơ bình đẳng giai cấp chắc chắn không phải ở những chốn thế này, ngay cả khi đã chết đi. Đồ dùng cõi âm theo đà văn minh của cõi dương phát triển nhiều mặt hàng mới, ô tô Mercedes, xe máy @ hàng mã thay thế ngựa và xe đạp giấy – âm ty không cần bằng lái, không biển cấm tốc độ, giả dụ có tai nạn giao thông cũng không thể chết lại nên rất yên tâm. Một cô đồng có tiếng ở Hải Phòng khuyên cáo tín chủ đừng nghĩ hồn đi mây về gió. Sống còn lê từng bước nói gì chết, cho nên hồn cũng cần phương tiện hỗ trợ, hơn nữa, có cái xe hàng mã để ra oai với hồn hàng xóm cũng bỏ công làm ma nhà giàu.

Với nhiều người trần gian, năm cũ đang ra đi với bộ mặt... con khi. Nạn gà cúm chết hoành hành khắp trong nam ngoài bắc. Hàng chục tấn gà mắc dịch phải thiêu huỷ làm phá sản hàng loạt các hộ chăn nuôi. Có nhà bán đất, cầm cố vay nợ hàng trăm triệu đồng nuôi gà Tết, sắp bán được thì mất trắng tay, cùng quần tự tử. Bất chấp lệnh cấm của thủ tướng chính phủ, gà chết dịch vẫn được lén lút đem bán, chợ Long Biên Hà Nội là một trong những đầu mối tiêu thụ. Không phải xã hội nghèo đói đến mức ấy, bởi vì cùng lúc gà chết dịch thịt đã xám ngắt được tuần giá rẻ cho các hàng cơm bụi, thì các mặt hàng bổ béo cao cấp như bào ngư, yến, vi cá, hải sâm... nhập ngoại cùng rượu quý lâu năm mỗi bộ từ 5 đến mười mấy triệu đồng vẫn là món quà Tết bán chạy trên thị trường. Cùng là mứt tết, một đặng đóng gói Hoàng Triều, như để tiến vua, loại 337 000 đồng, 647 000 đồng và 767 000 đồng/hộp, đặng kia là những hộp mứt gia công, không rõ xuất xứ bán cho bình dân giá 8 - 13 000 đồng/hộp. Cái ngăn cách sâu hút giữa người giàu và người nghèo lộ rõ nhất trong dịp Tết.

Một mặt nước sóng sánh đầy là điềm phong túc cho năm mới, nhưng hồ Gươm thì cạn kiệt. Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân quận Hoàn Kiếm, Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội, Sở Giao thông công chính hợp hành đùn đẩy, vờ ra là mới chỉ chia nhau quản lý tháp Rùa, đền Ngọc Sơn, cầu Thê Húc... chứ không ai trách nhiệm mặt nước hồ, cho nên nổi cựa Rùa phải phơi lưng lên kiện. Cuối cùng thì người ta cũng hào phóng chi tiền nạo vét và làm đầy nước hồ Gươm. 600 triệu đồng, tiền được chi dùng rửa “con

mắt” thủ đô có khác, cái giá tương đương với khoảng 300 tấn thóc. Trong khi đó, sau 4 tháng không mưa, đến nước dùng cho sinh hoạt ở nhiều vùng nông thôn miền bắc cũng trở nên khan hiếm. 45 000 ha ruộng ở hai tỉnh Hà Nam và Nam Định khô nứt từng rãnh sâu, nếu không kịp bơm nước về thì vụ lúa xuân cầm chắc mất, nông dân lo bạc mặt, không còn lòng dạ đón tết.

Khô hạn cũng làm héo đào Nhật Tân trong mùa (gần) cuối cùng. Mừng năm Tết Quý Dậu (1789), hoàng đế Quang Trung đại phá quân Thanh, chiếm lại Thăng Long, sai người hoá tặc mang một cành đào Nhật Chiêu đến Phú Xuân tặng Ngọc Hân công chúa, báo tin thắng trận. Đào Nhật Tân từ ngày ấy thành biểu tượng của hoa xuân Hà Nội. Con sót đất đã làm Nhật Tân, Nghi Tàm từ làng hoa biển thành khu biệt thự cho nhà giàu. Dự án khu đô thị mới Nam Thăng Long tiếp bước xoá sổ những vườn đào còn sót lại. Theo như quy hoạch, thì mùa đào cuối cùng của Nhật Tân sẽ vào năm 2005, nghĩa là chỉ một vụ nữa thôi, những ruộng đào thắm ngút mắt ven hồ Tây sẽ nhường chỗ cho nhà bê tông hiện đại. Cho dù người ta có thể di dời cây đào đến những vùng trồng mới, nhưng cái tên làng đào Nhật Tân, như sấm cầm hồ Tây và nhiều nét thơ mộng khác của Hà Nội cứ mất dần, chết dần.

Nhưng không phải bởi thế mà người ta quên Tết. Dịch bệnh hay mất mùa chỉ là nỗi lo thời vụ, mà người Việt Nam không thiếu lạc quan. Năm Quý Mùi không ít sóng gió, nhưng nhìn vào tổng thể thì mức sống người dân có lẽ vẫn tăng. Báo Tết đầy ảnh hoa hậu thời trang, các tấm gương làm ăn lớn, Sea Games 22 thành công rực rỡ, Tây, Mỹ, Nhật hết lời ca ngợi một đất nước tươi đẹp đầy tiềm năng... Như một thoả thuận mặc nhiên đầy tình dân tộc, ngày Tết, ăn nói viết lách dù thế nào cũng tránh chuyện xui xẻo. Hôm nay tôi ra đường, thấy một gia đình đèo nhau đi sấm tết trên chiếc xe máy láng bóng. Con ngồi trước tay lái đeo một cái khẩu trang bé xinh có in cụm hoa hồng nở hớn hở ngay giữa chỗ lẽ ra là mồm. Bố cầm lái, đeo khẩu trang xanh đầy nam tính. Mẹ ngồi sau, bịt khăn, đeo kính râm, đội mũ kín mít như tín đồ đạo Hồi. Độ lớn của khẩu trang tăng dần từ trước ra sau, nếu nhìn theo kiểu phong thuỷ, đó chẳng phải là điềm nở hậu ư? Tay con cầm bóng bay, tay mẹ ôm cành đào, dẫu năm nay giá đắt hơn mọi năm nhưng màu vẫn thắm. Cái xe chở cả gia đình với lưng lửng gói bọc hàng tết pin pin nhún còi mở lối. Đường Hàng Mã rực rỡ dây bông kim tuyến, đèn hoa, ví treo chúc mừng năm mới. Happy New Year !

Ngày ông Táo châu trời, sắp tết Giáp Thân
Ngô Trọng Hiền

Khai Bút Giáp Thân

*Mai lên bầy chín, chừa già đâu !
 Chữ " lão " hầu như mới khởi đầu
 Khởi sự tuổi cao : vươn nặng nhọc
 Khởi công cuốn mới : ngại chuyên sâu
 Dầu hiềm sức khỏe, không viên mãn
 Hồ đúng niềm mê, ý hảo câu.
 Ba trụ nôm na... khi hỏi, đáp :
 - Ông này vọc chữ cũng còn lâu !*

Nguyễn Tài Cẩn
 Tết Giáp Thân, 01.2004

Tác giả lên 79 tuổi, đang bắt đầu viết một cuốn sách mới
 Bài này, nhà ngữ học khởi hứng, sau khi duyệt bản thảo
 “ **Chuyện Khi năm Thân** ” của ĐT

Sự tích loài người

*Hành giả loài người khởi tự đâu ?
 Từ thân khí, vươn, động hang đầu ?
 Hàu gào hái lượm, rên non ngát
 Vươn hú bầy đàn, rợn rú sâu
 Viên hạc mai danh khi ẩn dật
 Dã nhân lưu tích thừa cơ cầu
 Xưa khi đuổi bắt, nay viên mãn
 Câu hát điền viên, những đời lâu !*

Đặng Tiến họa

- Trong hai bài xướng họa, mỗi câu thơ đều tiềm ẩn những chữ có nghĩa khi. Mời bạn đọc thử kiểm, vui ngày Tết.

*

Tương Tư

*Tình tình tình tình, cái tình chi ?
 Một khối tương tư, khi lạ kỳ
 Vươn hót chim kêu, e bướm chán
 Khi ho cò gáy, lệ hoa chê
 Lúc chào khi hội : mãn răng rứa,
 Nay ở mai về : ất nọ tề
 Nhất phiến hồng tâm, hoài chuột vọc
 Tương tư - hầu dễ mấy tương tri.*

Đặng Tiến - Tết Giáp Thân 2004

- Mỗi câu đều có ý khi.
 - Nhiều câu dựa vào tục ngữ, ca dao :

*Đôi ta hai đứa mần ri
 Mẹ cha mần rứa, anh thì mần răng ?*

(Trung Bộ)

*Người dung khác họ
 Không nọ thì tề
 Nay về mai ở.*

(Nam Bộ)

*Tiếc trái hồng ngâm cho con chuột vọc
 Tiếc con người ngọc...*

(Bắc Bộ)

Chuyện Khi năm Thân

Đặng Tiên

Miệt Bạc Liêu, Cà Mau có câu hát, về sau phổ biến khắp miền Nam, rồi lan truyền khắp nước :

*Tháng ba com gói ra Hòn,
Muốn ăn trứng nhận phải lòn Hang Mai.*

Nhiều người không hiểu chính xác, cho rằng Hang Mai có nhiều hoa mai thơm mộng, hay nhiều rắn hổ mai tàn độc. Thật ra, « mai » tiếng địa phương có nghĩa là « khi ». Hang Mai tức là « hang của loài khi ». Phi Vân đã giải thích như vậy, ngay trang mở đầu cuốn phóng sự *Đồng Quê*, giải thưởng hội Khuyến Học Cần Thơ năm 1943. Và ông ấy miêu tả căn cơ : « Kinh Hang Mai ở làng Khánh Lâm, Cà Mau, bắt đầu từ kinh Biện Nhi trở ra Tiểu Dừa. (...) Ở hai bên bờ người ta có thể gặp những con trúc, rái, kỳ đà, chồn, ong mật và vô số cá »¹. Dĩ nhiên là nhiều khi. Từ điển phương ngữ Nam Bộ của Nguyễn văn Ái, 1994, cũng có ghi chữ mai nghĩa là khi.

Không biết vì lý do gì, và từ thời nào, trong tiếng Hán Việt, người ta phát âm chệch từ *khí* thành *khởi* (cũng như quy thành quí) : ngày nay ta nói *khởi nghĩa, khởi hành*, nhưng các từ điển xưa ghi là *khí hành, khí nghĩa*. Trong khi đó, trong tiếng thuần Việt, thành ngữ dân gian vẫn nói : *khí khô khí mốc, khí ho cò gáy, rung cây nhát khí*. Và thơ Tú Xương có câu :

*Ởi thi ơi là thi
Ởi khi ơi là khi*

Không rõ từ khi phát âm chệch thành *khởi* có liên quan gì đến tên loài động vật không. Chỉ biết rằng ở Việt Nam, khi đưa ra lý thuyết khí là thủy tổ của loài người, thì có sử gia đã dùng từ « hầu nhân » để tránh chữ chính xác là « người khi » - ngày nay người ta dùng chữ « người vượn » - thân thuộc hơn, nhưng cũng là tránh chữ *Khí*.

Hầu là Khí, giai thoại kể lại : vào thời Trịnh Khải, 1783, thế lực Chúa Trịnh đang suy tàn, nhưng vẫn còn kẻ nịnh bợ. Đặng Kim đã làm đến tước hầu, mà còn xin làm con nuôi nhà Chúa, đổi tên là Trịnh An. Một hôm, trên tường với nhà Hầu, có người đến vẽ một cây cỏ thụ đang xiêu đổ, lá cành trợ trụ, gốc rễ ngã nghiêng. Trên chạc có con khi đang nằm ngủ, bên cạnh câu thơ nôm :

*Khi ơi tình dậy đi thôi
Đừng chờ cây đổ, đi đời nhà mi.*

Hầu tình ngộ, từ quan, lấy lại tên cũ. Về sau, khi Trịnh Khải đổ, ông tránh khỏi nạn cháy nhà vạ lây.

Trong thi ca, từ khi ít được dùng, vì không « thi vị », gợi ý mắng mỏ. Thịnh thoảng mới gặp một câu hiện thực như trong cảnh chùa Hương của Nguyễn Nhược Pháp : *bao nhiêu là khi ngồi*. Đỉnh Hùng tiếp xúc với rừng núi Việt Bắc, vùng Bắc Kạn đã tả không khí hoang dã thời 1940 :

*Ta mê tiếng vượn sâu muôn kiếp
Chim núi cảm canh, hoẵng gọi bầy
(...)
Rồi những đêm sâu, bỗng hiện về
Vượn lâm tuyền khóc rợn trăng khuya*

Hoặc tiếng vượn có tính cách tượng trưng, trong hoang tưởng một trời tình thái cổ :

*Trái sông nước vượt qua từng châu thổ
Ta đến đây nghe vượn núi kêu sâu.*

Tính cách tượng trưng còn rõ nét hơn nữa ở hình tượng Đười Ươi trong thơ Bùi Giáng, có khi ông tự xưng là Đười Ươi Thi Sĩ. Đười Ươi ở đây, là hoài vọng con người tiền sử, tâm hồn « dã nhân » chưa tiêm nhiễm tập tục, lễ luật và thành kiến :

*Đi về giữ áo đười ươi
Đấm chiêu khách địa từ người tặng ta*

Nhưng rồi trong một hoàn cảnh xã hội khác, Bùi Giáng lại mặc lại xiêm lót đười ươi :

*Ấy là thơ thuở chưa điên
Ở trong dẫu ngoặc quàng xiêng reo cười
Bây giờ xoang điệu đười ươi
Điệu hoa lâu các ngậm ngùi dân thân*

Trong trí tưởng sáng tạo của nhà văn, con vượn có khi là một hình tượng đẹp. Trong *Chùa Đàn*, 1946, mà nhiều người xem như là đỉnh cao của nghệ thuật Nguyễn Tuân, người phụ nữ lý tưởng tên là Sáu Viên - Vượn Gầy. Nàng chết sớm trong một tai nạn xe lửa, trên chuyến xe vụ quy về nhà chồng, làm chủ ấp Mê Thảo. Người chồng tuyệt vọng, cho cất một thứ rượu tên Mê Thảo Hầu, rồi một thứ rượu khác tên Úc Sáu Viên - Nhớ Vượn Gầy - và cuồng điên trong men Rượu Tương Tư. Nàng tên như thế vì có đôi cánh tay dài. Và có lẽ từ đó mà về sau nhân vật Cổ Giả Trường, người hùng trong vở kịch Thành Cát Tư Hãn, 1961, của Vũ Khắc Khoan, đã có đôi « tay vượn ra như tay vượn » : Vũ Khắc Khoan thân thiết và chịu ảnh hưởng Nguyễn Tuân.

*

Trong văn học Việt Nam cổ điển, tên Vượn đã xuất hiện rất sớm, tự bình minh của chữ Nôm đời Trần, trong bài Phú vịnh chùa Hoa Yên trong *Thiền Tông Bản Hạnh*. Bài này được gán cho thiền sư Huyền Quang (1254-1334), tả cảnh chùa ở núi Yên Tử :

*Chim óc (=gọi) bạn, cắn hoa nâng cúng
Vượn bông con, cời cửa nghe kinh*

Cảnh Vượn bông con là một hình ảnh văn chương, nhưng cũng có thể có thực, vì núi rừng thời ấy nhiều khi. Nhà thơ khoa bảng Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) cùng thời đã tả

cảnh chùa Long Động núi Yên Tử :

Cách lâm hữu hận viên đề nguyệt (a)
Ý tháp vô ngôn tăng đối san (b)

Dịch : *Tựa tháp không lời - sự ngắm núi (b)*
Cách rừng u hận, vượn gào trăng (a)

Bài phú cổ ấy trong *Thiền Tông Bản Hạnh*, còn có một hình ảnh vượn khác, nhưng lần này có tính cách điển cổ :

Chẳng những vượn hạc thốt thề
Lại phải cỏ hoa thuở thóa

Vượn và hạc biểu trưng cho tâm hồn quân tử, theo chuyện Dương Hựu đời Tống, một người phóng khoáng chỉ làm bạn với vượn và hạc ở chốn lâm tuyền, nơi tu hành, ẩn dật.

Trong tập thơ Nôm đầu tiên của nước ta, Nguyễn Trãi (1374-1442) đã tả cảnh nhà mình :

Cửa song giải xâm hơi nắng
Tiếng vượn vang kêu cách non

Như vậy, thời ấy trong thực tế, vượn còn sống gần với người. Và cạnh đó, Nguyễn Trãi nhiều lần dùng chữ viên hạc theo điển cổ :

Thề cùng viên hạc trong hai ấy
Thấy có ai han chớ dãi dềng

Han : nghĩa là hỏi han

Ý nói : chớ có thiết tha với những quan hệ xã hội

Vào giữa thế kỷ XVI, trong một bài phú tả cảnh ẩn dật miền rừng núi Tuyên Quang, Nguyễn Hãng cũng đã dùng chữ vượn theo nghĩa hiện thực :

Vượn chào, hòa khướu hót, cách ngàn đưa khúc
xướng khúc ca

Và theo điển cổ :

Bạn viên hạc quen tìm, hoa cười đón khách
(Tịch Cư Ninh Thê Phú)

Mà không cứ gì miệt núi rừng Yên Tử, Côn Sơn, Tuyên Quang mới có khi, vượn. Vào cuối thế kỷ 18, giữa kinh thành Thăng Long, « *mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề* » theo Vũ Trung Tuy Bút của Phạm Đình Hổ (1768-1839). Nhưng đây là vượn do Chúa Trịnh nuôi trong phủ Chúa. Tuy nhiên, mãi đến đầu thế kỷ 19, Nguyễn Công Trứ (1778-1858) còn tìm thấy « *đất kinh kỳ riêng một áng lâm tuyền* » rồi tự vấn, bùi ngùi :

Nào vương cung để miếu ở đâu nào
Mía mai vượn hót oanh chào

Oanh, vượn ở đây có thể hiểu theo nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

Trong văn học dân gian, có truyện nôm Bạch Viên Tôn Các, còn gọi là Lâm Tuyền Kỳ Ngộ, kể chuyện tình duyên giữa chồng người vợ vượn - một tiên nữ giáng trần dưới hình dạng một con vượn trắng. Nội dung dựa vào một truyện cổ tích đời Đường bên Trung Quốc. Đây là một truyện nôm xuất hiện sớm, vào thế kỷ 17 vì còn làm theo thể thơ Đường Luật, gồm

có 146 bài thất ngôn bát cú. Một chuyện tình lãng mạn vượt ra khỏi thành kiến, giáo điều. Nhiều câu thơ bây giờ đọc còn thấy hay, ví dụ đoạn Bạch Viên khi trở về Thiên Đình nhớ chồng và hai con nơi hạ giới :

Một mối thắm nồng, nguyện chừa phi
Hai phen nâng bế, nghĩa nào người
Nhớ xuân dễ khiến hoa rơi lệ
Túi phận cho nên nguyệt ngậm ngùi

Và nàng xin trở lại trần gian sống đoàn tụ với chồng con. Tình mẹ con nhắc đến câu ca dao :

Con vượn thương con lên non hái trái
Anh thương nàng phận gái mỏ côi

Nhưng chuyện Vượn, trong tình mẹ con làm tôi cảm xúc và nhớ đời, là một bài tập đọc lớp Ba, bậc tiểu học, cách đây hơn nửa thế kỷ. Chuyện kể có người thợ săn muốn bắt sống một chú vượn con, đã dùng tên độc để giết vượn mẹ :

« *Vượn mẹ bị tên, biết mình không thể sống được bèn vắt sữa ra rừng cho con uống. Xong rồi lăn ra chết.*

Người thợ săn quay về phía vượn con, cầm roi quất vào xác vượn mẹ. Vượn con thấy thế, kêu gào thương xót, chạy ngay lại gần, người đi săn bắt sống được.

Lúc về nhà, cứ đêm đêm, vượn con nằm phục bên xác mẹ thì mới yên ; một hai khi lại ôm lấy kêu gào, vật vã, rất thảm thiết. Không được mấy hôm, vượn con cũng chết. »²

*

Năm Thân là cảm tình con Khi nói chung. Từ chú khi con đến khi đột, đười ươi và con vượn tiền thân của loài người, khoa học gọi là Homo Erectus Erectus. Tại Việt Nam, từ Bắc vào Nam, nhiều nơi còn di tích Người Vượn với những công cụ, bằng đá, tại Núi Đọ (Thanh Hóa), Xuân Lộc (Đồng Nai). Tại Thẩm Ôm (Nghệ An), Hang Hùm (Yên Bái) đã có những di chỉ chứng tỏ thời kỳ Người Vượn chuyển sang thành Người Khôn (Homo Sapiens) cách chúng ta khoảng 100 000 năm.

Trong mười hai con giáp, Rồng là biểu tượng gần chúng ta nhất về mặt tâm linh, tình cảm. Gần mà xa, vì con Rồng, tổ tiên dân tộc, chỉ là huyền thoại. Khi là biểu tượng gần chúng ta nhất về mặt vật chất, thân xác. Gần mà xa vì không mang ý nghĩa « dân tộc », tín ngưỡng và phong vị lãng mạn.

Năm Khi, nói chuyện khi, tuy là để vui Xuân, nhưng nói từ đầu đến đuôi, cũng là không đơn giản, quả là khi.

Đặng Tiển

Orléans, Xuân Giáp Thân 2004

Chú thích:

- (1) Phi Vân, *Đồng Quê*, 1943, tr.4, Sud Est Asie (Paris) tái bản 1981.
- (2) *Tình Mẹ Con*, sách Tập đọc lớp 3, tr.10, Một nhóm giáo viên, 1949, Sài Gòn.

" Tết này có lẽ không về được "

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Tôi rời Hà-nội sang Pháp từ lâu, đã ăn cả mấy chục cái Tết tha hương, cứ mỗi lần Tết đến, tôi lại nhớ đến mấy câu thơ của Nguyễn Bính :

Tết này có lẽ không về được,
Em gửi về đây một tấm lòng.
Chị có một em, em một chị,
Giờ làm cách trở mấy con sông !
Em đi theo đuổi đời mưa gió,
Chị vẫn môi son, vẫn má hồng.

(...)

Một lá thư này là tất cả
Nỗi niềm tâm sự kẻ sang sông. (1)

Vinh, 1941

Tôi không nghĩ đời tôi có thể gọi là "đời mưa gió", nhưng chắc chắn là năm nay tôi lại cũng "không về được" và "giờ làm cách trở" không phải chỉ "mấy con sông" mà là tới "mấy đại dương" !

Hồi tưởng lại khi còn bé, mỗi lần Tết đến sao mà háo hức..."A ha ! Còn 5 hôm nữa thì đến Tết !". Tôi và mấy đứa em nhẩy nhót, hò hét ầm ầm. Chúng tôi đếm ngày, trừ dần : còn 4 hôm, còn 3 hôm...

Muôn màu tươi sáng, phấn, hoa, hương,
Đời ngọt ngào như có vị đường.
Tôi sống, tôi say, và mỗi Tết
Lòng tơ thêm động chút yêu đương. (2)
Tết Hà-nội hồi ấy thật là vui :
Trên hè phố người đi tấp nập,
Cu-li hình như muốn chạy gấp
(...)

Bạn ơi, Xuân đã đến nơi rồi ! (3)

Tuy các cửa hiệu không trang hoàng rực rỡ như lễ Giáng sinh ở Pháp nhưng cũng có mấy phố đặc biệt khác hẳn ngày thường : Hàng Đường với tú kính bày đầy kẹo mứt, phố Hàng Bò của tôi thì có các ông Đồ đến xin ngồi nhờ trước cửa hiệu, bán chữ :

Với mảnh chiếu rách giải trên hè,
Những tờ giấy đỏ buộc cặp tre,
Vài ông Đồ kiết tay thu áo,
Cát giọng oang oang, đọc để khoe... (3)

Ngoài đường tấp nập, trong nhà cũng nhộn nhịp lau sập gụ, tủ chè, đánh bóng đồ đồng, gói bánh chưng, muối dưa hành, làm giò thủ, nấu đông... Hễ thấy nhà gói bánh chưng là tôi mon men lại gần, xin gói cho riêng tôi một cái bánh bé tí xíu, bằng lòng bàn tay, cũng đủ nhân hết như cái bánh thường, hình như gọi là "bánh cóc".

23 tháng chạp cúng ông Công ông Táo là đã bắt đầu thấy

quang cảnh Tết nhưng phải đến 30 mới thực sự có không khí Tết. Tôi đi ngủ mà nằm thao thức đón nghe tiếng pháo giao thừa nổ từ xa, rồi nổ đòanh đòanh ngay bên tai, mùi thuốc pháo thơm nồng : nhà tôi cũng đang cúng giao thừa. Văng vẳng có tiếng mẹ tôi sai bảo người nhà bày bàn thờ ngoài sân. Tôi thiếp đi trong khói pháo, hương trầm, đèn nến chập chờn...

Mòng một bùng mắt dậy, đèn sáng choang, chói lòa. Tuy bà tôi không "ngồi trong ổ, mặc áo đỏ cho tôi" (4) nhưng tôi cũng xúng xính trong bộ quần áo mới còn nguyên nếp gáp.

Bàn thờ nghi ngút khói hương, đèn nền lung linh, hoa đào, hoa cúc, cắm chường, lay-on, bùng sáng rực rỡ, những chậu quất chi chút quả đỏ ối, những cốc thủy tiên quý phái, hoa trắng thanh tao, hương thơm thoang thoảng. Có một năm trời mưa phùn lấm tấm, tôi ra sân lần đầu tiên được ngắm những bông hoa lạc mai (lạp mai ?) nhỏ bằng đầu ngón tay, còn đọng nước mưa, cánh trắng muốt nhỏ li ti, giữa phon phớt hồng. Mưa thấm ướt áo song tôi không thấy.

Hàng phố, nhà nào cũng đóng cửa im im, người qua lại thưa thớt, vắng tanh, chỉ có xác pháo rải đầy hè như những cánh hoa đào rơi rụng.

Bà tôi năm nào cũng sang xông đất và "mở hàng" mừng tuổi cho chúng tôi. Chăm những tờ giấy hay đồng tiền mới tinh chúng tôi hí hửng cất kỹ, dẹt mọng, nhưng nổi vui quá ngán ngủi, sau ba ngày Tết mẹ tôi bắt nộp hết tiền mừng tuổi, không cho "tiêu bậy". Giờ đây thì đến phiên tôi phải chuẩn bị những cái phong bao đỏ...

Cái Tết xa nhà đầu tiên của tôi ở Paris. Tôi là nội trú học sinh, thấy Tết đến làm đơn xin cho cả bọn Việt-Nam nghỉ ba ngày ăn Tết, bắt đồ cha tôi viết thư sang xin cho tôi nghỉ có một ngày, bà Đốc cho là tôi gian dối, phạt cả bọn Việt-Nam không cho ai ra nữa. Tôi phải giải thích Tết Việt-Nam thường là ba ngày, có thể kéo dài tới bảy ngày, nếu không tin tôi thì chỉ nên phạt một mình tôi, đừng phạt oan các bạn tôi. Rút cục bà Đốc tha cả bọn.

Chúng tôi hãnh diện mặc quốc phục, áo dài tha thướt, quần lụa trắng mỏng tanh, ngoài khoác "manteau", rủ nhau đi dạo Boul' Mich' (tiếng gọi tắt Boulevard Saint Michel ở xóm La-tinh, tức xóm học trò, quận 5) bị dân bản xứ chưa quen với quốc phục Việt-Nam, bình phẩm bô bô là bọn tôi mặc quần áo ngủ "pyjamas". Chúng tôi cười, không thèm chấp dân "nhà quê". Thời ấy Boul' Mich' có lệ lạ lùng là người ta đưa nhau chỉ đi trên một hè phố bên trái tính từ sông Seine đi lên, một người bạn giảng cho tôi thế, tôi nhìn quả có thể thật, hè bên trái người đi nườm nượp, bên phải thưa thớt, hỏi tại sao thì không ai biết.

Đi thêm một quãng nữa thì đến vườn hoa Luxembourg nổi tiếng mà những người Việt nào học Pháp vẫn đều nhớ ngay đến những câu bắt hủ của Anatole France : " Et les feuilles qui jaunissent dans les arbres qui frissonnent..." (5). Giờ đây Tết đến, lá vàng đã rụng sạch, hàng cây trụ chỉ còn trơ cành khô đen như những cái chổi xếp dựng ngược in lên nền trời sáng màu da bụng cá. Paris, "kinh đô của ánh sáng", mới lạnh lẽo và buồn bã làm sao !

"A, b, c, không có nhà, đi ở thuê" Chúng tôi trọ trong một khách sạn gần Boul' Mich', ngày ngày đi mua bánh mì về ăn với "pâté" cho đỡ tốn. Chưa quen cấp bánh mì đi đường, tôi nần nỉ xin cho một tờ giấy để gói, lần đầu nhà hàng chiều ý, lần sau không cho nữa, tôi bèn giấu bánh vào trong áo

"manteau", bánh còn nóng truyền hơi ấm sang nhưng về đến phòng thì đã nguội tanh nguội ngắt. Bây giờ sống ở đây lâu, mang bánh đi đường hết dân bán xứ, tôi đã quên đi, không cảm thấy "xấu hổ" nữa, cho đến hôm thấy một cô bé mới ở Việt-Nam sang cũng không chịu mang bánh mì đi đường bắt gói lại tôi mới sực nhớ tới mình cái thuở xa xưa, đã lâu rồi... Chồng thật !

Hồi ấy ở Pháp phải giàu sang mới có nhà, có bếp để nấu ăn, tàng như chúng tôi thì ăn quán sinh viên 75 xu một bữa, Tết mới chung tiền rủ nhau đi ăn hiệu, khác với Hà-nội người ta thường chỉ ăn cơm nhà (năm 2000, tôi về Hà-nội thấy khác hẳn, dân chúng kéo nhau ngày ngày đi ăn hiệu, hay mua về nhà ăn, chứ ít khi nấu ở nhà). Hiệu Việt-Nam ở Paris lúc ấy rất hiếm, lại đắt, nhưng Tết đến chúng tôi cũng cố dành dụm đi ăn cơm ta. Vào hiệu, tôi ngẩn người nghe một cô bạn gọi thịt kho ! Ăn Tết sao lại gọi món thịt kho ? Ở lâu mới hiểu những món "cao lương mỹ vị" chả giò, miến, gói... thường được thưởng thức ở những chỗ bạn bè tụ hội nhưng những món tầm thường như dưa, cà, thịt kho thì lại ít khi được nếm. Đang ăn, bà chủ hiệu chạy lại hỏi han và khi biết chúng tôi sắp thi tú tài thì khuyên nếu vào Đại học chỉ nên thi từng chứng chỉ một, đừng ham ôm đồm quá mà "xôi hỏng bỏng không" vì trình độ mình còn kém, chưa thể đua đòi ngang sức người Pháp thì cả hai chứng chỉ một lúc được. Hỏi ra thì bà chủ hiệu cơm đang thi cử nhân Luật, tôi lấy làm kính phục lắm. Cuối bữa, một người bạn bật reo : "Bát réch ! thế mà lâu nay nghĩ mãi không ra !" tôi tự bảo chắc anh này thấy mình mới chân ướt chân ráo sang đây nên "loè", làm gì hai chữ "bát réch" mà "nghĩ mãi không ra" !

Lyon - Đỗ tú tài xong tôi tự thưởng, đi chơi hè chán chê, về mới lục đục nộp đơn xin vào Đại học, không biết rằng bên này phải chuẩn bị xin ghi tên từ trước khi có tú tài. Dĩ nhiên tôi nộp đơn chỗ nào cũng lắc, bấy giờ mới hoảng sợ, gõ cửa khắp nơi, vào cả trường "Agro" (6) lúc ấy đang hè, chỉ có ông canh cổng. Ông nhìn tôi thương hại, hỏi tôi đỗ tú tài ban nào, khi nghe ra tôi học ban "Sciences Expérimentales" (Khoa Học Thực Nghiệm) thì ông mỉm cười khuyên nên chọn trường khác, trường "Agro" không phải cứ có tú tài là vào được, dù là tú tài Toán chứ đừng nói tú tài Khoa Học, còn phải học thêm mấy năm dự bị, thi đỗ mới được học. Hóa ra mình điếc không sợ súng !

Cuối cùng tôi thi vào một trường tư dạy trồng hoa vì tôi vốn ưa trồng trọt. Tôi thi đỗ không khó khăn vì vừa học thi tú tài xong, chương trình khoa học hơi giống nhau. Theo lệ, đỗ xong tôi phải vào gặp ông Giám đốc, ông hỏi tôi vào vấn đáp với ai, tôi thật thà nói không biết tên chỉ biết là một "ông già", ông Giám đốc hỏi lại : "Ông ta bao nhiêu tuổi mà cô gọi là già ?", tôi đáp : "Chừng 40 tuổi", ông phá ra cười và hỏi : "Như tôi đây (độ 60 tuổi) thì cô liệt vào hạng nào ?". Tôi ngẩn người, biết là mình nói hớ, nhưng không biết đáp ra sao.

Gia đình tôi phản đối không cho học trồng hoa, bắt phải học môn gì ở nhà không có trường dạy. Thế là tôi đi Lyon học Dệt. Xa nhà, sang Pháp mới quen được một số bạn, tôi không muốn rời Paris, song cũng đành "ngâm ngùi" khăn gói lên đường.

Trường Cao Đẳng Kỹ Nghệ Dệt ở Lyon rất có tiếng về ngành dệt tơ lụa truyền thống, họ còn giữ được những tấm gấm dệt từ mấy thế kỷ trước ở Viện Bảo Tàng. Trường đã khai giảng từ hơn một tháng, không hiểu sao lại chịu nhận tôi là nữ sinh đầu tiên vào ban kỹ sư. Đến lớp nghe thầy giảng bao giờ

cũng trịnh trọng bắt đầu bằng câu "Mademoiselle, Messieurs", được gọi đến trước mọi người nghe cũng khoái. Trời rét, tôi mặc quần Tây đi học không biết rằng tôi là một "quái thai", song cả thầy lẫn bạn đều lịch sự không ai phẩm bình hoặc báo cho biết là phụ nữ Pháp chỉ mặc váy hay áo đầm (robe), không ai mặc quần. Thảo nào tôi thấy trời lạnh cắt ruột mà mấy cô bé đi học chỉ được mặc có đôi tất lên đến đầu gối, còn từ đầu gối lên đến bụng hở hang có mỗi cái váy xoè, tôi thương hại và thâm trách bố mẹ không chăm sóc con, để con rét tím người (lúc ấy chưa có nhà vẽ kiêu trứ danh Yves Saint Laurent đưa ra một đàn bà mặc quần).

Dân Lyon "tinh lẻ", không quen thấy ngoại quốc như dân Paris, tôi đi đường có người nhìn từ đầu đến chân không đủ, đi qua còn quay ngược lại để nhìn cho rõ hơn ! Họ cũng khá kỳ thị, tôi thuê phòng ở tư gia đầu đầu cũng từ chối đến nỗi trường phải can thiệp, cuối cùng xin được cho tôi vào ở trong một tu viện, rẻ tiền nhưng kham khổ và kỷ luật thép.

Tết đầu tiên ở Lyon, mông một trời nắng ráo nhưng lạnh kinh hồn, 16 âm độ (Lyon bao giờ cũng lạnh hơn Paris). Giờ lịch ra xem : "Mông một xấu ngày". Vốn không tin nhảm, lại đi học chậm cả tháng, tôi không xin nghỉ ăn Tết. Và lại mới đến Lyon chưa quen người Việt nào, ăn Tết với ai ? Đến trường gặp giờ vẽ, tôi lặng lẽ ngồi vẽ cảnh tuyết phủ trắng những mái nhà xám xịt. Tĩnh lặng và buồn !

Năm ngoái ở Paris, rủ nhau đi ăn mì Lyon, nổi tiếng rẻ, người Việt nào cũng biết. Hiệu mì Lyon ở gần trạm tàu hầm "Gare de Lyon" chứ không phải ở tận Lyon. Hình như nhà văn Võ Phiến từng nghe tiếng "mì Lyon" nên có lần đi qua Lyon mảy mò đi tìm không thấy đã viết báo than thở không hiểu nó nằm ở chỗ nào mà kiếm mãi không ra ! Đây là một hiệu Tàu, đồng hồ lúc nào cũng chỉ 12 giờ 30, mì đựng trong bát chậu, nước lợng bởng chẳng hấp dẫn tí nào, tôi tần ngần nhìn, ngại ngừng không muốn cầm đũa lên :

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Chẳng thanh, chẳng lịch cũng người Trường-an. (8)

Hà-nội của tôi bát to nhất là bát chiết yêu, miệng tuy rộng hơn bát ăn cơm nhưng thất đáy, không đựng được nhiều, bát chậu đúng là dành cho những sinh viên đang sức lớn cần ăn lấy nhiều mà túi tiền lại eo hẹp. Tiếng là rẻ nhưng thực sự ăn mì Lyon lúc ấy đòi hỏi chúng tôi một sự hi sinh đáng kể. Còn nhớ khi mới thi đỗ tú tài tôi được một anh bạn mời đi "ăn khao" mì Lyon, thực thà đánh một câu rất tự nhiên : "Tôi mời chị hôm nay là mát một tuần đi làm của tôi đấy" (anh là sinh viên, làm giám thị một trường trung học) làm tôi càng hết muốn ăn !

Chúng tôi đi tàu hầm mãi nói chuyện, quên xuống ga, lúc nhớ ra vội đua nhau tới tấp nhảy xuống, cô bạn N. ngã một cách "rất xinh" làm cả bọn cười ngặt nghẽo, các chàng Pháp galants (nịnh đầm) chạy vội lại vừa cười vừa đỡ dậy... Năm nay Lyon rét căm căm, đường xá ngập băng tuyết đến cổ chân, tôi run lập cập đi tất về nhà cho nhanh, không ngờ đường dốc, đất trơn, tôi "vồ ếch" nhưng ếch Tây lẩn trốn quá nhanh chẳng bắt được con nào cả. Tôi nghĩ bụng kể ra mình ngã cũng khéo không kém N. thế nhưng chỉ có mình cười với mình, biết thế không ngã làm gì !

Mông hai, đến trường, một người Pháp bạn học chạy lại chúc một câu : "Bonne Année !", có thể mà cảm động. Câu chúc đầu tiên của một người xa lạ, ở một xứ xa lạ.

Anh bạn Cao-mên, học lớp dưới nhưng nghĩ tình đồng chùng, mời đi ăn Tết với nhóm bạn Cao-mên (lúc ấy tôi tưởng họ cũng ăn Tết cùng ngày với mình nên nhận lời). Cũng vui nhưng họ nói tiếng Việt không thạo, tôi lại một mình đại diện phái nữ càng lè loi. Tuy trước khi đi tôi đã báo sẽ về "muộn" biết rằng tu viện đóng cửa sớm, nhưng mới 9 giờ 10, vừa bấm chuông cửa đã mở ngay, bà Mẹ Nhất đứng chực sẵn, thì thào trách khéo : "Chắc đây là trường hợp đặc biệt ? Mong rằng có đừng tái diễn...". Cuối năm học, tôi dọn đi.

Nhà gửi ảnh chụp cả gia đình hội họp đông đủ ăn Tết, càng thăm thía cái Tết vô vị bên này.

- Tết năm sau đã khác. Tối 30 tôi đi ngủ sớm để mai còn đi chợ, về học đến trưa thì hẹn bạn Việt đi ăn cơm sinh viên quán MEC (Maison des Etudiants Catholiques, không phải chỉ dành riêng cho người có đạo) được kể là ăn ngon. Ăn xong chúng tôi rủ nhau đi chơi chung, lang thang dạo phố, 22 độ dưới số không. Ngoài đường, tuyết từ mái nhà, từ ống khói, tan rữa chảy xuống gập lạnh đông lại như những nhũ đá trong các hang động, chúng tôi chỉ mặc "manteau" len, xuyết xoa kêu lạnh nhưng vẫn kéo nhau đi. Tối ăn quán sinh viên Foyer International rồi mới chia tay về. Ăn tối nhưng gập đủ mặt anh tài : D. đầu năm không sợ rông vẫn "hầu bàn", T. ăn cùng với P., chuyện lạ, hai người vốn giận nhau từ lâu ai cũng biết, thế mà bây giờ lại "xóa bỏ hận thù", Tết có khác !

Kể như đã quen với Tết tha hương, năm nay tôi dùng dung hơn năm ngoái. Năm ngoái còn ngồi hậm hực, oán trách những ai không nghĩ đến gửi thiệp chúc Tết mình, năm nay có thiệp đến nhưng đọc thấy sao nhạt phèo. Muốn đi Paris gặp bạn trên ấy nhưng :

Tiền tàu ngại tốn, con đường thì xa (5 tiếng tàu suốt)

Người đi, ta ở lại nhà,

Cái dưa thì khú, cái cà thì thâm ! (9)

Tôi "ở lại nhà", không có "dưa khú, cà thâm", nấu một nồi cháo trắng ăn với trứng trắng "jambon" (chân giò ướp rồi luộc, thái mỏng từng khoanh), gọi là "ăn Tết", ít ra cũng "sang" hơn quán sinh viên.

Ống khói lò sưởi rơi ra hai mảnh, không lắp lại được, nhà có than mà không dám đốt sợ cháy nhà ! Nhớ năm ngoái thiếu kinh nghiệm, đợi nhà hết than mới đi mua, gập lúc tuyết xuống người ta đổ xô nhau mua than trữ, đến phiên tôi một nắm than cũng không còn, rét quá phải đến thư viện ngồi, tôi về đun nước sôi chế "bouillotte" (bình cao su để chế nước nóng sưởi) chui vào chăn ngủ. Năm nay biết thân đã mua than trữ, không ngờ ống khói tụt ra hai mảnh, đúng là "chó cắn áo rách", hà tiện thuê phòng rẻ nên hết máy nước nhỏ giọt thì đến ống khói dờ chúng !

- Lại một năm qua. Năm nay sinh viên Việt rủ nhau chung tiền nấu ở nhà, chia công việc. Có người đề nghị làm gà chặt bỏ đầu cổ, đỡ phải nhổ lông, một anh bạn quen tận tiện vội kêu : "Áy chết ! Sao lại chặt đầu đi ?". Nhưng hỏi ai tình nguyện nhổ lông thì thấy im phăng phắc, con muỗi có bay qua chắc nghe cũng rõ (nhưng mùa đông ở Pháp làm gì có muỗi ?), thế là con gà đương nhiên bị chặt cụt đầu như Mỹ Nương ở Cổ Loa, chỉ khác không ai thờ cúng.

Làm thang không có bún, chúng tôi lấy mì thay, không có giò thì tạm dùng "mortadelle" (tựa như giò thúc mỡ nhưng không ngon bằng), tôm khô không có đổi ra ruốc thịt, không có cối giã thì có người đề nghị lấy đình ghim khều từng sợi,

"bắt chước anh D." (anh D. lúc ấy xấp xỉ 30 nhưng chúng tôi le lưỡi nhìn nhau, ai cũng cho là già quá cỡ !) nhưng chẳng ai chịu nhận công tác này, thế là "exit" món ruốc !

Mồng 1, chín mồng họp nhau ở nhà chị A., có cả anh S. lấy tàu từ Saint Etienne đến dự, có lẽ ở St Etienne ít người Việt.

Cơm canh linh đình, đặc biệt nổi đình đám là món thang, không có ruốc, không có giò, không có bún, không có rau răm, không có trứng muối thế mà ai cũng xì xụp khen ngon. Chúng tôi tự cho là tốt số còn được thưởng thức hương vị Tết, nghĩ thương hại một người đồng hương đã già, vợ đảm, thêm cơm Việt mà không dám ăn vì các con lai thấy mùi nước mắm là bịt mũi... Chúng tôi vốn chỉ định làm có một bữa, song ăn không hết, ngồi họp chuyện vui, ai cũng rảnh nên cả bọn đồng ý ở lại ăn bữa chiều. 11 giờ đêm tối mù mịt mới lấy xe buýt về, áo không đủ ấm, run lập cập. Không có pháo, không đèn hương, không ai mặc áo mới nhưng họp nhau trò chuyện cũng có tí hương vị Tết.

Mồng 2 mở mắt ra đã 3 giờ 15 chiều ! Tường đồng hồ chết vì quên lên giây cốt, nhưng nghe vẫn thấy tích tắc. Chắc tại hôm qua về khuya, trời lại lạnh nên ngủ ngon giấc một mạch, bỏ cả cơm trưa. Nhìn ra tuyết ngập bờ cửa sổ, leo lên che lấp một phần cửa kính như đường cát bám vào. Phòng tối âm u và lạnh lẽo, lò sưởi hết than tắt ngấm từ bao giờ. Mặc áo đi chợ, tuyết phủ ngập đường, dầy tới nửa gang tay, mệnh mông bát ngát một màu trắng xóa, trắng rợn người, không biết đâu là đường xe chạy, đâu là hè. Một bãi cát trắng phăng lì, mới tinh khô không dấu chân người, im phăng phắc, đẹp lạnh lùng và giá buốt mặc dầu theo lý thì tuyết xuống trời phải ẩm hơn.

Về ngồi viết một đồng thư chúc Tết.

Trở lại Paris - Tuy ở Lyon tôi cũng có một số bạn nhưng học xong ba năm là tôi hành lý lên đường đi Paris ngay, bạn đông và vui hơn.

Xin được một chỗ thực tập ở ngoại ô, đường xa và công việc khá vất vả, lương không nhiều nhưng đủ sống. Ngày Tết vẫn phải đi làm, không được nghỉ vì không phải ngày lễ của Tây. Giới kỹ nghệ tính toán rất sát chứ không "đại khái" như kiểu Việt-Nam. Tôi ngạc nhiên, và có hơi khinh thường, khi nghe ông Giám đốc dẫn từng tiếng trách người giúp việc là làm như thế có biết thiệt hại bao nhiêu không ? mỗi thước vải sẽ tốn thêm những 3 xu ! Tôi nghĩ bụng 3 xu thì là bao, nghĩa lý gì mà làm to chuyện thế ? Giờ nhớ đến câu Samuel Baron (một người lái buôn lai Hòa Lan, thế kỷ 17) bình phẩm người Việt cũng có phần nào đúng : "Đã nghèo, không tiền nhưng lại khinh tiền". Tôi mới ra đời, không hiểu rằng ba xu tuy không là bao nhưng nhân lên cả triệu thước vải thì sẽ là một món tiền khổng lồ. Họ tính từng xu như thế mong gì xin nghỉ ăn Tết ? Thế là tôi đi làm như thường, tối về mới thảng bộ thay áo dài, trang điểm trong hai mươi phút để đi dự dạ hội. Tuyết ngập cổ chân, đường đá trơn tuột vẫn cố diện giày cao gót nhọn như cái đình, đi không vững nhưng là mốt !

Khu La-tinh ở Paris có nhà Hát lớn Maubert Mutualité nổi tiếng. Người Việt, cả hai phe "ông Hồ", "ông Diệm" năm nào cũng thuê để lấy chỗ trình diễn kịch Tết, khiêu vũ... Dân chúng nô nức đi xem cả hai bên, coi đây là một dịp gặp gỡ bạn bè, người đồng hương. Tôi cũng đi và lấy làm ngạc nhiên thấy có những bà chưa già, áo dài còn mới tinh nhưng kiểu lại "cổ lỗ sĩ", thì ra bên này thường mặc đầm cho tiện, áo dài chỉ Tết đến mới giờ ra. Thời ấy không mấy ai theo sát mốt bên nhà và

dù có muốn theo cũng không có thợ may bên này. Các bà các cô đã bắt đầu trang điểm theo dân "bản xứ", mặc đầm và không ngại đeo nữ trang giả, những chuỗi "kim cương" lóng lánh ánh đèn trông cũng sang trọng (năm 2003 ở Hà-nội vẫn còn những người chệch "Mỹ kỹ"), chải tóc rối chứ không "đóng hộp" què mùa, những sợi tóc quấn buông rủ xuống trán, xuống tai, xuống cổ, trông ra vẻ như người luộm thuộm, lồi thối mà thực ra là cả một nghệ thuật.

Từ khi tôi sang Pháp, Paris vẫn chia hai nhóm. Năm ấy khiêu vũ, các nhạc công người Pháp đang tấu nhạc Tây phương nửa chừng bỗng đưa ra một bản nhạc Việt-Nam (không nhớ bản gì). Dân chúng kinh ngạc đứng lặng người rồi bỗng pháo tay nổ rầm rầm. Một sáng kiến của Hội Liên Hiệp Việt Kiều.

3 giờ đêm mới về tới nhà. Đang ngủ ngon thì bộp một cái, bình hoa tulippes đổ đẽ trên kệ lâu ngày thiếu nước, phòng lại sười nóng, hoa nở rộng thành "nặng bông nhẹ tếch", bình đổ ập xuống giường. Tôi đang ngủ, thò tay toan hất ra, sờ thấy cái gì mềm mềm, bật đèn lên mới biết là cánh hoa phủ đầy người. May quá, nếu hất mạnh thì bình hoa đi đời. Ngủ với hoa, nào phải chỉ có truyện Liêu trai ?

Bà đi tôi chuẩn bị nấu mứt ăn Tết. Không có quất, nấu "carottes" thay vào cũng đờ, tôi có phận sự ngồi tía hoa. Buồn thay tía công trình như thế mà "carottes" nấu lên chín mềm, hoa lá biến thành một mớ hỗn độn, thế nhưng đi tôi vẫn không nản, hôm sau lại đem "carottes" ra "di cháu mình tía", song tôi cương quyết từ chối. Phải nhớ là "di cũng như mẹ" mà "con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư", song tôi biết mình đang đi trên con đường một trăm linh một nên dứt khoát phản đối. Không phải hễ cha mẹ phán gì con cũng phải tuân theo, Không Từ bảo thế.

Ở tư gia Tết chỉ có ăn uống rồi quay ra nói chuyện, đàn hát, ngâm thơ... Còn nhớ một chuyện khá ngộ nghĩnh : một ông thích văn nghệ đem truyện Kiều ra bàn :

Hỏi ông, ông mắc tụng đình,
Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha,
Hỏi nhà, nhà đã dọn xa,
Hỏi chàng Vương với cùng là Thúy Vân...

Ông nhất định cho là từ xưa đến nay người ta đọc sai, câu cuối phải đọc là :

Hỏi chàng Vương với cùng bà, Thúy Vân.

mới đúng, bởi không thế thì hóa ra Kim Trọng thiếu lễ độ, hỏi thăm khắp mọi người mà lại quên mất Vương bà ! Chúng tôi lăn ra cười. Tết nhất cười là đúng điệu lắm !

Lâu dần thấy dừng dừng với Tết và dạ hội, chẳng có gì mới lạ, chẳng có gì đáng nói, gặp toàn những người năm nào cũng gặp, cũng chừng ấy câu chuyện xã giao. Tôi đã bỏ nghề cũ vì dị ứng với hóa chất, chuyển sang học Anh văn. Đi dạy học thỉnh thoảng được một cô học trò bé bỏng đến thỏ thẻ chúc Tết, thấy người mình quả có tình nghĩa, đôi khi một vài cô đầm cũng đến chúc Tết tôi mới sực nhớ ra là Tết đã đến !

Ngày tháng theo nhau qua,

Đời hiu hiu xế tà... (10)

Không vui mà cũng không buồn, quả nhiên "Rượu hã hơi rồi, hết vị men" ! (2)

Khi mới sang, mỗi lần sắp đến lễ Giáng sinh, thấy người Pháp tung búng sắm sửa, chăng đèn, kết hoa, tôi cũng tò mò

đi xem các cửa hiệu lớn bày hình nộm trong tủ kính, diễn nhiều cảnh trí rất đẹp, người lớn trẻ con sắp hàng nô nức đi xem, "đập diu tài từ giai nhân...". Vui thì có vui nhưng mà là Tết của người, "Đình đám người..." nào phải Tết của mình ? Khi đến Tết Việt-Nam thì ngoài đường tẻ ngắt, người đi lại bình thường, các hiệu không đóng cửa, không có pháo nổ xác đồ hè... Tết ở đâu ?

Dần dần chúng tôi bắt đầu hội nhập, đằng nào lễ Giáng sinh và Tết Tây cũng được nghỉ, tội gì không họp nhau lại cho vui ? Thế là chúng tôi bắt đầu viết thiệp chúc lễ Giáng sinh và Tết tây, tổ chức ăn uống, mua quà cho con trẻ, rồi người lớn cũng được quà "cho vui" và dĩ nhiên không quên tiền phong bao cho những người canh cổng, người phát thư, người đổ rác, móc cống... Ở Anh có tục gói những gói quà nho nhỏ, không cần phải đắt tiền nhưng thực nhiều, ngồi mở quà mắt cả buổi, giấy gói xanh đỏ óng ánh ngập phòng, không phải là không đẹp mắt nhưng tôi thiên vị cứ thấy xác pháo đỏ đẹp hơn, lại thêm mùi pháo thơm gợi cảm.

Vừa xong Tết Tây là đến lễ "Fête des Rois" vào ngày mùng 6 tháng giêng Tây, nhưng thực sự kéo dài cả tháng. Người Pháp có tục hội nhau ăn bánh "galette des Rois", một loại bánh nướng vỏ bằng bột mì trộn bơ cán từng lớp mỏng (mille feuilles) trong là hạnh nhân tán trộn với đường và trứng, có giấu một hạt đậu hay một tượng nhỏ bằng sứ, ai nhận được trong phần bánh của mình là người ấy được bầu làm Vua, có vòng giấy trang kim đội đầu hảnh hoi. Có người sưu tập cả ngàn tượng nhỏ, nhiều cái rất đẹp. Năm tôi mới sang, không biết tục lệ này, đang nhai bỗng thấy "cộp" một cái, điếng hồn tưởng vỡ răng, tôi nhả ra một tượng sứ bé tí tẹo, còn đang ngờ ngác thì mọi người cười ồ và đội cho tôi cái "vương miện".

Sau Fête des Rois, chưa kịp thờ, Tết ta đã đến sau lưng, lại một màn ăn uống, quà cáp, hội họp cả tháng vì không phải ngày lễ của Tây, không được nghỉ, nên phải đợi cuối tuần dân chúng mới tụ hội gặp nhau, hết nhà này mời đến nhà kia, hết Hội này đến Hội khác, chúng tôi không ăn Tết ba ngày hay bảy ngày, Tết của chúng tôi kéo dài nhiều tuần, thường là bắt đầu ngay từ trước Tết vì nếu chậm không mời để người ta mời mất thì đành phải tổ chức vào những ngày khác xa Tết hơn, có nơi đến tháng ba vẫn còn gửi giấy mời đi ăn Tết, không ai ngạc nhiên cả.

Tháng giêng là tháng ăn chơi,

Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè...

Vui nhưng mệt. Cho nên bây giờ cứ sắp đến lễ Giáng sinh là tôi bắt đầu "sợ" : phải nhớ gửi thiệp chúc Tết không được quên ai, không được nhầm lẫn gửi thiệp giống nhau cho những người quen nhau, lại phải nhớ làm com mời người này, người kia... và hiểu thăm thía tại sao hồi bé khi chúng tôi háo hức mong chờ, Tết vui thích như thế mà mẹ tôi lại ngâm nga :

Tết đến sau lưng,

Con trẻ thì mừng, bác mẹ lo điên !

Do "giao lưu văn hóa" bây giờ người Pháp mỗi năm cũng chiếu mấy phút trên đài truyền hình cho xem "người Tàu" ăn Tết, múa lân ra sao... Tàu hay Việt-Nam đối với họ, nói chung, cũng thế cả chỉ những người có tiếp xúc nhiều với người Việt mới học đòi phân biệt, và cái họ phân biệt trước nhất là món ăn, phần đông rất thích com Việt-Nam vì không nhiều dầu mỡ như com Tàu, đặc biệt thích chả giò mà họ gọi là "nem" theo kiểu người Bắc. Có một hiệu Tàu (Hầu Ký) ở

Paris chuyên làm món ăn bán buôn cho các hiệu thực phẩm ở quận 13, không những bắt chước làm chả giò còn "ăn gian" : chả giò loại chỉ có thịt lợn thì gọi là chả giò Việt-Nam, trộn thêm một ít tôm cua, ngon hơn thì họ để trên nhãn hiệu là "chả giò Trung quốc" ! Mấy chú "con Trời" quả là hay nhận vơ, chuyện chả giò của Việt Nam rành rành ra đây ai cũng biết, "chả giò" thực của họ "dở ẹc", trong chỉ có giá và mỡ làm gì có cua và thịt thế mà họ dám trắng trợn nhận vơ trên nhãn hiệu, một nghìn năm nữa ai biết đây là đâu, cứ gây được hoang mang cũng có lời rồi, cũng như chuyện trồng đồng ! Người Pháp bắt cháp, vẫn tiếp tục gọi "nem", và "nem" vẫn là của Việt-Nam, ai cũng biết.

Khi tôi mới sang Pháp ở Paris chỉ thấy có một hàng hoa chỗ chợ Maubert, quận 5, đơn đả mời chào khách Việt-Nam mua hoa đào ngày Tết. Tôi đi qua họ gọi : "Mademoiselle, c'est le Tết ! C'est le Tết !" và chia ra một bó hoa đào, thật ra là những cành hoa táo trắng một giống, bó lại thành bó. Họ bắt chẹt, bán rất đắt. Bây giờ thì ngoài chợ Tàu quận 13, các chợ vùng phụ cận Paris như Bourg-la-Reine, Châtenay-Malabry vv. mỗi lần Tết đến là các hàng hoa đều sẵn có hoa đào phục vụ khách da vàng. Có năm tôi chậm chân, hoa bán hết, về phàn nàn với hàng xóm là Tết mà không có hoa đào thì không phải là Tết. Tưởng nói chuyện chơi, không ngờ tối mịt mà họ còn điện thoại đi khắp vùng rồi phóng xe mua về một bó hoa to tướng cho tôi đỡ nhớ nhà !

Tết ở Paris ngày nay không thiếu thứ gì, từ bánh chưng bánh tét, giò lụa, giò bì, chả quế, đến rau răm, thìa là, giềng, nghệ, bánh mứt, thủy tiên, quất, nhãn, bưởi, đèn lồng, giấy đỏ với hàng chữ chúc tụng "kim ngọc mãn đường" hay "nhất bản vạn lợi"...

Song tôi vẫn cứ muốn ném lại mùi vị Tết quê nhà. Có người làm tôi cụt hứng : "Bây giờ ở Việt-Nam không khí ngày Tết không tung bừng như xưa đâu, không có chuyện đánh bóng đồ đồng, tù chè, sập gụ, cũng không ai nấu bánh chưng, người ta đi làm, chiều về mới chạy vội đi mua bánh, sắm Tết !". Tôi chưng hửng. Một người khác bồi thêm : "Tết Hà-nội lạnh lắm, ở bên này quen có sưởi, về không chịu nổi đâu !". Tôi nửa tin nửa ngờ. Tôi sinh trưởng ở Hà-nội, còn lạ gì cái rét của Hà nội, bắt quá 7 hay 8 độ, đã lấy gì làm buốt giá như ở Pháp, sao xưa kia tôi vẫn chịu được ? Còn những người Hà nội chính cống, sống ngay tại nơi "nghìn năm văn vật" thì cả quyết Tết vẫn vui, các hiệu vẫn đóng cửa, người ta vẫn mặc áo mới đi chúc Tết nhau, vẫn có hoa đào, hoa cúc, bánh chưng, dưa hành...

Đành rằng bây giờ tôi không đủ sức chống lạnh như xưa, sự đời tôi cũng đã từng trải, tôi không còn trông đợi một cái Tết "muôn màu tươi sáng" của ký ức, Tết trong ký ức bao giờ cũng đẹp, như bánh trong ký ức bao giờ cũng ngon, nhưng biết đâu "đời hiu hiu xế tà" vẫn có thể "ngọt ngào như có vị đường", tùy ở mình, tùy ở cách nhìn đời và nhận định cuộc sống mà thôi.

Tôi nhất quyết về ném mùi vị Tết quê hương nhưng trở trêu là mấy lần về, lần nào tôi cũng hụi ăn Tết. Năm nay (2003) loay hoay thế nào tôi cũng lại chọn về vào Tết Trung thu, được ăn bánh dẻo, cốm tươi, xem múa sư tử, nhưng không có cái không khí Tết nguyên đán, cho hay "người định không bằng Trời định". Chẳng nhẽ một năm về hai lần ? Thành thử Tết này lại cũng "không về được", đành khất đến lần sau vậy.

"Promis, juré !" (Hẹn và thề như thế !)

Châtenay-Malabry, tháng 12, 2003

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

CHÚ THÍCH

1- Nguyễn Bính (1918-66), "Xuân tha hương", Tuyển Tập Nguyễn Bính. Hà nội : Văn Học, 1986.

Mấy câu thơ trong bài tôi chép theo trí nhớ, hơi khác với bài trích trong Tuyển Tập :

Tết này chưa chắc em về được,
Em gửi về đây một tấm lòng.
Ôi ! chị một em, em một chị,
Giờ làm xa cách mấy con sông.
Em đi dang dở đời sương gió,
Chị ở vuông tròn phận lãnh cung...

Theo Tuyển Tập thì bài đăng báo lần đầu dài một trăm câu, sau Nguyễn Bính sửa, rút ngắn, in trong Nước Giếng Thơi, rồi người biên soạn Tuyển Tập lại bớt thêm tám câu nữa. Có lẽ bài tôi đọc là bài in lần đầu ?

2- Lan Sơn (1912-1964/5 ?), "Tết và người qua", Thi Nhân Việt Nam, của Hoài Thanh và Hoài Chân, 1940 ; Saigon : Hoa Tiên tái bản lần thứ hai, 1968.

Phạm Thanh, tác giả Thi Nhân Việt Nam Hiện Đại (do Sóng Mới tái bản nhưng không đề năm), trong Tập I I, cho biết "nghe nói" Lan Sơn mất "cách đây bốn hay 5 năm". song không chua rõ ngày tháng nên không hiểu "đây" là năm nào. Dựa vào bài "Cảm đề" của tác giả ghi năm 1959 in ở đầu tập I, tôi đoán Lan Sơn mất khoảng 1964.

3- Thơ Minh Khuê, mất năm 13 tuổi.

4- Mấy câu này trích một bài thơ Tết, không nhớ tên tác giả :

Sáng hôm mùng một Tết,
Đèn nến thấp sáng trung,
Bà tôi ngồi trong ô,
Mặc áo đỏ cho tôi...

5- "Lá vàng úa dần trên những hàng cây run rẩy ..." của Anatole France (1844-1924), giải Nobel 1921, Le Livre de Mon Ami.

6- Trường Agronomie dạy Nông nghiệp, một trong những trường nổi tiếng của Pháp, thi vào khó.

7- Vì chiến tranh, tôi thành học muộn, phải nhảy lớp để thi tú tài, nhà trường cho là thiếu căn bản không nhận vào ban Toán.

8- Ca dao

9- Theo Tuyển Tập Tàn Đà, Hà nội : Văn Học, 1986, thì năm 1923 Tàn Đà (1888-1939) có làm bài thơ đăng báo :

Muốn ăn rau sắng chùa Hương,
Tiền đồ ngại tốn, con đường thì xa.
Người đi ta ở lại nhà,
Cái dưa thì khú, cái cà thì thâm.

Ít lâu sau nhận được một bó rau sắng (một thứ rau lá nhỏ, nấu canh không cần thịt cũng ngọt) gửi qua Bưu điện kèm với bài họa :

Kính dâng rau sắng chùa Hương,
Đỡ ai tiền tốn, con đường đỡ xa.
Không đi thì gửi lại nhà,
Cho dưa khô khú, cho cà khô thâm.

Đồ Tang nữ bá tể

10- Vũ Hoàng Chương (1916-76), "Đời tàn ngộ hợp", Mây. Saigon tái bản, 1959.

Thủ bản và đề nghị thêm một cách dịch khác về

Avant propos của Bùi Giáng

Bùi thị Trạc Tuyên

*Đời xiêu đổ nguồn xưa anh trở lại
Giữa hư vô em giữ nhé ngân này ...*

B.G

Gới thiệu : Sau khi Talawas đăng hai bản dịch kể dưới đây, Diễn Đàn hân hạnh nhận được bản dịch và chú thích này. Đọc lên có cảm tưởng như mình đang mãi vô kiểm tiên độ nhất với ba miếng quèn, thì bất chợt người chường môn đi qua... Vậy ngày Tết xin giới thiệu với bạn đọc. ()*

H.T.

Đọc "Avant propos" (do Bùi Giáng viết làm lời tựa chung cho cả tập "Dialogue" 1965 của một số trí thức miền Nam gửi cho trí thức Tây phương để kêu gọi ủng hộ hoà bình VN) và hai bản dịch tiếng Việt (Mộc Giai, công bố 5.11.2002, talawas 9.10.2003 và Hàn Thuỷ, talawas 14.10.03), Trạc Tuyên tôi ("Hoa nô kia với Trạc Tuyên cũng tôi!", Kiều) nhận thấy tựu trung có hai "đường lối" dịch "tài liệu quan trọng [này] không chỉ cho những ai quan tâm đến Bùi Giáng" (Hàn Thuỷ, nt):

- Cách thứ nhất là căn cứ vào từ ngữ "minh nhiên" (explicit) trên văn bản để tự chọn chữ, lựa lời, xét là phù hợp hơn cả, để dịch như hai Ông đã làm. Dù đó là "phỏng dịch, tái tạo lại cuộc mạo hiểm vào ngôn ngữ" như Ông Mộc Giai hay cố gắng "theo sát nguyên bản" theo kiểu "câu đối câu và gần như chữ đối chữ" của Ông Hàn Thuỷ. Cách này có chỗ hay là dẫn ta đến với văn bản một cách "thanh tân", tươi mát. Và, vì dịch - dù muốn hay không- bao giờ cũng là một cách "diễn giải" (Interpretation), nên có khi cách dịch này rọi thêm được ánh sáng mới mẻ vào văn bản tùy theo cách hiểu của mỗi người. Chẳng hạn, Ông Mộc Giai dịch "le mondant originaire" là "thế giới bản lai diện mục", trong khi Ông Hàn Thuỷ lại "phỏng đoán" rằng chữ "bản lai diện mục" của Phật giáo" nên dành để dịch chữ "la Vérité de l'Être" ở sau. Các chữ quan trọng khác đều có chỗ dị biệt và độc đáo riêng nơi mỗi nhà. (Đối với một văn bản hàm súc và "hàm hồ" như của Bùi Giáng (chưa nói Chương đầu của ... Đạo Đức Kinh !) khó có cách hiểu duy nhất đúng; do đó "Dịch" có khi là mở ra một cuộc "đối thoại" với tác giả và với chính mình.)

- Cách thứ hai, "cổ điển" và "thụ động" hơn. Đó là trước tiên thử cố gắng "minh xác" nguồn gốc và ý nghĩa của các thuật ngữ mà tác giả dùng trong bài. "Être" đã

(*) : Ngoài ra, từ hai bản dịch này lại nảy ra « Mạn đàm về một lời Phi Lộ » ; Phạm Trọng Luật ; Hợp Lưu số 74, xuân Giáp Thân.

đành là "être", nhưng cũng có năm bảy đường "être" ! Rồi "étant", "dévoilement", "la vérité de l'être" ... cũng thế. Đó là chưa nói đến hai cụm từ bí hiểm là "la proximité secrète de l'individuel" và "l'intimité de l'éloignement" ..., lại còn có thêm anh "diaphane" nữa chứ ! Sau đó, mới úm thử mấy từ này vào một ngữ cảnh và văn phong tương đối phù hợp "của" chính tác giả.

Cách dịch này có đôi phần "bất tiện" ở cả hai bước:

- dò tìm cách hiểu và giả định cách dịch "ngược" các từ này sang tiếng Việt nơi chính tác giả.

- tiếng Pháp "sáng sủa" khó cho tác giả tung hoành bút mực như khi viết bằng tiếng Việt với vô vàn "ẩn ngữ" của Tố Như, Bà Huyện Thanh Quan, Huy Cận ... cùng lớp lớp "trùng ngôn, hoa ngôn, chi ngôn" giấu ý trong lời, giấu lời trong ... cái vô vắn vè, biến ngẫu nửa cổ kính nửa quê mùa, cà rồn đặc trưng của một vùng đất (Quảng Nôm !). Nên bước thứ hai này còn khám kha hơn cả bước thứ nhất !

Chia sẻ sự khiêm tốn và nghiêm chỉnh cần thiết của Ông Hàn Thuỷ là "không có tham vọng viết văn, càng không có tham vọng tái tạo phong cách Bùi Giáng", song, "trộm nghĩ" cũng nên thử "dẫn liệu" một phen chơi, ngẫm có hại gì ! Nếu chẳng nên công cán trong việc "tái tạo" phần nào cái "bản lai diện mục" của tác giả thì, không thành công cũng thành ... một anh /chị hề "nhái giọng" góp vui. Khả năng nào cũng tốt, nên, khi "chong đèn thêm rượu còn dành tiệc vui", áo xiêm khép nép hiến thêm một bài "dịch", mong hai Ông và bạn đọc có tấm lòng của Tư Mã áo xanh, vui vẻ ban cho Trạc Tuyên nụ cười "bao dung phương trượng". Ngoài ra, để "minh xác" từ ngữ, phần chú thích không khỏi quá rườm rà, lại một lần nữa, xin hoan hi lượng thứ. "Vui thôi mà !"

* * *

ĐÔI LỜI PHI LỘ [AVANT PROPOS]

Đối thoại bao giờ cũng có cơ biến thành độc thoại (1). Song, độc thoại vẫn có thể trở nên phong nhiêu, nếu đó là một cuộc độc thoại lung linh sương bóng, toàn nhiên rạng ngời ánh sáng đêm đen (2). Tinh thể của độc thoại cốt yếu là song trùng nhị bội: hai Miền ngó nhau trong một Cõi (3); một Cõi tự phân ly thành hai Xứ cách ngăn nhau bởi một vực thẳm. Tinh thể của vực thẳm lại là ở chỗ có thể được vượt qua bằng một bước nhảy. Tinh thể của bước nhảy là sự dẫn liệu.

Và chẳng, dẫn liệu cũng là tinh thể của cuộc đời. Sống là dẫn liệu. Một liệu ba bảy cũng liệu (4), có sao chẳng chọn

(*) Chẳng thế mà Ông Lê Dã Thảo (trong bài "Nhiệt liệt chào mừng cuộc vận động lập giải thưởng văn chương Bùi Giáng" (talawas, 11.10.03) đã sáng suốt cười ruồi bảo rằng đó chỉ là thứ văn chương mang đủ ba đặc điểm : "bình dân", "bản vị", "bảo tàng". Văn ông Hegel ngọng nghịu đúng điệu "bản vị" xứ Schwaben, mở miệng ra là cú "an sich", "für sich" ("tự mình", "cho mình"); văn ông Heidegger đặc sệt lão nông quê mùa vùng đất tận nam Đức. "Đọc" cái ngọng nghịu, quê mùa nhất tự thiên kim của hai ông này cũng bở hơi tai, "Xin người đừng lấy làm chơi ..."

dẫn liệu theo thể điệu lung linh sương bóng ?

Chọn ư ? Tự chúng ta chọn lấy sự dẫn liệu ? Hay chính sự dẫn liệu gùn ghè gắn bó và chọn lấy chúng ta ?

Nhưng, dẫn liệu lung linh sương bóng là cái gì vậy ? Thật có thể nói chẳng về "tính lung linh sương bóng" của một cuộc dẫn liệu ? Không ! Chắc hẳn là không, nếu đó là sự dẫn liệu theo nghĩa chính trị hay quân sự gì gì. Nhưng có lẽ là Có, nếu đó là cuộc chơi du hí tam muội ngổn ngang gò đống, hung hiểm thập thành của ngôn ngữ tuyệt trừ giữa những người mở lời phương tiện (5), giữa những kẻ nói và chịu lắng nghe nhau trong vì vút gió ngàn.

**Đùng đùng gió giục mây vùn
Một xe trong cõi hồng trần như bay**

(Nguyễn Du)

Một xe như bay trong đùng đùng gió giục mang hết dấu hiệu của huyền vi, - của quỷ nhà ma hay thiên tiên thánh nữ -, nào ai biết được... Ta chỉ ngóng mắt dõi theo. Và thấy gì ?

Một xe lướt nhanh giữa mây vùn trong Cõi ! và miền cõi ta đang sống đây tự mở phôi ra như một Cõi Miền. Đó là cuộc "Phôi dựng Cõi Miền sơ thủy" (6) thiết lập căn cơ cho kiếp tồn sinh.

Cõi Miền này một phen đã được điểm tô thành "cõi hồng trần" có đôi phần dập dìu ong bướm. Nhưng rồi cõi "bụi hồng" đó đã tụt dốc tà tà (7) và đang có cơ nguy biến thành thế giới của tro than, nghĩa là... nghĩa là... thành một "cõi miền Không-Miền Cõi" lơ lửng trên đóa hoa (8). Đó đích thị là hiểm họa tuyệt trần một dây một buộc làm cho Tồn thể của những tháng ngày cư lưu của chúng ta trên Mặt Đất thành cái Bất-lưu-tồn nơi hành tinh lưu lạc (9).

Hỡi Tây phương ! Các Ngài có phần lỗi gì chẳng trong sự vụ đó ? Không ! Rằng không thì cũng vâng lời rằng không ! (10). Vấn đề quả nằm ở chỗ khác... Ở chỗ nào ? Đành để câu hỏi buông lời bỏ ngõ vậy! Đành bắt khà tư nghi vậy !

Ngôi nhà của Hữu thể không còn nữa. Người mục tử chăn trâu chờ che Hữu thể lẫn kẻ đùm bọc điệu xoang đều đã rời bỏ ta đi (11). Ngôn ngữ của chúng ta quật què, ảm ố. Cái "Nếp Gấp lung linh sương bóng" vẫn không được mở phôi. Còn gì là tinh thể, tinh anh của đối thoại ?

Chúng ta đã mất hết; và sự cận lập ảm mật din gió e sương lẫn tình loan phụng gần gũi trong xa xôi (12) đang đặt mình đứng trước một hiểm họa dập dồn kéo tới từ trong tâm khảm của một cảnh hí trường. Chúng ta đã mất sạch hết rồi. Còn gì để mà mất thêm, mất nữa ? Trong nỗi cùng quẫn khôn hàn do sự phi lý đang dày vò ma nghiệt, chúng ta còn mong "gỡ gạc" được chút gì ?

[Tuy nhiên]

"Ở đâu có hiểm nguy, ở đó Kẻ Cứu Nguy cũng đang lớn dậy"... (13)

Bởi sự rung chuyển bàng hoàng của tất cả Tại Thế, nên Chân lý của Tồn thể (14) tự báo hiệu và hốt nhiên tự mở phôi ra: trong một luồng ánh sáng dị thường, trước toàn thế giới, linh hồn của Châu Á miền trường đang sống dậy trong tất cả vẻ huy hoàng của nó, qua cái chết gan liền tưởng quân của các nhà sư đất Việt.

Liệu ta có thấy hết sự trầm trọng của sự vụ ? Lời kêu gọi nào đang vang vọng suốt cùng trời cuối đất, rồi tỉnh mặc như lời sau khi đã làm ta thôn thục can tràng ?

Hỡi những người Anh Em ở chốn xa xuôi miêu cương mạc ngoại ! Chính khởi đi từ câu hỏi nọ mà những trang tờ mỏng mảnh này, dẫu đành nhắm mắt đưa chân, vẫn liệu phận mỏng cánh chuồn, thế quyết vượt qua trùng dương đại hải sóng cả triều dâng để được đến và mở phôi ra [hay vén hai hàng cỏ ? - BTT] trước mắt Anh Em.

Tháng 6, 1965

Bản "dịch" của Bùi thị Trạc Tuyền,

Vô Tích - Lâm Truy, 6.11.2003,

"ngày tháng ngán năm ..."

CHÚ THÍCH :

(1) Câu đầu hệ trọng: (...**un dialogue est toujours exposé à devenir un monologue**). Tôi hiểu giống như Ông Hàn Thuý ("Đối thoại là luôn luôn hứng chịu việc có thể biến thành độc thoại"). Riêng Ông Mộc Giai dịch rất lạ: ("Đối thoại là để luôn luôn trở thành độc thoại"). "Để" ? Như ý vân hà ?

(2) ... **diaphane, à travers lequel passe "une clarté nuitéuse" :**

- Ô. MG : "sương phủ chân trời", "màn sương hư hư thực thực", "cõi sương mờ", "huyền ảo vô thực", "sương mờ huyền ảo **lung linh ánh sáng của màn đêm**".

- Ô. HT : "**trong trẻo**, xuyên qua nó ánh lên vẻ sáng của đêm"

- BTTT : Ở đây tôi lại có vẻ muốn gần Ô. MG hơn dù không biết ông hiểu như thế nào. Ô. HT để nghị dịch "**diaphane**" là "**trong trẻo**" và muốn giữ cái ý chứa phải trong suốt, nhưng có cái **lòng thành**, có cái tâm **trong trẻo ...**"

Đọc BG, ta thấy các chữ "hội", "buổi", "cuộc", "hội thoại", "đàm thoại", "hội đàm", "đề huê"

"Còn nguyên phố thị **hội đàm**,
với trăng châu thổ muôn vùn đã xa,
Đạp thanh **hội** cũ hào hoa,
giác vàng **buổi** Tảo mộ đà cáo chung";

"Quê hương nắng xế hiện hè,
bình minh mấy bận **đề huê** nắm tay";

"Chiêm bao **hội thoại** ngân dài ..." B.G.

xuất hiện nhiều lần. Đặc biệt nổi bật từ khi BG tiếp thu thơ của Hölderlin qua bình giảng của Heidegger ("Từ khi chúng ta là một cuộc hội thoại" - Seit wir ein Gespräch sind...). Theo cách hiểu đó, điều kiện khả thể (*) cho đối thoại là phải tạo ra cho được một "**bầu khí hậu**" (Witterung) dịu dàng êm ái thuận lợi cho việc lắng nghe nhau của **cả hai phía** đối thoại. Do đó, đối thoại không nhằm tranh thắng bại, càng không để truy bức, quy kết nhau. Đối thoại mà "khất khe gay gắt" ắt sẽ gây đổ, trở thành độc thoại. Nhưng độc thoại "đúng cách" vẫn có thể trở nên "độc - đối thoại" một mà hai, hai mà một ("song trùng nhị bội")

Bầu khí ấy thường được BG mô tả là "**lung linh sương bóng**" (**). "Diaphane" đây chẳng ? Bởi theo ông, (hay theo cách ông hiểu Heidegger và Hölderlin), "ngộ nhận" rút cục chẳng phải tại ả tại anh mà do cả **đôi ta** là nạn nhân của một cuộc "ly dị" căn cơ hơn ở **bình diện** khác (bình diện "hữu thể học" - ontologique), cho nên phải "hôn phối" lại giữa "Đất và Trời", giữa "thi ca và tư tưởng", giữa "Đông và Tây", giữa "gió

(*) "**điều kiện khả thể**": Bedingung der Möglichkeit / condition de possibilité : Chữ và nghĩa của Kant.

mộng với sông hồ", giữa "Tồn thể (l' être) và Tại thể (étant)"...

"**Lòng thành**" một phía đành rằng là cần thiết, nhưng còn cần hơn là biết diu nhau về một **phương trời khác** thì Kim Kiều mới tái hợp, Giác Duyên không vội bỏ đi sau trận "báo ân báo oán" hãi hùng... Cho nên, ở đoạn sau, BG nêu câu hỏi trách nhiệm với "Tây phương" rồi bỏ ngõ. "Vấn đề nằm ở chỗ khác", giảng co gay cần ích gì? "Phương trời khác" là việc **giữ gìn** "một cõi mộng" ("sóng phơi trường mộng về trong dậy nguồn") làm chỗ tương giao, là "đón hoa bên bờ biển" (bích ngạn chiêu hoa), là "anh cùng em đi hái **lộc xanh đầu**", tức gìn vàng giữ ngọc cái "le mondant originaire" sẽ nói tới ở sau. Bài văn nhất khí, chỉ từ một ý triển khai ra, đúng như nhận xét "rất mực" của Ô. HT: "cả đoạn đầu [theo tôi là cả bài] Avant Propos này chỉ thu gọn vào một chữ "diaphane" thôi, hiểu sai chữ này là hiểu sai hết nửa [cả] bài". Vậy, "diaphane" theo tôi là đặc tính của cái "dialektike techne" ("nghệ thuật [độc]- đối thoại") trong lời Hy Lạp cũ của Platon, của cái "vòng tuần hoàn giải minh học" (hermeneutischer Zirkel, của Heidegger, qua đó mới bật ra được "ánh sáng đêm đen" lạ thường và làm cho "Nếp gấp" (Einfalt / Pli) "mở phơi" ra. "Mở phơi Nếp gấp" chính là "Chân lý của Tồn thể" như ta sẽ thấy sau này.

Nhìn chung, khi dò tìm nguồn gốc từ ngữ, ta thấy hầu hết các chữ dùng trong bài đều nằm trong **bối cảnh giao thoa tư tưởng** giữa Bùi Giáng và Nguyễn Du, Heidegger, Hölderlin ... trong những năm giữa thập kỷ 60, thời kỳ cao điểm của các tác phẩm chính của họ Bùi.

(3) "**Deux univers se contemplent dans un monde; un monde se partage en deux contrées...**"

- Ông MG : "...hai vũ trụ đối nhau trong một thế giới, thế giới của hai miền đất lạ" ...

- Ông HT : "...hai vùng ngữ nghĩa soi nhau trong cùng một thế giới; một thế giới chia đôi thành hai vùng đất lạ"...

- BTTT : ..." hai Miền ngó nhau trong một Cõi, Một Cõi tự phân ly thành hai Xứ cách ngăn nhau"...

- ..." **cõi, miền, xứ, ngó, tinh thể, dẫn liệu**":

"*Cõi người ta*"; "*Cõi bơ vơ anh lạc Xứ xa Miền*" (BG);

"*Nắng đã xế về bên Xứ bạn*" (Huy Cận);

"*Yêu nhau là hẹn sai giờ ngó nhau*",

"*Màu con mắt bên mùa xuân xiêu đổ, ở bên kia nhìn ngó lại bên này*";

"*Hoàng hoa tinh thể nã nùng*";

"*Hài nhi tinh thể xô ùa đá hoa*";

"*Hai hàng phượng đỏ dẫn liệu, từng phen quạnh quẽ, nắng chiều rỉ hoen*" (BG)

(**) " Cái bí quyết [của thiên tài sáng tạo cũng như thiên tài dịch thuật] là: tạo nên một **vùng sương bóng** cho ngôn ngữ (...) mở ra một **chân trời** cho chiêm niệm chịu chơi, (...) âm thầm bố thiết cuộc đối thoại ám áp [cho hai tài tử]..., thực hiện cuộc **hội đàm** (BG - Một đường lối dịch thơ)".

Trạc Tuyền tôi đang "vân du" không có sẵn bên mình chút "của tin" nào của BG để làm bằng nên chỉ có thể trích dẫn theo trí nhớ. Ngày nào về lại Liêu dương cố quận sẽ nhờ con em Thuý Vân tính tình cẩn thận tra cứu bổ sung chính xác sau. Xin miễn chấp. Ngoài mấy tập thơ BG, phần chú thích này chủ yếu rút ra từ hai quyển: "**Martin Heidegger và tư tưởng hiện đại**", NXB Văn Học Hà Nội, 2001; và "**Lễ hội tháng ba**" (BG dịch và giảng cuốn "Bình giảng thơ Hölderlin" - Erläuterung zu Hölderlins Dichtung - của Heidegger. "Lễ hội tháng ba" là cách dịch nhan đề bài thơ được bình giảng trong tập: "Như trong ngày lễ hội" - Wie wenn am Feiertage -). Bà con nào có hai quyển này trong tay ắt dễ dàng tra cứu lại.

- **cảm thức về sự phân ly:**

"*Nghe triều biển rộng xa dân non xanh*";

"*Cỏ xa bờ to chỉ rồi chiêm bao*";

"*Rừng cô tịch ngóng nội đồng trở hoa*",

"*Bước xa bờ cỏ xa miền thương yêu*",

"*Dịp trùng lai em hẹn với tan lia*"

"*Giã từ khi bước chân ra,*

Chết từ sơ ngộ màu hoa trên ngàn"

(Bùi Giáng)

"*Ta đâu biết thịt xương là sông núi, chia biệt người ra từng xứ cô đơn*",

"*Tâm tình một nẻo quê chung, người về Cố Quận muôn trùng ta đi*",

"*Tôi đội tang đen và mũ trắng, ra đi không hẹn ở trên đường*"

(Huy Cận)

"*Đất hoa khóc vĩnh biệt người, ngàn cây cố quận đôi lời sưng thâu*" (BG) (Bùi Giáng nói về mấy câu thơ trên của Huy Cận: "Đây là một niềm tương ngộ, cuộc trùng phùng, những tao ngộ tình cờ trong một cuộc **Hội thoại**" (Lời cố quận, 1972))

Ông Hàn Thuý hiểu hai **Miền** là "hai vùng ngữ nghĩa", thật là khám phá! Đồng thời cũng có thể hiểu là cùng mất "một nẻo quê chung"?

(4) - **bước nhảy (un bond)** nghe ra cũng là chữ của Nietzsche, Heidegger (der Sprung).

- "**risque pour risque**":

- Ông MG : "đã dẫn thân liễu lĩnh, [tại sao lại chẳng]..."

- Ông HT : "đằng nào cũng bất trắc, [sao không]..."

- BTTT : "một liễu ba bảy cũng liễu" (Ca dao)

(5) "*mở lời phương tiện, chỉ đường hoá sinh*" (BG)

(6) "...**se dévoile comme Monde. C'est le "mondant originaire" qui instaure pour notre existence un fondement essentiel**"

- Ông MG : "...hiện nguyên hình là Một thế giới. Đó là "thế giới **bản lai diện mục**" - thế giới nguyên nguyên căn bản của đời sống con người".

- Ông HT : "...hiện hình thành Thế giới. Đó là sự "**lập địa nguyên thủy**", thiết lập cho sự tồn tại của chúng ta cái căn nguyên bản chất".

- BTTT : "... tự mở phơi ra [xem chú thích 14] như một Cõi Miền. Đó là cuộc "Phôi dựng Cõi Miền sơ thủy" thiết lập căn cơ cho kiếp tồn sinh".

- BG : "*Cõi bờ phôi dựng gió nhâm tin hoa, Em về rắc cỏ tháng ba* ...";

"*Hỏi quê, rằng Mộng ban đầu đã xa*";

"*Biển dâu sực tỉnh giang hà, còn Sơ Nguyên Mộng sau tà áo xanh*"

"Phôi dựng Cõi Miền sơ thủy" và "Sơ Nguyên Mộng" (hay "từ khi trắng là **Nguyệt**") ở đây có thể hiểu theo nghĩa "mây Lô Gô cong" (BG), tức trong viễn tượng Cái Logos sơ nguyên của triết học Hy-lạp "Tiên Socrate", khi Tự nhiên (Natur) còn được hiểu theo nghĩa "phusis" đang "sinh nở" ("Sinh sinh chi vị Dịch!") chứ chưa thành giới tự nhiên "vật lý" cứng nhắc như sau này. Cách hiểu này là **có căn cứ**, bởi ta thấy từ các tác phẩm ở thời kỳ khá sớm ("Tư tưởng hiện đại" - 1960; "Martin Heidegger và tư tưởng hiện đại" - 1963), Bùi Giáng tỏ ra đã có cảm thọ khá sâu sắc đối với cách lý giải triết học Hy-lạp "trước Socrate" của Heidegger - Jaspers (nói đơn giản, đó là quá trình "sa đoạ" từ "phusis" thành "physic", từ "logos" thành "lô-gíc" ...)

(7) ..."a glissé sans relâche sur sa pente":

- BTTT : "tụt dốc tà tà":

"Một ngày một ngã bóng dâu tà tà";

"Tà tà bóng ngã về tây" (Kiều)

(8) "assez séduisant quand même":

- Ông MG : "...[cõi hồng trần] nên thơ quyến rũ"

- Ông HT : "... cũng có chiều hấp dẫn"

- BTTT : "có đôi phần dập dìu ong bướm". Từ "nô nức yến oanh", "tường đông ong bướm đi về mặc ai" cho tới khi "đuốc hoa để đó mặc nàng nằm trơ" ... là "tiến trình" tụt dốc không phanh của "cõi hồng trần": "Hồng quân với khách hồng quần"... (Kiều)

(9) - "c' est là le danger par excellence, qui détermine..."

- Ông MG : "chính là cái hiểm hoạ **biến** con người ..."

- Ông HT : "chính đó là sự hiểm nguy đích thực, là điều **xác quyết** ..."

- BTTT : "**determine**": "**Một dây một buộc** ai giàng cho ra"

"Khuôn thiên lựa lọc đã dành có nơi" (Kiều)

- "L' être de notre séjour sur terre comme un non-être":

- BTTT:

- "L' être" : tồn tại, hữu thể. Ở đây theo nghĩa "das Sein" của "In-der-Welt-Sein" (L' être-dans-le/au monde) của Heidegger. Bùi Giáng dịch "das Sein" này là "Tồn thể", "Vĩnh thể", "Hữu thể tồn lưu", còn "In-der-Welt-sein" là "hiện hữu tại thế".

- **notre séjour sur terre** : cảm hứng từ câu thơ của Hölderlin : "Dichterisch auf der Erde **wohnt** der Mensch" (con người cư lưu trên mặt đất như một thi sĩ). Thi sĩ / Thi ca - Dichter / Dichtung - hiểu theo nghĩa rộng là "luôn luôn vượt khỏi giới hạn để tự thực hiện mình". Sống như thi sĩ là "người mang sức sống của thi ca" (Der Mensch ist zum Lebensträger der Macht der Dichtung - Hölderlin).

- "Ta sẽ chẳng nhìn nhau trên **Đất** nữa, cuộc trùng lai không có ở trên đời" (Nous ne nous verrons plus sur Terre ...) - BG dịch thơ Appolinaire.

(10) - "**Non, bien sûr**":

- Ô. MG : "Chắc rằng không !"

- Ô. HT : "Không, chắc chắn là không rồi ..."

- Hoa nô : "Dạ thưa không có mô ! Rằng không thì cũng vâng lời rằng không !" (Em chịu lép một bề để được "đối thoại" cùng chàng họ Sò. "Vấn đề nằm ở chỗ khác" : tại mục Tú Bà hết đó, thưa anh !...)

(11)- Ô. MG : "Ngôi nhà của Tự thể không còn nữa. Kẻ chặn dất tự ngã, anh lính gác của hư vô đã bỏ chúng ta" ["Tự thể" rồi "tự ngã", Ô. MG quá nhiều chữ nên "phiêu bông" không nhất quán !].

- Ô. HT : "Nơi ngụ cư của bản thể không còn. Kẻ dất chặn bản thể, kẻ trấn giữ hư vô đã bỏ chúng ta rồi"

- BTTT : "La maison de l' être", "le berger de l' être", "le sentinelle du néant" đều là chữ của Heidegger, tương ứng trong tiếng Đức là "das Haus des Seins", "der Hirt des Seins", "der Bewahrer des Nichts" ...

- BG : " *Câu xin Thi sĩ và Triết gia hãy gắng bảo vệ Ngôi nhà cho che Hữu thể, dùm bọc diệu xoang* - Nói những lời hoa để thêu dệt đời hồng. Được chú ? (M. Heidegger và tư tưởng hiện đại. NXB Văn học, Hà nội, 2001, tr. 106-107 [lần này TT nhớ sách, trích dẫn đàng hoàng !].

(12) "**la proximité secrète de l' indivulgué et l' intimité de l' éloignement** ...":

- Ô. MG : "Gần gũi sự khép kín, thân thuộc sự xa lia." [Ông

chăm câu trong khi nguyên văn còn tiếp tục. Câu dài này quá thật cũng rất khó "ngắt" câu cho rõ nghĩa !]

- Ô. HT : "[mất cả] cái "mật truyền" bí ẩn khi cận kề, và cả sự thân thiết do xa lia ..."

- BTTT : Ô. MG dịch cao kỳ, khó bề lãnh hội. Ô. HT cần trọng dịch sát nghĩa đen, có chiều phong vận và nhẹ nhàng hé cho ta cánh cửa.

Quả đây là hai cụm từ khó, nên dễ gây hiểu lầm nhất trong bài. Sở dĩ vậy cũng vì chúng nằm ẩn rất sâu trong tư tưởng Heidegger và chỉ bộc lộ phần nào khi ông bình giảng thơ Hölderlin (về chữ "Annäherung"/proximité thì phải). Nói nôm na, muốn làm "mục tử chăn trâu" chớ che Hữu thể thì không thể đồng nhất với ... trâu (nếu vậy lấy ai canh giữ ?) mà cũng không thể ở quá xa (không khéo mất trâu !). Chỉ nên ở "gần gũi" thôi, chớ đại "*lấn vào vòng tròn méo mó ôm nhau*" (BG). Tại sao phải "*cận lập ẩn mật din gió e suong*" và "*gần gũi trong/của xa lia*" như thế ? Là để giữ "một chân trời" (Horizont) hoài vọng (Andenken), bởi Hữu thể (l' Être !), với Heidegger, không phải là cái "tồn tại" theo nghĩa "cơ chất" (Substrat) của siêu hình học cổ truyền Tây phương mà là chân trời để con người (Tại thể / Hiện thể - Dasein / étant) mình giải về Hữu thể (Seinverständnis à philosophische Hermeneutik: hiểu Hữu thể à giải minh học triết học). Có lẽ vì thế ta thấy BG khoái chí dẫn đi dẫn lại mãi mãi câu tương như vô thường vô phạt trong truyện Kiều: "*Gần miên có một mù nào*"; "*Hỏi quê : rằng huyện Lâm Thanh cũng gần*"; "*Phải nơi Hằng Thuý thì ta hậu tình* " ... Theo cách hiểu "lung linh trong bóng" xô ùa đá hoa éo le e léo đó, hoá ra mục họ Bạc, lão họ Mã mới "đích thực" là mục tử "chăn dắt" cô nàng Hằng [Thuý] thể ! "Nước đời lắm nổi lạ lùng khất khe !"

Vậy, theo chỗ tôi hiểu, ý toàn câu này là : chúng ta đã mất hết (ngôi nhà Hữu thể lẫn mục tử chớ che). Nay, không khéo cả hai "điều kiện khả thể" ("cận lập ẩn mật" và "gần gũi trong xa lia") cũng đang bị thử thách bởi nguy cơ đang dập dồn kéo tới của cảnh "hí trường" ("Un grand Jeu" của Bà Huyện Thanh Quan và Heraklit ?). Mất luôn hai điều này thì "chân trời" khép lại, còn gì nữa để mất. Còn mong "gỡ gạc" được gì ? ["gỡ gạc" - gagner- chắc đúng điệu "Bùi-Bê-bối" lẫn lóc bụi đời ?].

Cái khó và cũng là cái thú khi đọc văn (dịch) của Bùi Giáng là cả một rừng chữ nghĩa liên tục được "chuyển dời bình diện" đến chóng mặt. Ông bảo "dịch" (übersetzen) là "dịch đi", chuyển dời bình diện (über - setzen) !

[Theo trí nhớ, nếu đúng là "Lễ hội tháng ba" in lần đầu năm 1973 thì chứng tỏ Bùi Giáng đã nghiền ngẫm quyển "Bình giảng thơ Hölderlin" của Heidegger từ rất lâu trước đó. Hiện tôi không có sách trong tay nên không kiểm tra được BG dịch theo ấn bản nào (phải chăng là ấn bản lần thứ tư năm 1971 do chính tay Heidegger sắp xếp lại ?). Nhưng vì theo tôi, hai cụm từ trên khó có thể hiểu một cách nào khác ngoài nội dung đã được bình giảng kỹ trong "Lễ hội tháng ba", nên có thể phỏng đoán rằng BG đã đọc các ấn bản sớm hơn (ấn bản lần thứ nhất năm 1944, tập hợp các bài giảng và bài nói từ 1936 - 37) trước khi viết "Lời phi lộ" này ? Xin "tồn nghi" và sẽ trở lại kỹ hơn khi có dịp. Cũng mong hai Ông MG, HT và các vị cao minh khác vui lòng giảng thêm về hai cụm từ này để giúp tôi xem lại, vì cũng có thể tôi sai.]

(13) "**Ở đâu có hiểm nguy, ở đó kẻ cứu nguy cũng đang lớn dậy**": Câu thơ nặng ký của Hölderlin: "Wo Gefahr ist, wächst der Rettende (*) auch..." [* "kẻ cứu nguy" (der Rettende) hay "Cái cứu nguy" (das Rettende), tôi không nhớ rõ. Xin cảm phiền dò tìm lại trong "Lễ hội tháng ba"].

(14) "**Par l' ébranlement de tout étant, La Vérité de l' Être s'annonce, et brusquement se dévoile**...":

- Ô. MG : "Do sự chuyển động của "Hiện là", cái chân của "Bản thể" khởi động và biểu lộ". [cũng một chữ l' être, nay

ông dịch là "Bản thể", còn trước đó là "Tự thể" rồi "Tự ngã". Vô khả vô bất khả ?]

- Ô. HT : "Tất cả tồn sinh đã rung chuyển, qua đó cái "bản lai diện mục" đã tự báo hiệu và đột nhiên xuất hiện..."

- BTTT : Ô. HT phỏng đoán rằng: "cụm từ Vérité de l' être" được BG dùng để dịch sang tiếng Pháp cụm từ "bản lai diện mục" của Phật giáo. Hình như triết Tây không có khái niệm vérité de l' être, bản thể là chân lý tối hậu, vì thế nói chân lý của bản thể là thừa một chữ. Trong khi đó, trong triết lý Phật giáo thì khi đi đến tối hậu, sắc và không cùng nghĩa, và bản lai diện mục là "sắc" hay "không" là một công án"...

Chữ nghĩa rắc rối không che được ý cao tình đẹp của Ông Hàn ! Theo chỗ tôi thấy (như thị ngã văn !), tất cả các chữ này (L' être, étant, la vérité de l' être, dévoilement, thậm chí "se tait" ở sau) cũng đều là các thuật ngữ riêng biệt của Heidegger cả và được BG dịch tương ứng như sau:

- Sein / être : Hữu thể, Tồn thể, Vĩnh thể

- Das Seiende / Dasein / étant, l' être-le-là (*) : Hiện thể, Tại thể

- Die Wahrheit des Seins / la vérité de l' être : Chân lý của Hữu thể [Tồn thể]

- Die Un-verborgenheit (Hy-lạp: aletheia) / dévoilement : Sự phơi mờ;

sự tự mờ phơi ra =/= Einfalt / Pli (* *) : Nếp gấp [không được mờ phơi].

- [Geläut] der Stille / se tait : mặc [như lời]: Im lặng [sấm sét]

Vậy, theo Heidegger, "mờ phơi" hay "phơi mờ" chính là chân lý của Hữu [Tồn] thể ! Ông Ho-đơ-gây (!) chữ nghĩa vô lượng hải hà, chuyên ăn nói oái oăm: "Phơi mờ là một sự "hiện diện" mang theo mình nó nét cơ bản của sự vắng mặt" (Un-verborgenheit ist eine Praesenz, die in sich den Grundzug der Absenz hat) (xem: M. Heidegger: Die Grundprobleme der

(*) "l' être-le-là" là một cách dịch chữ Dasein [tại thể / người] của Heidegger ra tiếng Pháp.

Ngoài ra, nói chung, theo tìm hiểu của tôi: Ở VN hiện nay, chữ L' être (Sein) thường được dịch là "tồn tại", còn Substance là bản thể; essence (Wesen) là bản chất. Trước 1975, ở miền Nam, một số tác giả dịch l' être là "hữu thể"; essence là "yếu tính", "thể tính" (hay "tinh thể" như BG), còn Substance vẫn là "bản thể". Riêng chữ "existence" và "étant" (l' être-là) (Dasein, Seiende) trước nay vẫn không thống nhất.

Hiện nay, "existence" vẫn thường được dịch là "sự tồn tại", và étant, l' être-là là "cái đang tồn tại". Các cách dịch khác đối với chữ trước là "sự hiện hữu", "sự sinh tồn", "hiện sinh", và đối với chữ sau là "cái hiện hữu", "cái có đó", "tồn sinh", "tại thể" tùy theo chữ ấy được hiểu theo trường phái triết học nào.

Các chữ "tự thể", "tự tính" có lẽ nên dành cho triết học Phật giáo, tránh dùng để dịch triết học phương Tây vì e lẫn lộn. Còn "tự ngã" nên dùng để dịch chữ "le soi-même" (das Selbst), trong khi Le Moi (das Ich) là "bản ngã", "cái Tôi"

(**) phải chăng cũng hiểu theo nghĩa này khi ông MG dịch "Le Pli diaphane rest non-dévoilé" là "Nếp gấp sương mờ huyền ảo vẫn khép kín" ? Ông HT cân nhắc giữa hai nghĩa của chữ "Pli" là "nếp gấp, lá thư (đã gấp lại và niêm phong)", rồi chọn chữ sau và dịch là: "cái thông điệp trong trẻo vẫn chưa khai mở".

Chọn một bỏ một nên chăng ? hay nên kết hợp lại một cách "huyền ảo" : Cái Nếp Gấp lung linh sương bóng vẫn chưa được mờ phơi, khác nào "tình thư một lá phong còn kín" ? Như thế biết đâu cả ông tổ thơ Nôm Ưc Trai Nguyễn Trãi cũng được tao ngộ tình cờ và "nhiep dẫn" thêm vào cuộc "Hội Thoại". Chẳng cũng thế ư ?

Phänomenologie, 1927). Nay ông Hây lẫn ông Bùi đều "vắng mặt", hiểu sao đây ? Đành "phơi mờ" nôm na, hạ trí thế này: Ông chẻ khái niệm "Thời gian" (die Zeit) ra làm hai : "thời gian tính" (Zeitlichkeit) và "thời tính" (Temporalität). "Thời gian tính" là cấu trúc của tương lai, quá khứ, hiện tại trong đời sống thường ngày. Còn "thời tính" biểu thị thời gian trong chừng mực từ đó Hữu thể (Sein) được hiểu (Seinverständnis). Nhận hiểu Hữu thể ở bên ngoài triết học bao giờ cũng ở trong các hình thức kể trên của thời gian tính, còn thời tính là thời gian trong suy niệm triết học. Thời tính lẫn thời gian tính đều thông qua ba hình thức nói trên, tức ba chân trời bao trùm việc hiểu Hữu thể. Nhưng, chân trời "hiện tại" là quan trọng nhất, được gọi là sự "Hiện diện" (Praesenz). "Hiện diện" không đồng nghĩa với "hiện tại" (Gegenwart) mà là "một hiện tượng nền tảng" để hiểu tính "có mặt" lẫn tính "vắng mặt" (Anwesenheit / Abwesenheit). Khi cảm nghiệm cái gì như là "vắng mặt" thì cái đó vẫn "hiện diện" trong tính vắng mặt của nó. Vậy là qua khái niệm "Hiện diện", ông tìm được khái niệm Thời gian bao trùm được cả tương lai, quá khứ, hiện tại, tức cả ba hình thức của thời gian tính. Khái niệm này về sự "Hiện diện" bao trùm cả tính "có mặt" lẫn tính "vắng mặt" chuẩn bị cho ông nói về "Chân lý của Hữu thể" theo nghĩa "mờ phơi" (A-letheia) nói trên. Đó là con đường đi đến sự phơi mờ. Còn ... phơi mờ ra rằng chắc là chuyện "tự tu tự ngộ" của mỗi người, như "công án" (!) của cụ Bui:

"Vén hai hàng cỏ ra xem

Giòng thiên thu rộng là EM BÂY GIỜ" (BG)

Tóm lại, Lòi Phi Lộ tự nó đã "mờ phơi". Còn ý tình thì hai bản dịch mai cốt cách, tuyết tinh thần và lòi chú thích của Ông HT đã gói ghém đủ, hà tất dài lời. Chi tự hỏi : nếu cái gì truy nguyên ra cũng của Tố Như, Bà Huyện, Huy Cận, rồi Heidegger, Hölderlin ..., vậy Bùi Giáng ở đâu ? Chắc có lẽ ông vui về "cận lập" ở chỗ "giữa" :

- Ông có công khai mào cho cuộc đối thoại âm thầm giữa các vị trên, nay gặp dịp thì khéo dùng mấy bồ chữ nợ (nhất là bằng chính ngôn ngữ quen thuộc của thời buổi bấy giờ đối với trí thức Tây phương: "Lãng quên hữu thể", "phi lý", "dấn thân", "lưu đày", "phản kháng" ...) theo lối "mượn hoa cúng Phật" (*) để lên tiếng báo nguy.

- Ông không che dấu chút "tự hào" và niềm tin (dè dặt) vào một khả năng "đối thoại". Không phải xuất phát từ chữ nghĩa "đơn thuần" mà từ xúc cảm chứa chan trước sự hy sinh đau thương và dũng cảm trên đỉnh Calvaire của "châu Á miền trường" (**).

Thế chưa đủ sao cho một Lòi Phi lộ chỉ có nhiệm vụ khiêm tốn là "vén một góc còn ba góc kia xin dành cho người nhận (cử nhất ngưng, bất dĩ tam ngưng phản, tất bất phục dã ! Khổng Khâu) ? (***)

Bùi Thị Trạc Tuyên

(*) Bùi Giáng thông tay vào chợ, thoải mái mượn chữ mượn lời người khác để diễn đạt ý tưởng của mình, ít khi bận tâm đến việc chú thích, trích dẫn "theo kiểu nhà trường":

Gió đưa con buồn ngủ lên bờ

Nhà [giường] ai có rộng cho tôi ngủ nhờ một đêm.

Không có phong độ của ông thì chờ đợi bất chước !

(**) Cuộc đối thoại được khao khát này, nếu có diễn ra, chắc có lẽ cũng không nên hiểu theo nghĩa "hoà đàm" hay mấy vòng thương thảo "hội nhập" kinh tế vè-kép-tê-ô, mà ... ở "bình diện" khác, tương ứng với câu nói cũng nổi tiếng (khó hiểu) của Heidegger, đại ý: toàn bộ triết học của ông là "sự chuẩn bị cho một cuộc đối thoại với Đông Phương mai hậu"

(***) "vén một góc mà không tự vén thêm ba góc kia lên thì ta không dạy nữa" (Luận ngữ)

THỬ TÌM HIỂU THÊM VỀ CHUYẾN ĐI CÔNG VỤ Ở HẠ CHÂU CỦA CAO BÁ QUÁT

Vĩnh Sính

Trong nỗ lực tìm hiểu và so sánh về nhận thức ban đầu của giới sĩ phu Đông Á khi tiếp xúc với văn minh Tây phương vào khoảng giữa thế kỷ XIX, chúng tôi đã tìm đọc một số sử trình nhật ký cùng thơ văn mà các sử thần Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam ghi lại trong những lần đi công cán sang các nước Tây phương. Trong chuyến công vụ ra nước ngoài vào năm 1844, mặc dầu Cao Bá Quát (CBQ) chỉ đến vùng Hạ Châu thuộc Đông Nam Á, nhưng những bài thơ do ông sáng tác trong lần “xuất dương hiệu lực” này có thể xếp vào mảng tư liệu nói trên. Lý do là qua những bài thơ này, người đọc có thể thấy được những nét chấm phá nói lên cảm giác kinh ngạc của tác giả đối với nền văn minh cận đại của người Tây phương khi ông đi qua những thuộc địa hay tô giới của họ trong vùng Hạ Châu.

Trong bài này, dựa trên những tư liệu của Việt Nam và của nước ngoài, chúng tôi sẽ đưa ra một số nhận xét và thông tin nhằm thấy rõ hơn về mục đích phái bộ Việt Nam đi Hạ Châu lần này và ấn tượng về văn minh Tây phương của CBQ.

1) Mục đích của chuyến công du : Trước hết, chúng ta cần khẳng định vị trí của vùng Hạ Châu. Theo nghiên cứu của cố học giả Trần Kinh Hoà (Ch'en Ching-ho), địa danh Hạ Châu tùy theo thời điểm có thể dùng để chỉ những địa điểm khác nhau. Nói một cách cụ thể, địa danh Hạ Châu nguyên vào đầu thế kỷ XIX dùng để chỉ Penang và Malacca, nhưng sau khi Tân Gia Ba trở thành nhượng địa của Anh và cảng này được khai trương vào năm 1819, cả hai danh xưng Hạ Châu và Tân Gia Ba đều được sử dụng nhằm chỉ tân cảng Singapore. Tuy nhiên, vào thời điểm 1844 khi CBQ được phái đi công vụ, danh xưng Hạ Châu trên nguyên tắc được dùng không những để chỉ Singapore mà còn để gọi cả Penang và Malacca -- tức là các thuộc địa trên eo biển Malacca mà tiếng Anh gọi chung là Straits Settlements.

Nhằm hiểu rõ mục đích của phái bộ cùng phản ứng của CBQ khi mục kích những biểu tượng của nền văn minh hiện đại Tây phương, chúng ta cần đề ý đến thời điểm phái bộ được gửi đi Hạ Châu lần này : Đây là một trong các phái bộ đầu tiên do triều đình nhà Nguyễn gửi sang Hạ Châu ngay sau khi Thanh triều vì bị thất trận nặng nề trong chiến tranh Nha phiến (1839-1842) nên phải nuốt nhục ký kết điều ước Nam

Kinh (1842) với nước Anh. Điều ước này mở đầu cho một loạt điều ước bất bình đẳng Trung Quốc phải ký kết với các liệt cường khác.

Trên thực tế, theo điều ước Nam Kinh, Trung Quốc phải cắt nhường Hương Cảng cho Anh trong 150 năm, mở 5 cảng Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba, Thượng Hải cho người Anh đến buôn bán và cư trú, đồng thời phải bồi thường cho nước Anh 21 triệu đồng bạc Mễ Tây Cơ. Đối với các nước có quan hệ triều cống với Trung Quốc như Việt Nam hay Triều Tiên, điều ước này còn mang một ý nghĩa quan trọng khác : vị trí “Thiên triều” của Trung Quốc ở Đông Á không còn như trước. Theo chứng từ của một người Anh đến Việt Nam vài năm sau đó, “từ khi chiến tranh Nha phiến bùng nổ, Trung Quốc đã có thái độ mềm mỏng và hoà hoãn (*reconciliatory*) đối với Việt Nam và thậm chí đã miễn việc triều cống,... điều ước Nam Kinh đã mang lại lợi ích cho vua nước An Nam, vì sau đó mậu dịch không còn giới hạn ở Quảng Đông và Hạ Môn như trước, mà có thể khuếch đại sang 3 cảng mới được mở thêm do điều ước Nam Kinh”.

Phái bộ đi Hạ Châu năm 1844 có mục đích gì ? Nhằm trả lời câu hỏi này, trước hết chúng ta cần thu thập một số thông tin cơ bản. Người dẫn đầu phái bộ (chánh biện) là Đào Trí Phú (nguyên Tả tham tri bộ Hộ) ; phó biện là Trần Tú Đình (Viên ngoại lang Nội bộ phủ), quan viên tháp tùng còn có thừa biện Lê Bá Đình, tư vụ Nguyễn Văn Bàn và Nguyễn Công Dao, thị vệ Trần Văn Quý, cùng hai người đi “hiệu lực” là CBQ và Hà Văn Trung. Phái bộ đi trên tàu Phấn Bàng - một loại tàu buồm giăng ngang (*square-rigged ship*) mà triều đình Huế dùng làm tàu buôn lúc bấy giờ - khởi hành vào tháng 1-1844 và về lại vào tháng 7 năm đó.

Đại Nam thực lục (sẽ ghi tắt là *Thực lục*) cho biết là “trước kia, dưới triều Minh Mệnh [chắc hẳn là chuyến đi vào tháng 11 năm Minh Mệnh thứ 21, tức 1840]”, Trí Phú đã được phái đi mua tàu hơi nước, đó là các tàu *Yên Phi*, *Vụ Phi*, và *Hương Phi*, v.v. Nhưng những tàu này chỉ thuộc loại cỡ nhỏ. Trong cùng mục tháng 7 năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), *Thực lục* cho biết : “Đào Trí Phú về lại từ Tây dương, mua một chiếc tàu hơi nước trị giá hơn 28 vạn quan tiền... Tàu mua lần này là loại tàu lớn, mang tên là Điện Phi hoá cơ đại thuyền”. Điện Phi là “tên do vua Thiệu Trị đặt”, bởi lẽ tàu “chạy nhanh như bay”, còn “hoá cơ đại thuyền” nói nôm na là tàu hơi nước (*steamer*) cỡ lớn. Sau đó, *Thực lục* đã dành đến vài trang nhằm miêu tả tàu Điện Phi, trong đó có đoạn nói về tốc độ kinh dị của chiếc tàu này như sau : “Từ cửa biển Cần Giờ tỉnh Gia Định ra kinh [Thuận Hoá] lệ thường đi hoả tốc bằng ngựa mất 4 ngày 6 giờ 5 khắc, tàu Điện Phi chạy chỉ cần 3 ngày 6 giờ, tức là nhanh hơn ngựa phóng nước đại trên đất liền đến 1 ngày 5 khắc”.



Tàu buồm cỡ tàu Phấn Bàng

Phải chăng một trong những mục tiêu chính của phái bộ đi Hạ Châu năm 1844 là để mua chiếc tàu chạy bằng hơi nước cỡ lớn này ? Có lẽ đúng thế. Mặc dầu *Thực lục* chỉ cho biết một cách tổng quát là “trước đây Trí Phú đã được phái đi Giang-lưu-ba, làm việc phần nhiều chưa xong, cho nên lại sai

đi”. Chúng ta biết rằng trước đó, Trí Phú đã được phái đi vào năm 1840, và công việc “phần nhiều chưa xong (*đa vi thanh*)” trong chuyến đi đó chắc hẳn hàm ý việc mua chiếc tàu lớn chạy bằng hơi nước mà sau này được mang tên là Điện Phi.

Cần nói thêm là chuyến công cán mà CBQ tháp tùng chỉ đi trong vòng 7 tháng và câu “Đào Trí Phú về lại từ Tây dương, mua một chiếc tàu chạy bằng hơi nước trị giá hơn 28 vạn quan tiền” trong *Thực lục* khiến người ta có thể hiểu nhầm là chỉ trong thời gian 7 tháng mà Trí Phú đi sang Tây phương và đã mua được tàu Điện Phi mang về. Sự thật thì như ta đã biết là phái bộ này không đi sang Tây phương. Vậy danh từ Tây dương trong *Thực lục* có nghĩa gì ?

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, kiến thức địa lý thế giới ở Trung Quốc và Việt Nam hầu như còn hết sức hạn chế và tụt hậu, ngay tờ quan báo do tỉnh Quảng Đông phát hành từ năm 1819 đến năm 1822 còn giải thích Bồ Đào Nha ở cạnh Malacca, mà Pháp và Bồ Đào Nha chỉ là một, hay nói một cách khác Pháp nằm kề cận eo biển Malacca ! Do đó, “sang Tây dương” trong trường hợp này không nhất thiết là phải đi sang các nước Âu Châu. Vì vô tình nhầm tưởng rằng “sang Tây dương” phải là sang Âu Châu, mà nếu đi bằng thuyền buồm thì không thể nào sang Âu Châu rồi về lại trong một khoảng thời gian 7 tháng, nên học giả Trần Kinh Hoà đã gợi ý là phải chăng Đào Trí Phú đã đi Giang-luu-ba (Jakarta) bằng tàu Phấn Bông, “rời từ Jakarta đổi sang tàu khác để đi Tây dương (Pháp), và cuối cùng nhận tàu Điện Phi ở Pháp rồi lên tàu đó để đi thẳng về Thuận Hoá”. Sự thật thì không phải như vậy, vì như chúng ta đã biết, phái bộ có CBQ tháp tùng đã không sang Âu Châu, mà chỉ đi các vùng thuộc địa của người Tây phương dọc theo eo biển Malacca. Nhưng căn cứ vào đâu mà chúng ta có thể đoán định được là tàu Điện Phi đã được mua ở Đông Nam Á ? Thông tin sau đây từ các nguồn tư liệu tiếng Anh mà chúng tôi tình cờ tìm thấy đã xác nhận điều đó.

Trước hết, cần nói rằng các nguồn tư liệu tiếng Anh mà chúng tôi đã xem đều nhấn mạnh vào thời điểm đó Xiêm (Siam) và An Nam là hai nước láng giềng có quan hệ rất xấu (*very bad neighbours*). Khi chiến tranh Nha phiến vừa bùng nổ, vì nghe tin đồn là các chiến hạm Anh ở Trung Quốc sẽ tiến đường “ghé viếng thăm [!] nước Xiêm” một khi chiến tranh kết liễu, vua Xiêm lo sợ nên đã đặt mua nhiều súng ống và một chiếc tàu chạy bằng hơi nước qua công ty của ông Robert Hunter lo về việc mậu dịch giữa Bangkok với các nước Âu Châu. Vì các mặt hàng vua Xiêm đặt mua đến chậm, đến lúc sắp sửa giao hàng thì chiến tranh Nha phiến đã kết thúc và nỗi lo sợ của người Xiêm bị vạ lây với Trung Quốc cũng đã nguội lảng. Bởi thế, vua Xiêm làm khó, không chịu mua chiếc tàu chạy bằng hơi nước theo giá hai bên đã thoả thuận lúc ban đầu. Hunter do đó mới đề nghị bán cho người An Nam – “địch thù của người Xiêm”. Kết quả là Hunter bị trục xuất ra khỏi Bangkok, tuy sau đó có được phép trở về Xiêm để thu hồi tài sản. “Trong thời gian ở Singapore, ông ta đã hoàn tất thủ tục bán chiếc tàu chạy bằng hơi nước cho người An Nam”. Tóm lại, căn cứ vào thời điểm cùng những chi tiết của chứng từ trên, chúng ta có thể suy luận là : 1) chiếc tàu chạy bằng hơi nước mà thương nhân người Anh Robert Hunter bán cho An Nam chắc hẳn là tàu Điện Phi, 2) quá trình mua bán tàu Điện Phi đã diễn ra ở Singapore chứ không phải ở Âu Châu.

Cũng theo các nguồn tài liệu tiếng Anh, mậu dịch giữa Việt Nam với các thuộc địa Anh thuộc vùng Hạ Châu chỉ bắt đầu sau khi tân cảng Singapore trở thành thuộc địa của người Anh (1819). Trước đó hầu như “không có dấu vết gì về mậu dịch giữa Căm-pu-chia và Cochinchina với các thuộc địa Anh ở trên eo biển”. Năm 1821, số thuyền mành (*junk*) đến Singapore từ hai nước này và Xiêm là 21 chiếc, và 3 năm sau (1824) số thuyền đến Singapore tăng lên thành 70 chiếc mỗi năm. “Mậu dịch với Singapore rất bị hạn chế vào thập niên 1820, bởi lẽ phần lớn những sản phẩm của Cochinchina chỉ thích hợp với thị trường Trung Quốc, và chỉ có giai cấp thượng lưu ở Cochinchina và quân đội của nhà vua mới có nhu cầu về những hàng bông (*cotton*) và hàng nỉ (*woollen*) của Anh. Hàng nỉ của Anh dùng may trang phục cho quân đội của nhà vua hầu hết được đặt mua từ Quảng Đông”. Mậu dịch giữa An Nam và Singapore do “thần dân người Hoa trong nước đảm nhiệm”. Báo cáo của toàn quyền Anh ở Singapore, John Crawfurd, về Luân Đôn cho biết là năm 1825 đánh dấu một mốc quan trọng trong việc mậu dịch giữa Cochinchina và Singapore. Vào năm ấy, “nhà vua [vua Minh Mạng] gửi hai thuyền mành có trang bị vũ khí cùng quan viên sang Singapore để mua hàng nỉ và hàng thủy tinh”. Sau đó, nhà đương cục Anh đã “khám phá là những quan viên này đến Singapore có nhiệm vụ nghiên cứu nhằm báo cáo về tình hình trên những thuộc địa của người Âu Châu ở eo biển Malacca”. Tuy người ta không biết trong báo cáo đó đã ghi những gì, nhưng sau lần thăm viếng đó, triều đình “đã giành độc quyền mậu dịch với Singapore”.

Ngoài ra, theo báo cáo của Isodore Hedde – một ký giả có đến Việt Nam vào mùa Xuân năm 1844 –, tuy theo thời điểm, những phái bộ đi công cán ở Hạ Châu dưới hai triều Minh Mạng và Thiệu Trị có mục đích khác nhau. Ví dụ, phái bộ năm 1832 là để “diễn tập đi biển”, năm 1835 nhằm “nắm vững hải trình và tìm hiểu hình thế cùng phong tục”, năm 1840 là để “chọn mua hàng hoá”, năm 1842 là để “diễn tập đi biển và để giải quyết những vấn đề chưa làm xong cho nội vụ phủ”.

Hedde cũng cho biết một số chi tiết các mặt hàng xuất nhập giữa Việt Nam với Singapore trong khoảng những năm đầu triều vua Thiệu Trị : mặt hàng bán gồm có lụa chế tạo ở Trung Quốc và Việt Nam, chè xanh (*green tea*), vải trúc bâu Nam Kinh (*nankeens*), quế, sừng tê giác, gạo, đường, muối, ngà voi, da trâu, những loại gỗ quý, vàng bạc ; và hàng mua về gồm có vải lụa dẻ và hàng bông thường, có khổ dài để may áo quần cho quân đội, thiếc, nha phiến, súng ống, và một số sản phẩm Ấn Độ. Vì sao “nha phiến” là mặt hàng cấm nhập khẩu mà lại nằm trong danh sách này ? Ai là người đứng sau việc mua hàng đó ? Chúng ta không có đủ tư liệu để trả lời câu hỏi này một cách thoả đáng, chỉ biết theo các thông tin tán mạn trong *Thực lục* thì Phó biện của phái bộ trong lần đi Hạ Châu năm 1844 là Trần Tú Đình về sau bị giáng chức vì tội “buôn lậu”, mà “buôn lậu” gì thì không thấy nói rõ và ngay hư thực của vụ án cũng không thấy có sách nào nói đến.

Trong phạm vi của bài này, chúng ta có thể đoán định là ngoài nhiệm vụ diễn tập và mua bán, phái bộ đi Hạ Châu năm 1844 còn có mục đích mua chiếc tàu chạy bằng hơi nước cỡ lớn mà sau này sẽ mang tên là Điện Phi.

2) **Ấn tượng về văn minh Tây phương của Cao Bá Quát** : Trong chuyến đi “dương trình hiệu lực”, nhiệm vụ

CBQ trong phái đoàn là gì ? Câu hỏi này từ trước tới nay hình như chưa có ai đưa ra. Theo thiên ý của chúng tôi, phải chăng vì nổi tiếng xuất chúng về văn thơ chữ Hán, CBQ đã được giao phó trách nhiệm tiếp xúc với người Hoa trên các thuộc địa của người Âu Châu, bút đàm với họ nhằm tìm hiểu và thu thập thông tin về động tĩnh của người Âu Châu trên những vùng mà phái bộ ghé qua ? Trong những bài thơ CBQ sáng tác lúc xuất dương thỉnh thoảng có nhắc đến một vài thương nhân người Hoa mà tác giả đã gặp ; điều này ít nhiều khẳng định giả thiết nói trên. Ngoài ra, cần đề ý là trong những bài thơ mà CBQ sáng tác trong thời kỳ xuất dương, ông có nhắc đến chức vụ của ông là “tham quân” và đã phân nào biểu lộ ý thức trách nhiệm của ông về chức vụ này. Ví dụ, CBQ viết : “*Nhật khiết ly cơ tam bách trản/Bất phòng hoán tác tiểu tham quân*” (Mỗi ngày ta có thể uống ba trăm cốc rượu/Nhưng ta [dừng lại vì] không muốn làm cản trở công việc của một anh tham quân). Hoặc “*Phiếm sà mạn tự đàm Trương Sĩ/Quyết nhân bằng thủy điệu Ngũ Viên*” (Bàn tới chuyện Trương Sĩ/Kiện cười bè đi sứ [nhằm tìm hiểu tình hình bên ngoài]/Ai là người làm Ngũ Viên khoét mắt [can vua]). “Tham quân” thông thường là chức vụ của một “văn quan được phái vào doanh quân giúp trường đơn vị xây dựng và chiến đấu, hàm Chánh Tứ phẩm Văn giai”, hoặc hàm “Tòng Tam phẩm Văn giai”. Như vậy CBQ đã tham gia phái bộ với tư cách là một văn quan được biệt phái và chức tham quân trong trường hợp của ông chắc hẳn có mục đích thu thập thông tin như chúng tôi đã trình bày ở trên.

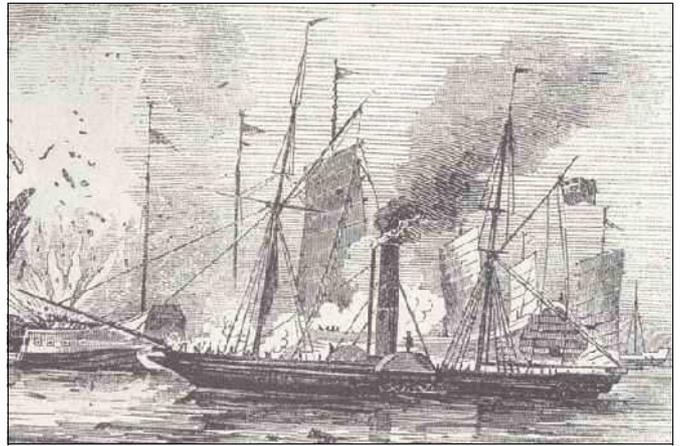
Cuộc hành trình của CBQ kéo dài 7 tháng gồm những chuỗi ngày lênh đênh trên sóng nước, mênh mông biển rộng trời cao. Đọc những bài thơ CBQ sáng tác trong khoảng thời gian này, ta thấy những con tàu chạy bằng hơi nước đã gây ấn tượng mãnh liệt đối với nhà thơ.

a) “**Hồng mao hoả thuyền ca**” : Như chúng ta đã biết, một trong những biểu tượng của Cách mạng công nghiệp ở Âu Châu vào giữa thế kỷ 18 là sự xuất hiện của đầu máy hơi nước. Đặc biệt sau khi chiếc tàu chạy bằng máy hơi nước đầu tiên được thí nghiệm thành công ở Scotland (1802), càng ngày càng có những bước tiến rõ rệt trong ngành hàng hải. Hải trình thiên lý từ Âu Châu sang các nước Á Châu tưởng chừng như được rút ngắn lại. Khi các con tàu chạy bằng hơi nước trang bị với những họng súng đại bác đen ngòm xuất hiện trên vùng biển Châu Á Thái Bình Dương, chủ quyền của các nước Đông Á bắt đầu bị thách thức bởi làn sóng Tây xâm. Trước những cột khói đen, cao ngút trời và tiếng máy tàu nổ liên hồi như muốn át tiếng sóng gầm của biển cả, người trí thức Á Đông giật mình trước sự tiến bộ của thế giới bên ngoài và cảm thấy bất an vì tình trạng đình trệ trên đất nước họ.

Năm 1841, tàu Pháp vào vịnh Sơn Trà (Đà Nẵng), đã ngang nhiên cho lính đổ bộ lại còn cho bắn 80 phát súng đại bác thị uy. Rồi sáu năm sau (1847), chiến thuyền Pháp lại vào cửa Hàn, nổ súng uy hiếp. Câu ca dao Quảng Nam sau đây có lẽ đã ra đời vào thuở đó :

*Tại nghe súng nổ cái ùng,
Tàu Tây đã tới Vũng Thùng anh ơi !*

Cần đề ý là CBQ đã xuất dương chính vào lúc chủ quyền lãnh thổ ở Trung Quốc và ở Việt Nam đang bị đe dọa trầm trọng : 2 năm sau khi những chiếc thuyền mảnh lối thời của nhà Thanh không địch lại sức mạnh cơ khí của những chiến hạm chạy bằng hơi nước của người Anh trong chiến tranh Nha



Tàu chạy bằng hơi nước của Anh trong chiến tranh Nha phiến

Phiến và 3 năm sau khi chiến thuyền Pháp lần đầu tiên vào bán phá ở cửa biển Đà Nẵng.

Trên boong tàu Phấn Bàng, nhìn “con vật không lồ quái dị” chạy bằng hơi nước đang rẽ sóng phẳng phẳng từ xa tiến lại, CBQ đã sáng tác bài **Hồng mao hoả thuyền ca** (Bài thơ về chiếc tàu chạy bằng hơi nước của người Anh). Bởi vậy không phải ngẫu nhiên mà lời thơ của CBQ trong bài này đượm vẻ khẩn trương, hùng tráng.

*Cao yên quán thanh không
Khói ùn lên tuốt trời xanh,
Ông tác bách xích đôi
Đùn lên cao ngút ba trăm thước liền,
Yêu kiều thủy thiên long
Rồng trời sa xuống nghiêng nghiêng,
Cương phong xuy bất khai.
Mặt cuồng phong thổi con thuyền chẳng sao !*

CBQ miêu tả khá chi tiết con tàu kinh dị này : cột tàu cao chót vót, con quay gió đứng im (*nguy tường ngật lập, ngũ lạng tĩnh*), ở giữa có ống khói phun khói lên cao ngất (*tu đồng trung trĩ, phún tác yên thời ngôi*), bên dưới có hai bánh xe xoay chuyển liên hồi đập sóng dòn (*hạ hữu song luân triển chuyển đập cấp lãng*), guồng quay, sóng đánh tung toé âm âm như tiếng sấm rền (*luân phiên lãng phá, ấn kỳ sinh nộ lôi*).

b) **Hình ảnh người phụ nữ Tây phương** : Trong những bài thơ CBQ làm khi xuất dương, có hai bài thơ nói đến người phụ nữ Tây phương. Trước hết, ta hãy xem bài **Dương phụ hành** (Bài hành “Người phụ nữ Tây phương”) :

*Tây dương thiếu phụ y như tuyết,
Cô gái phương Tây áo như tuyết,
Độc bạn lang kiên toạ thanh nguyệt.
Ngồi kê vai chông dưới ánh nguyệt.
Khước vọng Nam thuyền đăng hoá minh,
Nhìn sang thuyền ta đèn sáng choang,
Bả duệ nam nam hướng lang thuyết.
Níu áo cùng chồng nói rối rít.
Nhất uyển đề hồ thủ lân trì,
Uề oải cốc sữa biếng cầm tay.
Dạ hàn vô ná hải phong xuy.
Gió bẻ e chùng đêm lạnh đây !*

*Phiên thân cánh thiên lang phù khởi,
Nhích lại còn đòi chồng đỡ dậy,
Khởi thức Nam nhân hữu biệt ly !
Tình ta ly biệt có ai hay !
Hoá Dân dịch*

Mặc dầu tác giả không nói rõ, chúng ta có thể hình dung là con thuyền của phái bộ Việt Nam lúc ấy đang cắm neo cạnh chiếc tàu của người phương Tây. Đêm về, tàu đậu trên bến cảng đã lên đèn, đặc biệt trong thuyền Việt Nam đèn thấp sáng trung. Nhìn sang tàu bên, nhà thơ CBQ thấy một phụ nữ đang nũng nịu với chồng. Với cặp mắt tinh tế, không thiên kiến, và với ngòi bút điêu luyện, CBQ đã phác hoạ bằng những nét chấm phá cá tính năng động của một người phụ nữ phương Tây trong quan hệ nam nữ : “ tự dựa vào vai chồng ” (*độc bằng lang*), “ níu tay áo chồng nói chuyện ríu ra ríu rít ” (*bà duệ nam nam hướng lang thuyết*), hoặc “ nghiêng mình, lại nhờ chồng nâng dậy ” (*phiên thân cánh thiên lang phù khởi*). Đối với CBQ, những gì hiện ra trước mắt ông hoàn toàn mới lạ bởi lẽ trong xã hội Việt Nam nói riêng hay Đông Á nói chung vào thuở ấy, thông thường người phụ nữ không có những ứng xử tự do đối với chồng như thế. Chắc hẳn cảnh sum họp này đã làm nhà thơ chạnh nhớ gia đình, bởi thế CBQ mới kết thúc bài thơ bằng câu : “ đâu biết có một người Việt Nam đang ở trong cảnh xa nhà ” (*khởi thức Nam nhân hữu biệt ly*).

Mười sáu năm sau đó, năm 1860, khi Fukuzawa Yukichi (Phúc-trạch Dụ-cát; 1835-1901) - một trí thức có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình canh tân của Nhật Bản vào thời Minh Trị - tháp tùng phái bộ do chính quyền Tokugawa gửi sang Hoa Kỳ nhằm phê chuẩn điều ước giao thương Nhật-Mỹ, điều khiến Fukuzawa ngạc nhiên nhất cũng là những phong tục tập quán hàng ngày - đặc biệt là những khía cạnh có liên quan tới vấn đề giao tế nam nữ. Chẳng hạn, khi phái bộ Nhật vừa đến San Francisco, Fukuzawa được mời tham dự một dạ vũ. Trong tự truyện, Fukuzawa thuật lại ấn tượng ban đầu khi thấy người Tây phương khiêu vũ như sau : “ Tôi lấy làm lạ vì không biết người ta đang làm gì : các bà, các ông cứ chạy đi chạy về miết trên sàn ! Tôi phải ráng nín cười vì sợ thất lễ ”. Hoặc giả một hôm Fukuzawa cùng những người trong đoàn được mời đến ăn cơm tối với gia đình một người Mỹ gốc Hà Lan, “ khi bữa ăn thịnh soạn sắp sửa được bày dọn trên bàn, điều tôi [Fukuzawa] thấy kỳ lạ nhất là bà chủ nhà vẫn ngồi trên ghế trò chuyện tinh bơ với khách, trong khi ông chủ nhà thì xăng xít điều động người giúp việc dọn thức ăn ra cho khách. Điều này thật hoàn toàn trái ngược với phong tục tập quán ở Nhật Bản ”. Trong tự truyện của Fukuzawa Yukichi, các mâu thuẫn nho nhỏ về quan hệ nam nữ trong việc giao tế hàng ngày ở Hoa Kỳ được xếp trong phần mang tiêu đề là “ *Nữ trọng nam khinh* ” (trọng nữ khinh nam) - một tiêu đề khá ấn tượng nhằm nói lên sự khác biệt với khuynh hướng “ *nam trọng nữ khinh* ” (trọng nam khinh nữ) trong xã hội Nhật Bản lúc bấy giờ. Hai năm sau (1862), khi Fukuzawa có dịp thăm viếng Âu Châu, điều khiến người trí thức *samurai* (võ sĩ) này ngạc nhiên cũng là những vấn đề có liên quan đến cuộc sống của người phụ nữ, chẳng hạn như ở Pháp có nhiều trường học cho nữ sinh, số nữ sinh cao, và chế độ ưu đãi về lương bổng cho các nữ giáo viên.

So với Fukuzawa Yukichi, mặc dầu những nhận xét về người phụ nữ Tây phương của CBQ chỉ giới hạn trong lãnh vực cá nhân và chỉ được diễn tả qua những nét chấm phá đơn

sơ của một bài thơ, nhưng không phải vì thế mà không đáng được chú ý. Lý do là : 1) dù chưa đi các nước Âu Mỹ và chỉ có dịp quan sát con người Tây phương qua thuộc địa của họ ở vùng Hạ Châu, CBQ đã tỏ ra tinh tế và nhạy cảm ; 2) trong mảng thơ văn đi sứ hay đi công cán ở nước ngoài của các sứ thần Việt Nam vào thế kỷ XIX, bài thơ của CBQ về người phụ nữ Tây phương là một trường hợp rất hiếm hoi và có ý nghĩa bởi lẽ điều này nói lên cá tính phóng khoáng của CBQ - không chịu bó mình trong những khuôn phép Nho giáo. Chính những khuôn thước gò bó của Nho giáo đã ngăn chặn các sứ thần Việt Nam hay Trung Quốc khi đi sứ ở Tây phương quan sát hay ghi lại những điều gì có liên hệ đến nếp sống của người phụ nữ nói riêng hay sinh hoạt hàng ngày của dân chúng nói chung, mà phần lớn chỉ đề ý đến các hình thức bên ngoài có tính cách lễ nghi.

b) Ý thức đồng văn đồng chủng đối với người Trung Quốc : Như đã trình bày ở trên, trong chuyến đi dương trình hiệu lực CBQ giữ chức “ tham quân ” và nhiệm vụ của ông có lẽ là thu thập thông tin về động tĩnh của các nước Tây phương ở vùng Hạ Châu.

Khi tiếp xúc với người Hoa, vì ngôn ngữ bất đồng, “ bút đàm ” (nói chuyện bằng bút) là phương tiện duy nhất để CBQ có thể trò chuyện với người Hoa. Nói cụ thể là cả hai bên đều viết chữ Hán lên giấy để đàm thoại. Cần nói rõ là không riêng gì thế hệ của CBQ, mà mãi về sau - hơn 60 năm sau chuyến đi công cán ở Hạ Châu của CBQ - khi Phan Bội Châu sang Nhật Bản và khởi đầu phong trào Đông Du, bút đàm vẫn là phương tiện để trao đổi ý kiến khi tiếp xúc với người nước ngoài. Như chính Phan Sào Nam tiên sinh đã thuật lại trong tự truyện : “ Trung tuần tháng tư, Nhật-Nga chiến sự đã xong, mới có thuyền Nhật Bản đến Thượng Hải. Chúng tôi nhờ có ông lưu Nhật học sinh người Trung Quốc tên là Triệu Quang Phục người Hồ Nam làm người chỉ đường cho chúng tôi, chung nhau ngồi thuyền Nhật Bản đi Hoàn Tân. Đến lúc đó mới phát sinh một việc rất khốn nạn : tiếng Nhật đã không thông mà tiếng Tàu lại ú ớ, nói phô bằng bút, giao thiệp bằng tay, phiên luy không biết chừng nào ! Ngoại giao mà như thế, thật đáng xấu hổ ! ”

Hoàng Liên Phương (Huang Lianfang) là một thương nhân người Hoa ở Singapore mà CBQ chắc hẳn đã tiếp xúc để bàn chuyện thời sự nhằm tìm hiểu tình hình. Qua bút đàm, có lẽ CBQ cảm thấy tâm đầu ý hợp với Hoàng, chính vì thế nên một số bài thơ trong tập *Hạ Châu tạp thi* của CBQ có đề cập đến nhân vật này.

Ví dụ, trong bài *Dữ Hoàng Liên Phương ngữ cập hải ngoại sự, hữu sở cảm, tẩu bút dữ chi* (Cùng Hoàng Liên Phương bàn chuyện hải ngoại, có điều cảm xúc, viết nhanh tặng ông) đã trích dẫn ở trên, CBQ bày tỏ niềm vui mừng được gặp Hoàng là người có thể san sẻ nỗi lòng : “ Khói sóng muôn dặm, ta vẫn là người khách lạ/Trăng gió ba xuân, nay được gặp ông ” (*Vạn lý yên ba do tác khách/Tam xuân phong nguyệt thặng phùng quân*). Trước nạn Tây xâm (CBQ nói bóng là *Tây phong*), do ý thức “ *đồng văn đồng chủng* ” (cùng văn hoá và cùng chủng tộc), CBQ xem số phận của người Việt Nam và người Trung Quốc không mấy khác nhau - thậm chí gắn liền với nhau. Chính do ý thức đó nên ông đã viết : “ Ta cũng là nhân vật cũ của Trung nguyên/Ngoảnh đầu hướng gió Tây, lệ tuôn lã chã ” (*Ngã thị Trung nguyên cựu nhân vật/Tây phong hồi thủ lệ phân phân*). Hoặc giả khi

trông thấy người Hoa ở Singapore ngồi xem diễn tuồng một cách vô tư như thể đã quên cái nhục nhà Thanh thua trận trong chiến tranh Nha phiến, trong bài ***Đạ quan Thanh nhân diễn kịch trường*** (Đêm xem người Thanh diễn tuồng), CBQ đã trách họ như thể là trách người cùng nước : “Chuyện Hồ Môn gần đây anh chẳng biết sao ? / Đáng trách ai người nguyền mũi ngồi xem !” (*Hồ Môn cận sự quân tri phủ/Thán tức hà nhân ứng tỵ khan*).

Theo lối nhìn của CBQ, vì ngay chính Trung Quốc cũng phải thất bại đau đớn khi đụng độ với Tây phương, sau chiến tranh Nha Phiến (“*Tự tòng Hán mã thông Tây khí*”) ở Đông Á không còn nước nào có thể ngăn chặn làn sóng Tây xâm hung hãn (“*cuồng ba*”). Bởi thế nên ông đã viết :

*Giang hải thôi di thế mạc hồi,
Chuyến di sông biển thể ngày nay,
Y Xuyên dã tế sử nhân ai.
Đền miếu Y Xuyên ngẫm tui thay !
Tự tòng Hán mã thông Tây khí,
Từ độ tàu Tây hơn ngựa Hán,
Thuyền chưởng cuồng ba vạn lý lai ?
Sóng cuồng muôn dặm tính sao đây ?
Hoặc giả :
Bắc cổ yên vân nhân quyền khan,
Ngùi trông phương Bắc khói mênh mang,
Trung nguyên dĩ biến cựu y quan.
Mũ áo Trung nguyên đã đổi màn,
Mao đầu nhất khí vô nhân thức,
Cờ mao đầu nhi, ai nào biết ?
Dương hoá do thông Bá-lý-đan.
Bá-lý-đan nay cũng nhập hàng !*

Tuy nhiên, không phải CBQ đã hoàn toàn bị quan trước hiểm họa Tây xâm. Ông tin tưởng là thiên nhiên sẽ có sức kỳ diệu xua đuổi kẻ xâm lăng. Bởi vậy, CBQ đã kết thúc bài ***Hồng mao hoả thuyền ca*** như sau : “ Các người chẳng thấy : Khi nước từ vũng Vỹ Lưu rót vào tảng đá Ốc Tiêu / Ngọn lửa khủng khiếp sẽ bốc lên đến tận mây xanh / Khi kim nam châm của la bàn đi biển chỉ về hướng Đông thì hãy coi chừng / Thủy triều sớm chiều chả giống như ở biển Tây đâu ! (*Quân bát kiến : Vỹ Lưu chi thủy hồi Ốc Tiêu/Kiếp hoả trục thượng thanh vân tiêu/Khai châm Đông khứ thận tự giới/Bát tỵ Tây minh triều mộ trào*). Dịch thơ :

Người chả thấy : Vỹ Lưu nước chảy,
Chạm Ốc Tiêu lửa cháy bùng bùng,
Mây xanh lên thẳng mấy tầng,
Về Đông người hãy coi chừng tám thân,
Ngay như con nước xuống, dâng,
Không như Tây hải, lần chân chuốc nguy !

Về danh từ Vỹ Lưu, thiên ***Thu thủy*** (thiên nổi tiếng nhất trong sách *Trang Tử*) có đoạn nói như sau : muôn sông đều chảy ra biển nhưng biển không bao giờ tràn nước ; ngược lại, nước biển chảy ra không ngừng qua lỗ thủng ở Vỹ Lưu mà nước biển chẳng có lúc nào cạn. Lời chú của Kê Khang trong bài ***Dưỡng sinh luận*** còn cho biết rằng khi nước từ Vỹ Lưu

chảy dồn đến một tảng đá cực lớn gọi là Ốc Tiêu thì bốc cháy dữ dội, thiêu huỷ mọi vật. Ở đây dĩ nhiên CBQ muốn cảnh cáo ý đồ bành trướng sang Đông Á của các nước Tây phương. Cũng cần nói thêm Kê Khang (223-262 sau CN) là người nước Ngụy thời Tam Quốc, tự là Thúc Dạ, nhân vật được nể vì nhất trong nhóm “Trúc lâm thất hiền”. Tuy làm quan đến chức Trung tán Đại phu, Kê Khang chịu ảnh hưởng của tư tưởng Lão Trang, tính tình phóng khoáng, cầm, kỳ, thi, hoạ nghề gì cũng giỏi. Việc tác giả trích dẫn từ ***Trang Tử*** hay các điển cổ đượm màu sắc Lão Trang thay vì lấy từ những kinh điển của Nho giáo như ***Tứ thư, Ngũ kinh*** cũng nói lên đôi nét về diện mạo tư tưởng cùng cá tính phóng túng, không muốn ép mình theo khuôn thước Nho giáo của CBQ.

Ý thức cảnh giác của CBQ về sự hiện diện có tính cách dòm ngó của các chiến hạm Tây phương trên vùng biển Đông Á hình như đã ăn sâu vào tâm khảm của nhà thơ sau khi về nước. Trong bài ***Thập ngũ nhật đại phong*** (Ngày rằm gió lớn) sáng tác sau một đêm nghe tiếng sóng gầm từ cửa biển Thuận An vọng về kinh thành, CBQ ước mơ sẽ có ngọn “gió Đông” của Chu Du ngày trước sẽ đuổi sạch chiến hạm Tây phương ra khỏi bờ cõi :

*Nhất dạ trường phong hám hải đài,
Đêm qua sóng biển thét gầm vang,
Thuận An môn ngoại lãng như lôi.
Hải trấn rung mình -- cửa Thuận An !
Thiên thu thượng tác Chu Lang khí,
Ngàn thu nộ khí Chu Lang vẫn,
Yếu đã Hồng Mao cự hạm hồi !
Đuổi bạt tàu Tây chạy gút ngàn !*



Trên đây chúng tôi đã tìm hiểu mục đích cụ thể của chuyến đi công vụ ở Hạ Châu năm 1844 mà CBQ là một thành viên. Trong nửa phần sau, chúng tôi đã phác họa đôi nét chính về những cảm nhận ban đầu của CBQ khi tiếp xúc với văn minh Tây phương trong thời gian xuất dương.

Ngoài những điểm mà chúng tôi đã trình bày trên đây, qua những bài thơ CBQ sáng tác lúc xuất dương, chúng ta còn thấy tác giả đã cảm nhận được vấn đề kỳ thị chủng tộc trên các vùng đất thuộc địa của người da trắng. Nói cụ thể, người Tây phương thì “ngồi mát ăn bát đầy” trong khi người dân da màu phải làm quần quật, thể hiện qua cảnh “người da đen đánh xe cho người da trắng” (*cá cá ô nhân ngự bạch nhân*). Qua chuyến xuất dương, CBQ bừng tỉnh là trước đây, khi còn ở trong nước tựa như ếch ngồi đáy giếng, nào khác “trông con báo mà chỉ thấy một vằn” (*ngu kiến chân thành báo nhất ban*). Bởi thế, sau khi về nước, CBQ ý thức được thói trọng tước, ưa hư văn trong lối học cử tử bất quá chỉ là trò đùa con trẻ : “Tân Gia từ vượt con tàu / Mới hay vũ trụ một bầu bao la / Giật mình khi ở xó nhà / Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi / Không đi khắp bốn phương trời / Vui đầu án sách uổng đời làm trai”.

Điều cần đề ý là mãi hơn 70 năm sau đó, vào giữa thập niên 1910, sau nhiều năm bôn ba hoạt động ở hải ngoại và bị quân phiệt Trung Hoa bắt giam ở Quảng Đông, Phan Bội

Châu cũng đã ghi lại trong *Ngục trung thư* tâm trạng thất vọng về tình hình giáo dục trong nước nói chung và cho chính bản thân cụ nói riêng : “ Tôi từ nhỏ tới lớn, vốn có tư chất thông minh, công phu đèn sách giùi mài cũng không bê trễ, nhưng kết quả chẳng qua chỉ là sự học khoa cử mà thôi... Bà con ta muốn cỡi mây lướt gió không thể nào không mượn con đường khoa cử, dầu ai có muốn chẳng theo thời đi nữa, cũng không có đường học nào khác hơn mà đi. Than ôi ! Chỗ cùn trong nhà, tự mình xem là cửa quý, sự ưa thích lâu đời đã thành thói quen thành ra rốt cuộc tôi cũng bị thời trang trói buộc đến nỗi tiêu hao ngày tháng về nghiệp khoa cử gần hết nửa đời người. Đó là vết nhơ rất lớn trong đời tôi vậy ”.

Tóm lại, qua những bài thơ CBQ sáng tác trong thời kỳ xuất dương và sau khi về nước, ta thấy tác giả không chỉ là một nhà thơ đa tài mà còn là một trí thức mẫn cảm trước thời cuộc. Trên thực tế, CBQ có lẽ là một trong số ít người Việt Nam đã cảm nhận rất sớm – ngay giữa thập niên 1840 – về mối hiểm họa Tây xâm và chế độ khoa cử lỗi thời chỉ dựa trên tư chương và hư văn. Những vấn đề này sẽ tiếp tục là đề tài nóng bỏng đối với đất nước trong suốt hơn một thế kỷ sau đó. Những nhận thức và nỗi bức xúc trong CBQ dĩ nhiên chưa vượt khỏi phạm vi cảm tính. Nguyên nhân suy yếu của đất nước và con đường canh tân sẽ được Nguyễn Trường Tộ (1830-1871), một nhân vật có sở học uyên bác mà không bị trói buộc bởi lối học khoa cử, trình bày cụ thể và có mạch lạc qua các bản điều trần của ông gửi cho triều đình trong thập niên 1860. Điều thật đáng tiếc là những lời điều trần đầy tâm huyết của nhà trí thức nhìn xa thấy rộng nhất ở Việt Nam vào hậu bán thế kỷ XIX này, vì bị đình thần nghi ngờ và đố kỵ cũng đã không thay đổi được gì vận mệnh của đất nước.

Trong chữ Hán, danh từ “ tiên giác ” dùng để chỉ người thấy sớm hơn những người cùng thời các sự việc chưa xảy ra. Tiên đoán về tiền đồ u ám của đất nước ngay vào giữa thế kỷ XIX, CBQ đáng được xếp vào trong số những nhà tiên tri tiên giác rất hiếm hoi ở Việt Nam vào thời điểm đó.

Ở Nhật Bản, sau khi bốn chiến hạm của đề đốc Hoa Kỳ Matthew Perry đến yêu cầu chính quyền Tokugawa *bakufu* mở cửa giao thương (1853), tình hình chính trị ở Nhật Bản trở nên vô cùng xáo động. Yoshida Shōin (Cát-điền Tùng-âm ; 1830-1859) là nhà tiên giác (*senkakusha*) hàng đầu ở Nhật Bản. Sinh bình, Shōin là một chí sĩ thường quan tâm đến hiểm họa Tây xâm. Dưới danh nghĩa phò Thiên hoàng, Shōin hô hào lật đổ chính quyền Tokugawa nhằm đối phó với tình hình khẩn trương lúc đó. Sau khi việc mưu sát sứ giả của chính quyền Tokugawa ở Kyoto mà Shōin có tham gia bị thất bại, ông bị hạ ngục và hành quyết năm 1859 – 5 năm sau khi CBQ bị hành quyết ở Mỹ Lương.

Phải chăng sự trùng hợp đầy tính bi kịch giữa hai nhà tiên giác CBQ và Yoshida Shōin chỉ có tính cách ngẫu nhiên ?

Đông chí, 2003

VĨNH SÍNH

Từ nhiều năm nay, Bảo tàng hoàng gia thành phố Bruxelles (Bi) vẫn có ý định làm một cuộc triển lãm về Việt Nam, ít ra là về nền văn hóa Việt Nam. Sau 10 năm chuẩn bị, dự án này đã trở thành hiện thực.

Đây là một sự kiện văn hóa mới mẻ, một nỗ lực đáng hoan nghênh của Bảo tàng hoàng gia Bi, người đứng ra phối hợp tổ chức. Cuộc triển lãm đã được thực hiện nhờ ở sự hợp tác giữa hai bảo tàng lớn ở Âu châu : bảo tàng hoàng gia của thành phố Bruxelles (lo phần nghệ thuật và lịch sử), và bảo tàng dân tộc học của thành phố Vienne (lo phần dân tộc học). Ngoài ra, một số tác phẩm và hiện vật đã được các bảo tàng khác và các nhà sưu tập tư nhân ở Âu châu cho mượn : bảo tàng Guimet (Pháp), bảo tàng Topkapi Saray (Thổ Nhĩ Kỳ), bảo tàng của Zürich (Thụy Sĩ), Stuttgart (Đức), v.v. Về phía Việt Nam, nhiều bảo tàng đã tham gia triển lãm này, và đã cho mượn nhiều tác phẩm và hiện vật để trưng bày. Một số nhà sử học và dân tộc học đã tham gia biên khảo cuốn « catalogue », trình bày nội dung của cuộc triển lãm.

Đây chủ yếu là một cuộc triển lãm về lịch sử và văn hóa Việt Nam, hiểu theo nghĩa rộng, nghĩa là bao gồm các nền văn hóa của cộng đồng các dân tộc hiện sống, hay đã từng sống trên dải đất Việt Nam.

Đáng chú ý nhất là sự có mặt của ba chiếc trống đồng Hoàng Hạ, Ngọc Lũ, và Đông Sơn, cùng nhiều hiện vật khảo cổ học quan trọng khác : rìu đồng Đông Sơn (thế kỷ V tr. C.N.), nắp thạp đồng Lạch Trường, bình gốm đựng di cốt của nền văn hóa Sa Huỳnh (thế kỷ V tr. C.N.), linga của nền văn hóa Ốc Eo, Phù Nam (thế kỷ I-IV), hũ bằng sành Thanh Hóa (niên đại 149), tượng nhạc công Chăm bung trống, và bệ đá chân cột chùa Phật Tích (thế kỷ XI), v.v. Nhiều tượng Phật bằng gỗ và bằng đá, nhiều bức phù điêu chạm gỗ của các ngôi đình chùa cổ, cũng đã được đem sang tận đây, cùng với các đồ gốm, đồ sứ cổ. Trong số những đồ gốm, sứ, đáng chú ý nhất, có chiếc đĩa gốm men nâu khá đẹp thời Trần (thế kỷ XIII), sản xuất ở Thanh Hóa, chiếc thạp gốm hoa nâu thời Lý (thế kỷ XI-XIII) (cả hai thuộc sở hữu của Bảo tàng hoàng gia Bi), chiếc bình sứ sản xuất ở Nam Sách, Hải Dương (niên đại 1450) do Bảo tàng Topkapi Saray (Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ) cho mượn. Một số nghệ phẩm bằng sứ khác cùng niên đại, vớt được ở gần Cù lao Chàm, và sản xuất ở Thanh Hoá, cho thấy chất lượng tinh xảo và trình độ thẩm mỹ khá cao của đồ



Phồng đá dâng hương
(Bắc Ninh)

Đi xem
« EXPO VIETNAM »
 ở Bruxelles
 Musée Royaux d'Art et d'histoire de
 Bruxelles

Parc du Cinquantenaire - Bruxelles
 (còn mở cửa cho đến ngày 29-02-2004)



Thiên Trúc Công Tào - Địa Trúc Công
 Tào
 Tranh thờ (dân tộc Dao)

sứ Việt Nam ở các thế kỷ từ XI đến XVI.

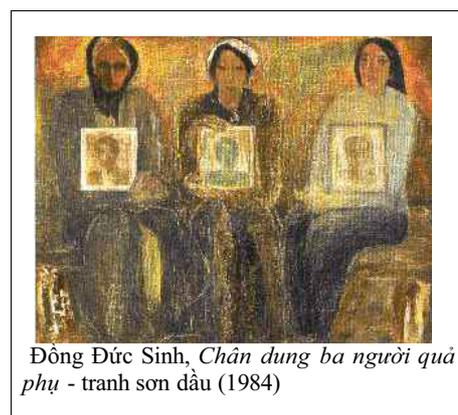
Trong số các pho tượng, có một vài pho thuộc dòng nghệ thuật dân gian, trông khá ngộ nghĩnh và độc đáo : pho tượng phỗng đá dâng hương, bụng phưỡn (Bắc Ninh), pho tượng Phật lúc còn nhỏ tuổi, sơn son thếp vàng. Ngoài ra, còn có một số tượng Phật bằng đá của người Chăm. Nhiều bức tranh thờ và tranh khắc gỗ dân gian đã được đưa từ Việt Nam sang, trong đó có khá nhiều tranh thờ của các dân tộc ít người. Tuy nhiên, nếu để ý, người ta sẽ thấy rằng : không phải tất cả các mẫu tranh dân gian, đặc biệt là tranh Tết quen thuộc, đã được đưa ra triển lãm, mà đây phần lớn là những mẫu tranh thuộc đề tài lịch sử : Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo phá quân Nguyên, v.v. cốt là để minh họa cho lịch sử chống xâm lược của dân tộc Việt Nam, hơn là để giới thiệu truyền thống tranh Đông Hồ, hay tranh Hàng Trống. Điều này càng rõ hơn, khi người ta thấy lọt trong đám tranh này, hai bức tranh vẽ trên giấy của họa sĩ Nguyễn Gia Trí thể hiện *Trận Bạch Đằng*. Sử dụng tranh, tượng để minh họa cho những sự kiện lịch sử là điều thông thường, khi những bức tranh đó có giá trị nghệ thuật. Chẳng hạn như bức họa *Ba người qua phụ* của Đông Đức Sinh, và bức họa *Giặc lái máy bay Mỹ* của Đặng Thị Khuê, là những tác phẩm có chất lượng thẩm mỹ cao, nên đã gây được cảm xúc, và hấp dẫn

được sự chú ý của người xem. Ngược lại, có một vài bức tranh, do không có chất lượng nghệ thuật, nên không gây được ấn tượng, và đương nhiên, không có sức thuyết phục.

Có thể coi như cuộc triển lãm này chỉ giới hạn ở những khía cạnh lịch sử và văn hóa, mặc dầu riêng về mặt này, nó đã phải lược bớt đi phần nghệ thuật, bởi nếu không thì sẽ bị quá phân tán, và không biết lấy đâu ra chỗ để trưng bày nữa ! Bằng có, là cả một quầy đồ hàng mã nằm lẻ loi ở một gian bên đã rất ít được người ta đến coi. Hơn nữa, gian hàng này được trình bày như một điện thờ chật ních những đồ vàng mã vụn vặt, lại căng giầy chắn ở đằng trước, nên người ta chỉ có thể nhìn từ xa và không thể nào phân biệt được vật gì với vật gì ! Lẽ ra, đồ hàng mã phải được trưng bày ở ngay giữa không gian triển lãm chính, thì mới thu hút được người xem.

Song, như đã nói ở trên, vì nội dung của cuộc triển lãm này không bao gồm khâu nghệ thuật, nên ngay cả tranh dân gian, hay đồ hàng mã, cũng chỉ được trưng bày với mục đích minh họa những đề tài lịch sử, hoặc tín ngưỡng mà thôi.

Thật đáng tiếc, là người ta đã « phải » đi lướt nhanh qua cái gian trưng bày đầy đồ hàng mã lẻ ra rất lý thú này, chỉ vì nó nằm lẻ loi, gần như ở ngoài lề cuộc triển lãm ! Cũng như người ta đã đi lướt nhanh qua cái sảnh nơi cửa vào dành cho phần lịch sử cận đại ! Song ở đây, còn có nhiều lý do khác nữa ! Người ta không dừng lại, không phải vì nội dung ý nghĩa của những hiện vật lịch sử được trưng bày ở đây không có sức hấp dẫn, mà vì người ta không chờ đợi là vừa mới bước vào cuộc triển lãm đã rơi ngay vào cái phần cuối của nó. Mà rồi cái phần lịch sử cận đại - dừng lại ở năm 1945 này - cũng đã được trình bày một cách khá sơ lược.

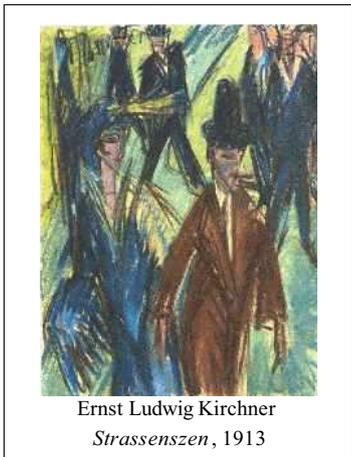


Đông Đức Sinh, *Chân dung ba người qua phụ* - tranh sơn dầu (1984)

Mặc dầu vậy, về căn bản, cuộc triển lãm về Việt Nam ở Bruxelles là một thành công về mặt văn hóa, và đáng đi xem, dù cho có phải vượt vài trăm cây số bằng xe lửa, hay xe hơi ! Với tất cả những thiếu sót về chi tiết không thể nào tránh được, nó đã cung cấp cho người xem nhiều dữ liệu cụ thể, quý báu, để tìm hiểu và suy ngẫm về sự đa dạng, phong phú, của đất nước, con người, và nền văn hóa Việt Nam.

Hoài Văn

« Cái Đẹp » trong thẩm mỹ hiện đại



Ernst Ludwig Kirchner
Strassenszenen, 1913

Văn Ngọc

Phản ứng tự nhiên của con người thời nay, khi nói đến nghệ thuật, nhất là nghệ thuật hội họa, là luôn luôn đặt vấn đề *thẩm mỹ* lên hàng đầu. Điều đó không phải là không có những lý do chính đáng. Ai mà chẳng nghĩ rằng : đã là *nghệ thuật* thì trước hết phải *đẹp* ? Mặt khác, một bức họa, dù là «trạng hình», hay «trừu tượng», muốn nói lên được một *ý tưởng* gì, ít nhất cũng phải có một hình thức diễn đạt, một *ngôn ngữ nghệ thuật* hấp dẫn, và đủ sức thuyết phục ?

Song, thế nào là *thẩm mỹ*, và thế nào là *đẹp* ? Vì bản thân các khái niệm này đã có nhiều thay đổi quan trọng, kể từ đầu thế kỷ 20 đến nay ? Trước hết, đó là những thay đổi từ trong cách *tiếp cận hiện thực*, *thể hiện đối tượng*, đến quan niệm về *bố cục*, *màu sắc*, *chất liệu*, v.v. Song đáng chú ý nhất - và điều này đã làm đảo lộn nhiều giá trị cũ - là khái niệm *nhịp điệu* đã được thừa nhận như nhân tố *thẩm mỹ* và *hiện thực* chi phối tất cả các nhân tố khác : từ *bố cục*, *tỷ lệ*, *đường nét*, *hình khối*, đến *màu sắc*.

Vậy *nhịp điệu* là gì ? Đó là cái *cốt lõi bản thể*, cái *cấu trúc đặc thù*, nói lên *bản sắc*, và *sự sống* của sự vật. Người ta thường nói : *nét vẽ*, *nét khắc*, *hình khối*, hoặc *hình ảnh*, *giàu nhịp điệu*, khi nó thể hiện được cái dáng vẻ đặc thù của một sự vật, hoặc của một tổng thể gồm nhiều sự vật, trong một trật tự nhất định, *động* hoặc *tĩnh*. *Nhịp điệu* thường đi đôi với *sự chuyển động* và *sự tương phản*. Một bức họa, một bức tượng, hay một công trình kiến trúc *giàu nhịp điệu*, là một tác phẩm cho ta cảm giác của *sự sống*, của *sự sinh động*, (Ví dụ : Cung Opéra ở Sydney, Bảo tàng Guggenheim ở Bilbao, v.v.). *Nhịp điệu* là một *tiêu chuẩn nghệ thuật*, đồng thời nó cũng áp dụng cho tất cả những *hiện tượng tự nhiên*, bởi vì cái đẹp trong nghệ thuật, cũng như trong thiên nhiên, đều được đánh giá bằng cùng những tiêu chuẩn, ước lệ, do con người đặt ra, và không cái nào hơn cái nào.

Khái niệm « *châm phá* » và khái niệm « *có thần* » (tiềm ẩn trong khái niệm *khí* và *lí* của hội họa cổ điển Trung Quốc (có ít nhất từ đời nhà Lương, thế kỷ 5) xem ra cũng khá gần với khái niệm *nhịp điệu* ở phương Tây.

Một bức tranh, hay một bức tượng « *có thần* » là một tác

phẩm nói lên được cái *tinh thần* của sự vật, bằng những nét vẽ, nét khắc sinh động, giàu *sự sống* và giàu *nhịp điệu*.

Ở phương Đông, hiện tượng *nhịp điệu* đã xuất hiện khá sớm trong các nền kiến trúc và điêu khắc tôn giáo ở Ấn Độ, ngay từ thế kỷ 3 tr. C.N.(Sanchi), sau này ảnh hưởng của nghệ thuật Ấn Độ đã lan rộng ra khắp Đông Nam Á : Thái Lan, Myanmar, Lào, Campuchia, Chàm, Indonesia, v.v.

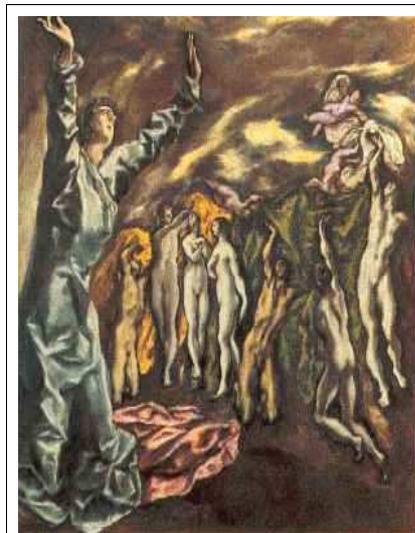
Ở phương Tây, hiện tượng này cũng đã có mặt ngay trong nền kiến trúc cổ điển Hy Lạp (thế kỷ 6 và 5 tr. C.N.), với những thức cột bao quanh các ngôi đền ở Paestum, hay ở Athènes. Trong hội họa cổ Hy-La cũng đã manh nha có hiện tượng *nhịp điệu*. Tuy nhiên, người Hy Lạp cổ chưa chú trọng đến khái niệm này bằng khái niệm *tỷ lệ*, một khái niệm mà trong hơn hai mươi thế kỷ đã gò bó quan niệm thẩm mỹ của hầu hết các dân tộc thuộc nền văn minh Hy Lạp - La Mã.

Kịp đến thời Trung cổ, ở Âu châu, xuất hiện nền nghệ thuật điêu khắc roman (thế kỷ 10-12), một nền nghệ thuật giàu tính chất *dân gian*, giàu óc *tưởng tượng*, và giàu *nhịp điệu* - giống như nền điêu khắc gỗ dân gian ở các ngôi đình chùa Việt Nam cổ. Dường như đó cũng là những yếu tố hay đi cùng với nhau, vì có cùng một mẫu số chung : *sự sống*.

Kiến trúc *roman* cũng không phải là thiếu *nhịp điệu*, nhất là kiến trúc của những hàng cột và vòm cuốn bao xung quanh những chiếc sân trong của các tu viện. Nhưng nói về *nhịp điệu* trong kiến trúc, người ta thường nghĩ ngay đến kiến trúc *gothique*, với *nhịp điệu thẳng đứng* của những hàng cột cao vút, và *nhịp điệu cong uyển chuyển* của những vòm ogive và vòm chông hình cung. Người ta cũng không khỏi nghĩ đến kiến trúc Nga, với những chóp mái củ hành, và kiến trúc đình chùa Á đông, với góc mái cong, v.v.

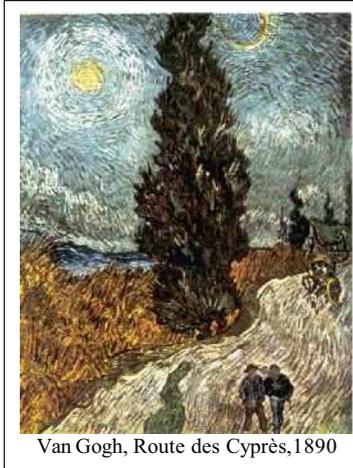
Trong hội họa thời Phục Hưng Ý (thế kỷ 15), chúng ta cũng bắt gặp rải rác, đây đó, những tác phẩm mà trong đó, cái đẹp chủ yếu là cái đẹp của *nhịp điệu*, nổi bật nhất có lẽ là tác phẩm của Paolo Uccello, *La Bataille de San Romano* (vẽ vào những năm 1450-1455), hiện nằm ở bảo tàng Louvre.

Tuy nhiên, một trong những họa sĩ hiếm hoi trong nền hội họa cổ điển có ý thức rõ rệt nhất về tầm quan trọng của *nhịp điệu* là Greco (1541-1614), được người đời sau gọi là « El Greco » (người Pháp gọi ông là « Le Greco »). Ông người gốc ở đảo Crète, Hy Lạp, sau sang sống và hành nghề ở Venise (Ý), học trò của Titien, cuối cùng cùng sang định cư hẳn ở Tolède (Tây Ban Nha). Sinh thời ông rất được ưa chuộng, nhưng rồi bị quên lãng đi trong suốt hơn ba thế kỷ ! Mãi đến đầu thế kỷ 20 mới lại được các họa sĩ hiện đại đề cao trở lại, với những lý do



Greco (1541-1614), Vision de St Jean

khác. Greco có lẽ là họa sĩ đầu tiên đã ý thức được *cái đẹp của nhịp điệu*, mà ông đã áp dụng một cách triệt để vào nghệ thuật của mình. Trong hội họa phương Tây, ông có thể được coi như ông tổ khai sinh cho *khái niệm nhịp điệu*, và phần nào cho *phong cách biểu hiện*.



Van Gogh, Route des Cyprès, 1890

Caspar David Friedrich (1774-1840), họa sĩ thuộc trường phái lãng mạn Đức, là một trường hợp lẻ loi khác, với tác phẩm *L'épave de l'espoir* (1821) Song, phải chờ đến khi xuất hiện những tài năng như : Van Gogh (1853-1890), Cézanne (1839-1906), rồi Munch (1863-1944), và trường phái biểu hiện, với Kirchner, Soutine, và trường phái

lập thể với Picaso, Braque, Juan Gris, Fernand Léger, v.v., lúc đó người ta mới thật sự nhận thức được cái đẹp của *nhịp điệu* trong hội họa, và xem đó như một tiêu chuẩn của *cái đẹp thẩm mỹ*, của *sự sống*, thậm chí của tính chất *hiện thực*.

Chúng ta sẽ thấy rằng *nhịp điệu* hầu như áp đảo mọi nhân tố thẩm mỹ khác trong các tác phẩm của trường phái *biểu hiện* và một bộ phận lớn của trường phái *lập thể*. Tham khảo các tác phẩm nghệ thuật của hai trường phái này, chúng ta sẽ thấy rõ ảnh hưởng của *nhịp điệu* lên *quan niệm thẩm mỹ* chung của họ. Thậm chí, chính *nhịp điệu*, chứ không phải một nhân tố nào khác, đã phá vỡ thành trì của *cái đẹp* được quan niệm từ trước đến nay, với những tiêu chuẩn về tỷ lệ, về bố cục, về sự hài hòa của hình khối, màu sắc, v.v

Có thể coi Munch, họa sĩ người Na Uy (1863-1944), như là người mở đường cho phong cách *biểu hiện*, với tác phẩm nổi tiếng *Le Cri* (1893), mặc dầu sau này trường phái biểu hiện Đức sẽ còn đi xa hơn nữa. Trên tác phẩm này, đường nét, và hình thể bị *bóp méo* thể hiện một *trạng thái nội tâm* buồn bã, tuyệt vọng, những mảng màu nặng trĩu đau buồn và đe dọa, tiếng kêu hãi hùng vang đến tận chân trời sắc máu, nói lên nỗi kinh hoàng và cô đơn của con người. Tất cả những yếu tố khác, như nét cọ để nhấn mạnh nhịp điệu, mảng màu để làm cái cấu trúc chung cho bức họa, đều đã có ở Van Gogh và Gauguin, nhưng điều đáng chú ý nhất ở đây, là sự *bóp méo* hình thể của nhân vật trung tâm đang cất tiếng kêu ở phía trước, khiến cho nó hòa nhập vào nhịp điệu chung của cái không khí hãi hùng ấy, trừ hàng lan can - là ba đường thẳng duy nhất trong bức họa - được vẽ theo phép phối cảnh thẳng hút đến tận chân trời.

Chúng ta sẽ thấy rằng, hầu hết các họa sĩ biểu hiện và lập thể sẽ khai thác nhân tố này : *tất cả đối với họ sẽ là nhịp điệu*, và khía cạnh « tả thực » sẽ bị « hy sinh » không thương tiếc, nhường chỗ cho nhịp điệu, là *nhân tố thẩm mỹ* mới, đồng thời cũng là *nhân tố hiện thực* mới !

Một trong những họa sĩ tiêu biểu cho phong cách biểu hiện Đức, thuộc nhóm Die « Brücke », là Ernst Ludwig Kirchner (1880-1938). Ở Kirchner, cũng là những bức tranh thể hiện nội tâm một cách mạnh mẽ, nhưng không có sự « bóp méo »

vật thể đến mức bi thảm, thậm chí « bệnh hoạn », như ở Munch, và ông cũng không « hy sinh » một chi tiết hiện thực nào cả. Tranh của Kirchner có tính chất phê phán cao, và đẹp, một cái đẹp sinh động của *nhịp điệu* và của *sự sống*, trong nét vẽ và trong màu sắc.

Trường phái lập thể, ngay từ khi mới ra đời, với bức họa nổi tiếng của Picasso, *Les demoiselles d'Avignon* (1907) dường như đã áp dụng ngay lý thuyết về nhịp điệu. Những bức *Chân dung* của Picasso (1881-1973), của Juan Gris (1887-1927), và của Umberto Boccioni (1882-1916), vẽ vào những năm 1908-1914, cũng như loạt tranh vẽ *tháp Eiffel* của Delaunay (1885-1941) ở cùng thời điểm, đã hoàn toàn không đếm xỉa gì đến đối tượng thực nữa, và chỉ chú trọng đến nhịp điệu chung của bức tranh. Quả là họ đã đi tới ngưỡng cửa của hội họa trừu tượng rồi, mà lại không bước qua ! (trừ một vài trường hợp : Mondrian, Malevitch, v.v.)

Xem như vậy, khái niệm *thẩm mỹ* và khái niệm *đẹp* trong hội họa tượng hình, đã trải qua một cuộc phiêu lưu khá dài, đầy gian nan, thử thách, kể từ những trường phái nguyên khai thời trung cổ, đến những trường phái hội họa hiện đại. Tiêu chuẩn về *cái đẹp tượng hình* đã chuyển dần từ cái đẹp hiện thực « giống như thật », sang cái đẹp « cách điệu hóa », rồi cuối cùng, đến cái đẹp đôi khi trừu tượng của « nhịp điệu ». Đến đây, ranh giới giữa hội họa tượng hình và hội họa trừu tượng chỉ còn tồn tại trên phương diện nội dung mà thôi. Những tiêu chuẩn thẩm mỹ, để đánh giá cái đẹp trong hội họa tượng hình, không còn cách xa mấy nữa với những tiêu chuẩn của hội họa trừu tượng.

Hai nền hội họa này, thực ra không mâu thuẫn với nhau, nếu ta xét về cái *mục đích* sâu xa của chúng. Nhìn về lâu dài, chúng sẽ chỉ có thể cùng tồn tại song song, và sẽ không có lý do gì để loại trừ nhau, vì giữa chúng không có một sự mâu thuẫn gay gắt nào cả. Ngược lại, chúng sẽ bó buộc phải tôn trọng lẫn nhau, bổ túc cho nhau, để bảo vệ tự do sáng tạo, đồng thời để đáp ứng những nhu cầu văn hóa đa dạng của con người, ở những tầng lớp xã hội khác nhau.

Đối với người họa sĩ, cũng như đối với người thương lãm nghệ thuật, một khi cái *mục đích* của hội họa đã được ý thức rõ ràng, thì không còn một sự phân biệt nào nữa, và cuộc « xích mích » giữa hội họa tượng hình và hội họa trừu tượng chỉ là một điều vô nghĩa.

Bởi vì, nhìn lại các nền hội họa từ những thời xa xưa, từ Đông sang Tây, chúng ta thấy gì ?

Rõ ràng là cái *mục đích* tiềm ẩn của hội họa luôn luôn là để nói lên những *ý tưởng* của con người bằng một ngôn ngữ tạo hình nào đó, từ những ý tưởng thần bí trong các tín ngưỡng dân gian, đến những ý tưởng về tôn giáo, đạo đức, triết lý, rồi những ý tưởng về lịch sử, chính trị, xã hội, v.v.

Ngôn ngữ hội họa đã biến đổi không ngừng qua thời gian, từ ngôn ngữ bản năng, *nguyên khai* (thời tiền sử), đến ngôn ngữ *cổ sơ* thời đầu lịch sử, rồi ngôn ngữ *hiện thực* và *tượng trưng* của các thời Trung cổ, Phục Hưng, cổ điển, lãng mạn, hiện thực tự nhiên, tượng trưng, ấn tượng, biểu hiện, v.v. rồi cuối cùng là ngôn ngữ *trừu tượng* thể hiện những ý tưởng thẩm mỹ thuần túy .

Nói chung, trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của *hội họa tượng hình*, cái *mục đích* đặt ra cho hội họa vẫn luôn

luôn là sáng tạo ra một ngôn ngữ tạo hình *hiệu quả* nhất, có sức *thuyết phục* nhất, và *thâm mỹ* nhất, để nói lên những điều mà người ta muốn nói.

Cái *nội dung* của tác phẩm bao giờ cũng là chính, và mặc dầu người ta vẫn chú trọng đến *phong cách diễn đạt*, đến *cá tính* của mỗi nghệ sĩ, song nhìn chung, giữa những tác phẩm của cùng một trường phái luôn luôn có một sự *nhất quán* về quan niệm *thâm mỹ* cũng như về mặt kỹ thuật, điều đó đôi khi làm cho chúng không khác gì nhau mấy về mặt *hình thức*. Sự khác nhau giữa những tác phẩm này chủ yếu chỉ là về *nội dung* các đề tài được thể hiện : các truyện tích, sự kiện, chân dung, phong cảnh, tĩnh vật, v.v.

Cái đẹp *thâm mỹ* (hay cái đẹp *hình thức*) của một bức họa *tượng hình* đôi khi bị lẫn lộn với cái « đẹp » của *đối tượng* (một phong cảnh đẹp, một mẫu người đẹp, một bình hoa đẹp, v.v.), hoặc của *nội dung*, thường là những ý tưởng đạo đức, triết lý, hay xã hội, tiềm ẩn trong tác phẩm, và đã chinh phục được người xem một phần nào rồi !



Dinh Ý Nhi, Thân phận con người, 1994

Trong hội họa cổ điển ở phương Đông, cái « thần » của một bức họa, được coi như là tiêu chuẩn cao nhất của cái đẹp. Những danh họa, dù thuộc phong cách hiện thực nhất, như Hàn Cán (đời nhà Đường), hay Triệu Mạnh Phủ (đời nhà Nguyên), là những họa sĩ chuyên vẽ ngựa, thường không sao chép lại đối tượng ở trước mắt, mà vẽ thuộc lòng. Khi thường lãm những bức tranh ngựa của hai tác giả này, nếu người ta khen «con ngựa có

thần», hoặc « nét vẽ có thần », thì điều đó có nghĩa là con ngựa vẽ trên bức họa trông *sinh động*, và *giống như* con ngựa thật, có khi còn *giống hơn thật* nữa ! Cái « thần », và sự « giống hơn thật » ở đây rõ ràng là sản phẩm của nét vẽ sáng tạo, của óc quan sát tinh tế và trí tưởng tượng của người họa sĩ, chứ không chỉ đơn thuần là sự sao chép.

Từ sự trùng hợp của hai khái niệm « *có thần* » và « *nhip điệu* », chúng ta có thể rút ra một nhận xét là : trong nghệ thuật, nhiều khi phải « *ngoa* » hơn một chút, khuyếch đại hơn một chút, mới diễn đạt được một cách đủ mạnh một ý tưởng, một thực tế, mà mình muốn nói lên.

Hội họa hiện thực, không thể chỉ tự thỏa mãn bằng sự sao chép hiện thực, mà còn phải vượt xa hơn nó. Từ đó, ta có thể hiểu được những phong cách nghệ thuật nhằm đi xa hơn đối tượng, hoặc chỉ mượn ở đối tượng những nét *tượng hình*, những *khái niệm* quen thuộc, để diễn đạt một ý tưởng *thâm mỹ*, hoặc một *nội dung* nào khác. Ở đây, chúng ta thấy có một sự *nhất quán* giữa *phong cách biểu hiện* của hội họa hiện đại ở phương Tây và *phong cách « biểu hiện-hiện thực »* theo kiểu phương Đông.

Còn cái mục đích của *hội họa trừu tượng* là gì, nếu không

là săn tìm *cái đẹp* qua những *ý tưởng thâm mỹ* thuần túy ? Mục đích này không nằm ngoài mục đích *phục vụ nghệ thuật*, *phục vụ xã hội*, bởi vì những ý tưởng *thâm mỹ* mới mẻ không những vừa giúp cho sự phát triển của nghệ thuật và những ngành hoạt động ít nhiều liên quan đến nó, mà còn vừa nâng cao trình độ *thâm mỹ* của quần chúng.

Xu hướng *trừu tượng hóa* dường như là một xu hướng *bản năng*, mà con người đã có ngay từ thời tiền sử. Những tác phẩm nghệ thuật « *trừu tượng* » đầu tiên : những hòn cuội ở Mas d'Azil, những ký hiệu, mô típ hoa văn trên đồ gốm cổ, nói lên điều đó.

Đi tìm *cái đẹp trừu tượng* thực ra cũng là một *nhu cầu nội tâm*, một hoạt động của trí tuệ, không xa lạ gì với con người. Chính khả năng *trừu tượng hóa* trong con người đã cho phép họ có được những ý niệm *trừu tượng* về Thượng đế, về Cõi hư vô, về Tình yêu, cũng như về...cái Đẹp !



Soulages, không tựa, 1957

Điều đáng quan tâm đối với chúng ta ngày nay, là vấn đề *giáo dục thâm mỹ* cho các trẻ em ! Làm sao, một mặt, tạo điều kiện cho các em sớm được tiếp xúc với cái đẹp, trong thiên nhiên, cũng như trong các tác phẩm nghệ thuật. Trên thực tế, phần đông các em đều đã có dịp được đón nhận những bài học vỡ lòng về *thâm mỹ* từ cha mẹ chúng, hoặc từ những người lớn. Đứng trước một cảnh thiên nhiên, hay một bức họa, mà người lớn thấy là « đẹp », đứa trẻ nhỏ ở tuổi lên 3, lên 4, thường chỉ thấy đó là một cái gì « *lạ lạ* », « *hấp dẫn* », khiến cho nó phải ngạc nhiên, có khi đó còn là những cảm giác mơ hồ, lẫn lộn sự « *đễ chịu* », « *thoải mái* », với một sự « *thích thú* » nào đó, do cái không gian khoáng đạt của phong cảnh mở ra trước mặt nó, hoặc vì nó nhận biết được những vật thể quen thuộc trên bức họa. Tuy nhiên, nó vẫn tiếp thu những điều người lớn nói cho nó, và những hình ảnh mà nó tiếp nhận được ngay tại lúc ấy sẽ in sâu vào trí óc non nớt của nó một cách bền bỉ và lâu dài.

Song, điều đáng lo ngại hơn cả, là làm sao tránh cho các em khỏi bị « *ô nhiễm* » bởi những hình ảnh hỗn tạp, lố lăng, hiện đang tràn ngập đời sống hàng ngày và do các phương tiện truyền thông chuyên chở : những phim hoạt họa trên các trạm truyền hình vệ tinh, những bộ phim thu thành CD bán rộng rãi trong thương mại, những trò chơi trên máy vi tính, v.v. Những hình ảnh này đôi khi cực kỳ « *xấu xí* », thể hiện những cái « *gu* » thật là quái gở ! Tỷ lệ những hình ảnh, dù chỉ cần là « *lành mạnh* » thôi, không cần phải là những « *tác phẩm nghệ thuật* », cũng chỉ chiếm một phần rất nhỏ !

Đây là mới chỉ nói về khía cạnh « *thâm mỹ* » thôi, chứ chưa kể đến những khía cạnh thô bạo, nhảm nhí, về mặt... « *nội dung* » !

Không biết những hình ảnh này sẽ được tiếp nhận và « xử lý » ra sao trong đầu óc non thơ của các em ?

Văn Ngọc

RỪNG ĐÊM CUỐI NĂM

Nguyễn Bản

(Giải thưởng truyện ngắn Văn nghệ Hà Bắc, 1995)

Anh nghe tiếng chị đổ phịch xuống giường và bật khóc. Bây giờ thì thủ đô, làng Hoàng Mai của chị đã kỷ niệm giải phóng bốn mươi năm. Có lẽ chị đã thôi khóc được bốn mươi năm.

Nước mắt ấy đã lâu lắm rồi.

Nhưng nỗi kinh hoàng phải trải qua thật là nghiệt ngã.

Năm ấy Toàn xin nghỉ phép về nơi gia đình tản cư ăn Tết. Ròng rã bảy ngày đường, cuối mùa đông mà sau lưng mồ hôi vẫn đầm đìa, về đến nơi, gia đình đã hồi cư, cả gia đình người yêu cũng đã hồi cư. Đành phải quay lại Hà Giang ăn tết cơ quan, mà phải đi nhanh, đi cố, gập đầu ngủ đẫy, mới khỏi lỡ Tết ở dọc đường.

Sáng ngày thứ năm, cũng là ngày hai mươi tám Tết, chỉ còn cách Hà Giang non sáu chục cây số. Lúc ấy đã nhá nhem. Toàn rẽ vào một ngôi nhà lá cô quạnh ở bìa rừng. Xung quanh nhà rào nữa, cổng khép im lìm không tiếng vật, tiếng người. Toàn thấy hơi ngại ngùng, nếu không có mùi khói từ trong nhà tỏa ra, có lẽ anh đã không đẩy cổng vào đánh tiếng. Một người đàn bà từ trong nhà ngó đầu ra. Toàn nói đi trả phép lỡ đường xin ngủ nhờ.

Cửa liếp chống lên. Người đàn bà còn trẻ, đôi mắt to sâu u buồn, giọng trầm, trong bóng tối nhu nhơ, sự trống trải ngay phút đầu đã gây cho anh một tâm trạng phân vân, bối rối. Một ngọn đèn dầu mù mờ trên chiếc giường tre lạnh lẽo với đồng chiếu sát vách. Đồng củi sưởi lập lòe trên nền đất gian bên. Một bộ ấm chén cạnh đồng củi sưởi. Ngoài ra không có gì kể cả bát đĩa nổi niêu. Vật dụng có lẽ đều chứa trong gian buồng bên trái. Căn nhà thật trống trải, đã thế mấy con doi cứ chao đi chao lại vun vút, âm thanh sắc lạnh như trong hang đá. Lòng nhà hẹp mà mọi thứ cứ như rời rạc, tách biệt hẳn nhau ra, người đàn bà, đồng lửa, chiếc giường tre, ấm chén... Không hiểu sao, Toàn thấy hơi ròn rợn, ngần ngại chưa muốn tháo ba lô.

- Nhà đi đâu cả chị.

Chủ nhà nhìn anh, chạy lại bên đồng lửa, đẩy củi, một lúc miễn cưỡng trả lời.

- Có mỗi mình tôi thôi.

- Vậy tôi nghỉ đây...

Toàn lúng túng đưa mắt hỏi.

- Không tiện chứ gì? Nhưng sáu bảy cây số nữa mới có nhà.

- Sáu bảy cây số... độ tiếng rươi thôi, tôi đi cũng được Chào chị.

Toàn vừa nói vừa quay ra :

- Khoan đã.

Đến lượt người đàn bà bối rối :

- Vùng này nhiều hổ lắm. Đêm qua nó vừa phá rào chui vào bắt của tôi con chó.

Nhìn mắt người đàn bà, quả thực thấy những nét băn khoăn lo lắng. Như chợt nhớ ra điều gì, chị vội nói tiếp:

- Cách đây hai tháng, một con trâu đực đầu đàn ghì chết một con hổ vào vách núi. Khi gỡ ra, mấy giờ sau, con trâu cũng chết.

Toàn đứng lặng đi ở bậc cửa phân vân. Anh đã từng đi đêm một mình trong rừng và còn lạc nữa. Một lần, xuống công tác xã, từ nơi họp đêm về bản anh ở, chỉ non một cây số, nhưng đến một con suối nhỏ cắt ngang, phải lội dọc suối một quãng ngắn mới sang đường mòn đi tiếp, đang lội đuối tắt, anh phải lộn đi lộn lại dưới lòng suối, lần sò mép bờ, mãi mới lần ra lối sang. Nhưng lần ấy có non cây số, qua suối một đoạn đã hết rừng. Lần này, những sáu bảy cây, rừng miên man, lại nhiều hổ nữa, mà đôi mắt, giọng nói người đàn bà lại quá ư thành thật.

- Thôi, anh bỏ ba lô ra, chẳng qua tản cư, kháng chiến, chúng ta mới phải thế này - Giọng người đàn bà quả quyết, chị chỉ chiếc giường tre - Anh ngủ ở đây còn tôi ngủ trong buồng cơ mà.

- Vâng, đành vậy. Nghe chị nói tôi cũng hơi ròn rợn.

Toàn quay vào đặt ba lô xuống giường tre.

Người đàn bà khêu to đèn, dẫn anh ra rửa ráy và chỉ lỗ hàng rào gần giếng:

- Đấy đêm hôm qua đấy !

Quả thật lỗ nửa xô to bằng miệng thúng.

Sau khi đã sập cửa, cài toang cẩn thận, người đàn bà hỏi anh đã ăn uống gì chưa, rồi vào buồng lấy sẵn bảo nướng ăn cho vui. Toàn bóc sẵn và định vui ngay vào than.

- Ồ, không, anh phải dựng lên một lúc cho khô đã, rồi mới vui, mới không lấm tro.

Vừa nướng sẵn, anh vừa trả lời những câu hỏi của chị, làm gì, cơ quan nào, gia đình ư, đã hồi cư, về phép Tết rồi quay lại.

- Còn chị, sao lại ở đây có một mình ?

- Nhà tôi mất cách đây hơn nửa năm.

Đôi mắt to bỗng lơ đãng hẳn đi.

- Bị bệnh à ?

- Sốt rét ác tính.

- Chị ở đâu tản cư lên ?

- Chúng tôi ở Hoàng Mai.

- Hoàng Mai ở chợ Mơ đi xuống à ?

- Phải đấy.

- Hồi bé tôi đã đến chữa bệnh ở đây vài tháng. Nhà có cây ngọc lan to bằng người ôm, sáng sáng tôi vẫn ra nhặt hoa rụng.

- Nhà cụ lang Hòa rồi, tôi ở gần đấy.

- Sao lại chạy lên tận đây.

- Mới đầu chạy sang Vân Đình, rồi dạt dần lên Phú Thọ, Đoan Hùng, sang Tuyên Quang rồi lên đây.

- Anh ấy làm gì ?

- Nhà tôi vào rừng đốt ú than hoa, còn tôi buôn bán nhè nhàng, nấu rượu. À, anh uống chén rượu cho ấm bụng nhé.

- Cảm ơn chị, tôi không biết uống. Tết này, chị có gói bánh chưng không ?

- Có chứ, mai tôi mới gói, mấy cặp thôi, còn để cúng nhà tôi, những như một mình tôi, mà thôi, buồn lắm...

Chị không nói tiếp.

Sắn nướng rất ngon, rất thơm. Lửa cháy rừng rực, bập bùng in trong đôi mắt to và sáng. Lần đầu tiên anh ngồi gần đàn bà. Lại trong đêm tối, bên đống lửa vắng vẻ hoang vu. Người đàn bà tuy hơn anh vài ba tuổi, tuy không đẹp, gò má hơi cao, miệng hơi rộng, mắt dài và to, mọi thứ đều như hơi quá cỡ, nhưng nó lại cứ như đang bốc cháy dần cùng với lửa, và từ đó tỏa ra một mùi gây gây pha mùi khói ám đến là khó chịu.

- Chị định ở đây đến lúc kháng chiến thành công à ? - Toàn hỏi cho có chuyện.

- Đành vậy, biết đi đâu. Mỗi lần chạy một lần làm nhà.

- Nhưng ở đây...

- Vâng, còn nhà tôi cũng chẳng hieu quạnh lắm đâu. Lắm lúc buồn phát ốm.

Người đàn bà thở dài. Chẳng hiểu sao, Toàn cũng thở dài theo. Cả hai cùng lặng lẽ cời lửa. Bỗng mắt chị chợt sáng, chăm chú lắng nghe rồi hỏi anh :

- Anh có nghe thấy tiếng gì không ?

Đúng là có tiếng bép bép ở đâu đó rất xa.

Bốn năm năm ở rừng. Toàn không lạ gì tiếng đó, nhưng vẫn giả vờ :

- Tiếng nai hoẵng thì phải . . .

- Anh không biết thật à ? Hổ đấy. Bây giờ chắc anh tin tôi rồi chứ ?

- Đêm hôm qua lúc nó vào, chị có biết không ?

Có chứ. Con chó tru lên, cuống quít. Khổ thân nó. Nhưng anh bảo làm sao tôi dám ra mở cửa cho nó vào.

Tiếng đánh lười gằn gằn. Chị đẩy mấy khúc củi cho cháy to hơn, nói bằng quơ :

- Chắc nó lại quen mùi.

Toàn nhìn về phía cửa liếp, rồi lại nhìn khe cửa dưới cái toang tre. Cái toang tre khá to, khá chắc chắn. Nhưng khe cửa kia thì không có gì chắc chắn cả. Trong nhà không có lấy một cái gậy nào. Anh hơi yên tâm khi nhớ ra thanh củi dài, to hơn bắp chân đang cháy.

Tuy vậy cảm giác ròn rợn vẫn bao trùm đầu đó. Một con doi bay sệt đầu làm anh giật mình. Cùng lúc ấy một con mèo mướp nhỏ từ trong buồng chạy ra, cuống quýt rúc vào người chị.

- Nó sợ đấy.

Vừa nói, chị vừa bế nó, nâng lên, áp má vào, xoa xuýt : " Ôi, thương lắm, quý lắm, chiều lắm !... Bây giờ chỉ còn hai mẹ con mình thôi ! ". Chị ép chặt nó vào ngực, đung đưa như ru trẻ, đầu hơi cúi xuống, như quên hẳn anh đang ngồi cạnh, như chỉ còn riêng mình với nó, như đêm đêm vẫn thường như vậy chứ chẳng phải chỉ đêm nay. Ngoài rừng, tiếng bép bép vẫn lúc xa lúc gần. Trong nhà, doi vẫn chao đi chao lại vun vút, sắc lạnh. Khủng khiếp quá. Đêm đêm cứ như thế này ư ? Và đêm mai, đêm ngày kia, ngày kia nữa. Trong lòng Toàn bỗng trào lên một niềm thương xót vô bờ. Anh muốn ôm lấy người đàn bà, bế lên, áp má vào, xoa xuýt " Ôi thương lắm, thương lắm, tôi thấu hiểu hết rồi ". Người anh run lên. Chừng như cũng nhận ra điều gì khác thường, người đàn bà ngẩng lên mở to đôi mắt :

- Anh bế nó đi !

Người đàn bà mắt vẫn nhìn anh Không chớp, hai tay đưa con mèo cho anh như thể đưa con. Anh còn đang ngần ngại, lúng túng, chị đã ấn luôn con mèo vào. Cả anh và cả nó đều bị bất ngờ, anh chưa kịp đỡ hoặc hất tay ra, con mèo đã hoảng hốt quào anh, nhảy lùi lại, chui tọt vào gậm giường.

Chị bật cười. Lần đầu tiên chị cười. Cái cười thật thoải mái và lúc này trông cũng đẹp. Toàn cũng bật cười theo :

Chị làm nó sợ thêm rồi đấy.

- Sao anh không bế nó ?

Người đàn bà nhìn vào đống lửa, môi mím lại, mắt sầm tối. Toàn bỗng thấy bút dứt. Tại sao anh không bế nó ư ? Nhưng anh đã định bế hay không bế đâu. Nhưng tại sao anh lại phải chần chừ ? Nó đang sợ, nó đang cần bế kia mà. Mùi gây gây ám khói vẫn còn đang ngậy lên. Nhưng con hổ đã đi xa rồi. Nó không bép bép đánh lười nữa. Một lúc người đàn bà ngáp khê :

- Mấy giờ rồi anh ?

Toàn xem đồng hồ :

- Gần mười một giờ.

- Thôi anh đi ngủ đi. Có lẽ anh cũng mệt. Anh ngủ chiếc giường kia. Đắp thêm chiếu vào. Chiếu mới cả đấy Cái chăn trần thủ của anh không chịu nổi đâu. Đêm ở đây lạnh lắm.

Chị vừa nói vừa cho củi cháy to bảo cho anh đỡ rét, hồ thấy lửa cũng kiên.

Mặc dầu hôm ấy đi tới hơn bốn mươi cây số, đi nhiều nhất so với mấy ngày trước đây, mệt, Toàn vẫn mãi không ngủ được, phần vì rét, đêm ở đây quả thực lạnh kinh người, phần vì những điều xảy ra không ngừng làm xáo trộn lòng anh. Đắp thêm hai cái chiếu mà vẫn rét. Kéo chăn che kín đầu cho ấm thì tiếng doi chao nghe bức bối làm sao, và không nhìn thấy gì càng bức bối. Để chăn hở đầu thì rét, thêm nữa ánh lửa bập bùng, mùi khói, mùi khét mơ hồ như vẫn lượn lơ, càng thêm khó ngủ. Thỉnh thoảng lại nhìn về khe cửa liếp, nghĩ vẫn vợ, sao người ta bảo hổ sợ nửa, cái lỗ hồng nó phá chẳng hơn hàng rào mắt cáo kia không ? Toàn xoay người, ngược nhìn khúc củi to đang cháy, nó chỉ còn dài hơn nửa sải tay. Miễn là đừng cháy hết. Chị ấy ngủ chưa nhỉ ? Người chồng mắt đã hơn nửa năm nay. Hơn nửa năm là bao nhiêu đêm. Đêm nào cũng ôm ấp con mèo u. " Ôi, thương lắm, quý lắm, chiều lắm ! ". Chị ấy thỉnh thoảng vẫn vật vã trở mình. Chắc cũng không ngủ được

Toàn dậy đến hai lần đẩy củi cho khỏi tắt, cho đỡ lạnh. Hơn mười hai giờ. Lần sau một giờ. Lần nào cũng ngồi lại bên đồng lửa tới mười phút. Vừa để sưởi ấm, vì càng khuya, càng buốt giá, vừa như tìm đợi một cái gì đấy, cái gì nhỉ, thân phận con người, kháng chiến, rừng hoang vu và hổ, Tết đến nơi rồi, mùi gậy gậy khói ám, anh nghĩ thứ mùi áo trần thủ của mình.

Không rõ lúc nào thì anh ngủ được, ngủ thiếp đi, mê mệt, đến nỗi có lúc anh vừa ngủ, vừa nghe thấy tiếng ngáy của chính mình.

Nhưng chính lúc anh đang thiếp đi như thế, một cái gì đó bỗng vỗ lên người anh. Anh hoảng hốt, đập một cái thật mạnh, hất luôn chăn chiếu và chồm dậy. Lửa đã tắt. Chỉ còn than hồng vẫn rực đỏ.

- Cái gì thế ?

Người đàn bà từ trong buồng đánh tiếng.

- Con mèo, đang ngủ say nó vỗ lên người tôi.

Nó vỗ doi đấy.

Phải đúng là nó vỗ doi. Và anh đã đập văng nó vào vách liếp. Rõ ràng như thế, nhưng cảm giác kinh hoàng vẫn ón rợn trong anh. Anh có cảm giác tương tự như đang trong một hang núi xa xưa, âm u, nhờ tối ở đó bất cứ giống gì, mèo, doi, hổ... đều có thể gây nên những nỗi kinh hoàng cho anh và cho chị, vì trong hang chỉ còn hai người.

Chị cũng đang trần trở. Từ trong buồng chị lại hỏi gióng ra :

- Anh chưa ngủ đấy chứ ?

- Chưa.

- Lửa tắt rồi à ?

- Tắt rồi nhưng vẫn còn than.

- Sao anh không nhóm lên ?

- Tôi dậy nhóm hai lần rồi.

- Tôi cũng biết cả. Anh nhóm lại nữa đi. Đêm nay lạnh quá

Nhóm lại ư ? Một đồng lửa hồng để xua đi bóng tối và buốt giá. Rồi từ đồng lửa sẽ bước ra một người đàn bà, mắt to, u buồn, mùi gậy khét ám khói, mùi rừng, mùi thú cái, cái mùi có lúc đã làm anh hơi nôn nao, áo quần anh tưởng như cũng đã lây mùi. Liệu anh sẽ xử trí ra sao, sẽ bỏ chạy, sẽ xua đuổi hay sẽ cởi quần áo, đeo lá vào cùng nàng nhảy múa quanh đồng lửa như cặp người mông muội ? Anh biết mình đang nghĩ lung tung. Nhưng những ý nghĩ lung tung ấy cứ bám riết anh, anh không muốn kéo dài nhưng không thể chấm dứt. Anh như một kẻ rất thèm chơi nhưng lại sợ mình thua cuộc, trắng tay cả với mình.

Người đàn bà vẫn vật vã trở mình.

Nhưng rồi do thức quá khuya, do mệt, anh cũng chợp mắt được, tuy không say lắm, chập chờn nghe thấy tiếng hổ đánh lưỡi, không rõ mơ hay thực. Anh mở mắt. Một bóng đen lù lù gần mép giường. Anh hoảng hốt nhảy vọt về phía cuối giường thế thủ.

- Anh làm gì thế, tôi đây mà ?

- Ôi, chị làm tôi hết hồn.

- Anh không nghe thấy gì ư ? Gần lắm.

Quả thật, tiếng bép bép rất gần.

- Chị sợ à ?

- Tôi sợ, không hiểu đêm nay làm sao ấy, tôi sợ lắm.

- Tôi ra nhóm lửa lên nhé.

- Vâng, để tôi vào lấy sắn nướng ăn thêm. Không ngủ được chóng đói lắm.

Sắn nướng rất ngon, rất thơm. Tiếng người, ánh lửa có lẽ đã làm con hổ bỏ đi. Mấy con doi lúc này cũng đâu mất, không chao đi, chao lại nữa. Chỉ còn thấy âm cúng, bình yên.

- Anh ăn mấy cái Tết xa nhà rồi ?

- Ba lần.

- Tết ở cơ quan có vui không ?

- Vài ba người, ngồi đánh cờ, rồi đến bữa kéo tới nhà anh em có gia đình.

- Hay là anh...

- Chị bảo sao ?

- À không... tôi định bảo... giá ở gần, các anh kéo đến đây cho vui, nhưng xa quá.

- Vàng, xa quá.

- Thôi anh ngủ đi, còn gần sáu chục cây số nữa cơ đấy
Mấy giờ rồi.

- Ba rưỡi.

- Từ giờ tới sáng, chắc nó không quay lại nữa đâu Thế
là thoát, phải không anh ?

Chị vừa nói vừa đứng lên, nhưng vẫn nhìn anh, trong
đôi mắt như vẫn thăm hỏi tiếp : Thoát cái gì mới được
chứ ? Sự sợ hãi ? Nỗi kinh hoàng, sự nhút nhát hay cái gì,
cái gì mới được chứ ?

Con mèo mướp từ đâu lại ra quấn vào chân chị. Chị lại
bế nó lên, ghì chặt nó vào ngực, loạng choạng đi vào
buồng "ôi, thương lắm, thương lắm, mèo ơi , Giọng
chị nghẹn ngào.

Từ nhà ngoài, anh nghe thấy tiếng chị đồ phịch xuống
giường và chị khóc. Lên giường nằm rất lâu, anh vẫn còn
nghe chị khóc, tiếng khóc rất trầm rất khẽ, cố nén để khỏi
bật ra. Mấy lần Toàn đã định chồm dậy, nhiều lần anh
còn gạt lại nước mắt của đàn bà, mỗi người một khác
nhưng chưa bao giờ cô đơn, đau đớn, nghiệt ngã đến thế,

niệt ngã đến vô cùng.

Sáng hôm sau, anh ngủ dậy rất muộn, nhìn đồng hồ
đã gần bảy rưỡi.

Người đàn bà đã dậy từ bao giờ, đôi mắt to quầng
trũng, đang chải đầu trước cửa.

Khi anh ra rửa mặt, chị theo ra và chỉ cho anh vết chân
hồ mới ngay gần giếng :

- Anh xem ?

- Chị phải rào lại cái lỗ hồng kia đi.

- Tôi cũng định hôm nào rào lại.

Mọi nỗi kinh hoàng dù sao cũng đã qua đi, tiếng doi
chao, mùi gây gây ám khói, tiếng bép bép xa và gần... Hai
hôm nữa là Tết.

Ngày 24 tháng 11 năm 1994

Nguyễn Bản

Trích tập Truyện ngắn *Nợ trần gian*, Nguyễn Bản,
NXB Hội nhà văn ; Hà Nội 2003.

La rama robada

En la noche entraremos
a robar
una rama florida.

Pasaremos el muro,
en las tinieblas del jardín ajeno,
dos sombras en la sombra.

Aún no se fue el invierno,
y el manzano aparece
convertido de pronto
en cascada de estrellas olorosas.

En la noche entraremos
hasta su tembloroso firmanento,
y tus pequeñas manos y las mías
robarán las estrellas.

Y singilosamente,
a nuestra casa,
en la noche y la sombra,
entrará con tus pasos
el silencioso paso del perfume
y con pies estrellados
el cuerpo claro de la primavera.

Pablo Neruda

Los Versos del capitán

Trộm hoa

Này em mình sẽ vào trong đêm
ngắt trộm
một cành hoa.

Mình sẽ trèo qua tường
trong khoảng tối vườn nhà ai,
bóng hai người nương bóng đêm.

Mùa đông đầu hân đã đi qua,
mà phải chằng cây táo
đã hoá thân nhanh quá,
chập trùng thom những chùm sao.

Này em mình sẽ vào trong đêm
đến tận cùng bầu trời run rẩy,
để tay em xinh với tay anh sẽ thấy
trộm những vì sao.

Thế rồi, ta về nhà,
kín đáo và lặng lẽ,
trong khoảng tối ban đêm,
sẽ lan theo gót em
hương thom đi rất nhẹ
và trên đôi chân lấp lánh sao
mùa xuân bước vào sáng ngời thân thể .

Bản dịch : Hàn Thuý

tặng những ai đi bẻ lộc đêm giao thừa

Thơ Inrasara

Vài lời giới thiệu : *Inrasara là nhà thơ người Chăm, tên thật : Phú Trạng, sinh năm 1957 tại làng Chakleng, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Sau một năm Đại học sư phạm Tp.HCM, năm 1978 ông bỏ ngang để làm thơ và nghiên cứu văn hoá Chăm ; từ 1992 đến 1998 ông làm việc tại Trung tâm nghiên cứu VN - Đông Nam Á, Đại học KHXH và NV, Tp.HCM ; Hiện ông độc lập nghiên cứu văn hóa Chăm, làm thơ, viết truyện, phê bình, dịch thuật, kinh doanh.*

Các tập thơ đã xuất bản : *Tháp nắng - 1996 ; Sinh nhật cây xương rồng - 1997 ; Hành hương em - 1999 ; Lễ tẩy trần tháng tư - 2002 ; Inrasara, Thơ - 2003.*

Đứa con của đất

Tôi, đứa con của ngọn gió lang thang cánh đồng miền
Trung nhỏ hẹp
đứa con của nắng lửa bốn mùa cát trắng hanh hao
đứa con của biển khơi trùng trùng bão thét
và của đôi mắt tháp Chăm mắt ngù xanh xao.

Mẹ nuôi tôi bằng bầu sữa ca dao buồn
cha nuôi tôi bằng cánh tay săn *Glang Anak* *
ông nuôi tôi bằng vầng trăng sương mù truyền thuyết
plây nuôi tôi bằng bóng điệu, hồn đế, tiếng mõ trâu *

Lớn lên,
tôi đụng đầu với chiến tranh
tôi cụng đầu với com áo, hiện sinh, hiện tượng
tôi chới với giữa dòng ngũ ngôn hoang đàng
rồi cuộn chìm trong thung lũng tình yêu em.

Tôi đánh rơi thế giới và tôi lạc mất tôi
tôi lạc mất điệu *đua buk*, câu *ariya*, bụi ớt *
trái tim đùi
tôi như người bị vút
rớt giữa cánh rừng hoang trụi lá mùa xanh.

Rồi tôi ngóc đầu dậy và tôi trườn lên
rồi tôi rướn mình khỏi hố hang quá khứ
như kẻ bị thương mò tìm lối ra khỏi đồng tan hoang
thành phố

tôi tìm lại tôi
tìm thấy nắng quê hương !

Lại xanh trong tôi – dù rừng đã cháy
lại cháy trong tôi – dù sông đã chết
chợt hanh lại cát – chợt buồn lại ru
chợt duyên lại em – chợt hoang lại tháp

Giọng mẹ xa vời dỗ giấc thiên thu.

Sài Gòn mùa hè 90

(**Tháp Nắng**, NXB Thanh Niên, Hà Nội, 1996)

* *Glang Anak* : tên một thi phẩm cổ Chăm

* *Plây* : buồn, làng

* *Đua buk* : một điệu múa ; *ariya* : thơ, trường ca

3. Chân Dung Nàng

•
Da thịt em nõ – áo quần em chật
nhân khẩu tăng phần – khuôn nhà mãi hẹp
thôn xóm cứ mở – ruộng đất cứ teo.

Em bị nhỏ khỏi plây
bị văng vào phố.

Em không có dây chuyền / không có quần jean
mang linh hồn ngọn đồi
em lạc vào phố lạ.

Em giặt giũ trong căn gác lạ
em thợ phụ trong xưởng may lạ
em hoảng hốt trong con hẻm lạ.

Mang linh hồn ruộng đồng
em rụng vào đêm lạ.

Mẹ ơi!

Đêm không còn sao cho em tìm về
không còn gió mùa cho ngày đất đi.

Tay em không có nhẫn
em còn đôi mắt buồn
túi em không có tiền
em còn bàn chân nặng.

Về đâu?

Em mất hút trong kí ức bà con

kí ức người yêu
kí ức bạn bè

mẹ vời xa không lừa dấu vết
chỉ kí ức làng giữ lại tên em dưới bề sâu trầm tích
đã xưa.

•
Bỗng một hôm đôi thấy em trở về
nguyên buồn vui bà con lối xóm
như một trang đình chính rất đau.

•
Ra đi từ linh hồn ruộng đồng
linh hồn ngọn đồi
nàng đi về hướng phố
bạt ngàn phố dựng
hù dọa trái tim bị thương.

Nàng vẫn đi về mệnh mông hướng phố
vậy anh em đang mắt nhìn mở cửa
vậy người yêu đã vợ con đủ đầy
vậy bà con mãi liêu xiêu bão lũ.

Hình như hồn buồn nàng hé nắng
sẵn sàng mọc trái cây ban mai !

•
Bỗng một hôm làng có em trở về
vỡ linh hồn ngọn đồi ruộng đồng
như một dòng khói đầu in đậm.

Trích : **Tam tấu ở ngưỡng thế kỷ XXI**

(**Lễ tẩy trần tháng tư**, NXB Hội nhà văn, Hà Nội 2002)

Thơ Đỗ Quang Nghĩa

Cánh đồng vẫn đợi em để vàng
gió chiều vẫn đợi em để lay
mưa chiều vẫn đợi em để bay
và ta vẫn đợi em để nhớ.

Hoàng hôn vẫn đợi em để trọn vẹn.

Ta muốn hỏi viên sỏi rơi xuống nước
đã chìm sao gợn sóng trên sông ?

*

Tung bồng - hoa anh đào trên cao
âm thầm - hoa anh đào trên đất
phù du là cuộc sống
khoảng cách trên cao và trên đất là vô cùng
anh đào không hối tiếc
biết hiến mình và biết ra đi.

06.04.03

*

Phong cảnh của hần là phong cảnh đường tàu
vàng trắng của hần là vàng trắng cuối phố
hy vọng của hần là hy vọng xói mòn
định mệnh đời hần an bài từ bao giờ ?
Đêm hần mê về bên làng nhỏ
hoa bèo tây nở phía ao chùa.

Từ khi biết nhớ là từ khi hối tiếc.
17.04.03

*

Nương chiều êm trong nắng nghiêng
chân đôi : một dòng suối nhỏ
họa my từ đâu đã hút
mùa xuân say sóng nương chiều.

Nương chiều êm trong gió nghiêng
mãi xanh, quên ở cuối trời
mảnh trăng vừa xanh, lặng lẽ
cánh rừng vòng tay ôm chiều.

02.04.03

*

Chiều nhìn nắng trải trên đồng
ấm lên từng cây lúa non
ấm lên từng vuông đất son
chiều đi nắng vui trong luống.

Ấm lên từng đêm gió xanh.

* 1. Version

Dương liễu đã xanh, một mình soi bóng một vùng nước
sâm cầm đã lớn, một mình làm nên một vùng sóng
dòng sông đã chiều, một mình làm nên hoàng hôn
một mình hần say bên bờ xa, rẽ tiếng hót của bầy chim họa
my mà đi
thánh thót.

Buổi chiều vừa như khởi đầu vừa như tận thế
chiến tranh.

* 2. Version

Sâm cầm đã lớn
một mình loang sóng một vùng nước
dương liễu đã mềm
một mình soi bóng một vùng xanh
dòng sông đã chiều
một mình tím biếc một hoàng hôn.

Nắng mùa không muốn dứt
họa my thánh thót cho chiều thêm êm đêm.

Trong một ngày như thế
ngoài phía chân trời có chiến tranh.

* Vọng phu I

Người đàn bà hóa đá dần dần, bắt đầu từ chân
có thể nằng đã tiếc vì chung thủy chờ chồng,
vì đã quá phụ thuộc vào chồng.
Có thể nằng đã mừng vì từ nay hết khổ.

Đứa trẻ khóc khi mẹ mình hóa đá,
nó biết đó là điều khủng khiếp,
khi chân nó lạnh dần, cứng lại là vô ích.

Ở một xứ xa xôi nào đó người đàn ông theo đuổi người
đàn bà khác.

* Vọng phu II

Người đàn ông nghe *hòn vọng phu*
chàng biết đó là vợ mình.
Nỗi buồn từng là cuộc đời chàng mỗi ngày xa xứ
từ nay nó là nỗi đau.

Những buổi chiều sương lạnh
hoàng hôn không tắt được, cuối trời

hòn vọng phu nhìn trên đầu núi
ngút mây ngàn gió tuôn.

Nguyễn Ngọc Tư, đặc sản miền nam

Tiểu Hằng Ngôn

Nếu bạn theo dõi văn chương Việt Nam mấy năm gần đây, và nhất là nếu bạn sinh trưởng ở miền Nam, hẳn bạn đã biết Nguyễn Ngọc Tư. Cô là một nhà văn, còn trẻ (sinh năm 1977), quê quán ở Cà Mau và hiện vẫn sống ở vùng đất Mũi. Năm 2000, tập truyện đầu tay *Ngọn Đèn Không Tắt* của cô được giải *Sáng tác văn học tuổi 20 lần II* của Hội Nhà văn TP HCM, và năm 2003 tập truyện *Giao Thừa* của cô cũng được một giải thưởng của Hội Văn học – Nghệ thuật Việt Nam. Ngoài ra cô còn là một khuôn mặt quen thuộc trên các tạp chí qua nhiều tạp văn, tạp bút.

Nguyễn Ngọc Tư, ngòi bút trẻ ấy, rõ ràng đã tạo được một chỗ đứng khu biệt cho mình. Nhiều người cho rằng cái độc đáo của Nguyễn Ngọc Tư là sự chân chất mộc mạc tươm ra từ mỗi truyện cô viết. Đúng, và dưới đây sẽ nói thêm. Song, trước hết, cái đầu tiên làm người đọc choáng váng (cách thích thú), là nồng độ phương ngữ miền Nam trong truyện của Nguyễn Ngọc Tư. Nếu bạn là người Nam, và nhất là nếu bạn đã xa quê hương lâu năm, thì chỉ những chữ mà Nguyễn Ngọc Tư dùng cũng đủ làm bạn sống lại những ngày thơ ấu xa xôi ấy. Từ vựng của Nguyễn Ngọc Tư không quý phái hay độc sáng (như của Mai Ninh chẳng hạn) nhưng, đối nghịch, đó là một từ vựng dân dã, lấy thẳng từ cuộc sống chung quanh. Sự phong phú của phương ngữ trong tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư là tích tụ của một tinh giác tinh nhạy và trọn vẹn nghe và nhớ.

Nhiều người nghĩ rằng, nói chung, văn chương miền Nam (dù gì cũng là vùng đất mới) không thể so được với sự chín chu truyền thống của văn chương miền Trung, miền Bắc. Nguyễn Ngọc Tư sẽ làm những người đó phải nghĩ lại. Đọc truyện của Nguyễn Ngọc Tư, họ sẽ khám phá rằng nếu dùng đúng chỗ, trong tay một tác giả cẩn trọng, phương ngữ mộc mạc miền Nam, giọng điệu dân dã miền Nam hoàn toàn có khả năng cấu tạo một nhánh văn chương đặc biệt, không giống, nhưng chuẩn mực không kém những miền khác. Mỗi truyện viết của Nguyễn Ngọc Tư là một bữa ăn văn chương thịnh soạn, dọn bày chu đáo, gồm toàn đặc sản miệt vườn, với những vật liệu hào hạng, tươi sống.

Đàng khác, hiển nhiên, cái bất lợi của một tác phẩm nhiều phương ngữ là nó khó được những người không quen với phương ngữ ấy cảm nhận hoàn toàn (và tất nhiên còn là thử thách khó hơn cho người muốn chuyển nó sang một ngôn ngữ khác). Đối với những độc giả này, tác phẩm ấy chỉ là một công trình gọi tò mò, hoặc hấp dẫn vì lý do khác, mà phương ngữ là một chướng ngại cảm nhận.

Song, nhìn kỹ, sự hấp dẫn của truyện Nguyễn Ngọc Tư không phải ở kho từ vựng miền Nam dồi dào của cô, nhưng ở chỗ sử dụng phương ngữ tối đa và đúng chỗ vào những câu chuyện thật “miền Nam”. Đó là miền Nam của tình lẻ, của

ruộng vườn, và nhất là của sông, của mưa (*Dòng Nhó, Chợ nổi Cà mau- chút tình sông nước, Qua cầu nhớ người, Nhớ sông, Nước chảy mây trôi*). Đó là miền Nam đã thái bình nhưng vẫn còn dấu chiến tranh - không ở sự điêu tàn vì bom đạn mà ở những vết thương trong đời người (*Ngọn đèn không tắt, Mỗi tình năm cũ*).

Trong cách chọn lựa tình tiết, cốt truyện, Nguyễn Ngọc Tư đã trung thành (một cách khó giải thích) với cái “tình tự” Nam bộ của quê hương cô. Chỉ những người sống và lớn lên ở một địa phương, thật sự mến yêu họ hàng làng xóm của mình, mới thể hiện tình tự với quê hương mình được như thế. Và, bởi ở đâu cũng có cái đặc thù, chính tính đặc thù lại là cái phổ quát nhất. Sự cá biệt của phương ngữ, khi được sử dụng để diễn đạt những tình tự phổ quát của con người, có khả năng vạch ra cái chung của cái riêng.

Câu nói của Vũ Hạnh về kịch miền Nam “*Sự giản dị, thoải mái và hồn nhiên của kịch miền Nam đều hướng về đạo nghĩa*” (khi ông phê bình Kim Cương), cũng có thể áp dụng cho văn xuôi miền Nam. Nguyễn Ngọc Tư rất Nam như thế đó.

Văn của Nguyễn Ngọc Tư nghe như nhạc. Nhiều câu trong trẻo và buồn (nhưng không nhen ngào) như một bản vọng cổ hoài lang. Như cô viết: “*tự dung nghe buồn, nghe thất vọng quá trời đất*” (*Một mái nhà*), nhưng hình như cô không muốn người khác buồn theo cô. Giọng buồn của Nguyễn Ngọc Tư không là tiếng than vãn thì thầm của một người lớn tuổi, nhưng là một lời thốt, lửng lơ, đứt ngang, nhưng rất đủ, của một người trẻ bỗng nhiên phát giác những bất hạnh của cuộc đời, mà vẫn hi vọng. Văn Nguyễn Ngọc Tư là văn của lời nói. Cách ngắt câu của cô là cách ngắt của âm điệu. Cái tài của Nguyễn Ngọc Tư là đem những cảnh tượng rất bình thường, khoan lại, biến nó thành châu báu “*Cãi qua cãi lại, hai má con ngã ngửa ra, ủa, hơi đâu mà nói chuyện của người ta.*” (*Nhà cổ*)

Hồ Anh Thái, và vài người nữa, đã có khen “*cách dẫn truyện gọn gàng, sự cắt cảnh chuyển lớp chính xác*” của Nguyễn Ngọc Tư, nhưng chưa thấy ai nói đến cấu trúc câu của cô. Mới và độc đáo. Lối bắt đầu với chữ *Mà*, rồi một dấu phẩy. Hoặc lối chen vào giữa câu một chi tiết trong ngoặc đơn: “*Hai đứa tôi ngồi đầu đó (chỗ mà ai cũng nhìn thấy) nói chuyện chơi, có lúc, chẳng cần nói gì*” (*Nhà cổ*). Hoặc lối dứt câu bằng một thán từ có âm bông: “*Sao tự nhiên em qua đây lẳng xet vậy không biết?*” (*Lý con sáo sang sông*)

Nhân vật trong truyện của Nguyễn Ngọc Tư hay khóc, và nhiều lúc cô khuyến khích nhân vật của mình khóc.

“*Mãi đi Thắm không mở lời nói được, chỉ khóc là khóc, nước nờ ồ ồ, nhìn cảnh mọi người xúc động, hi mũi rột rẹt nhưng không ai bước ra đỡ cho đi nín. Cho đến khi ông Mười xuất hiện, ông bảo, “mấy chú làm ơn dừng lại một chút” rồi cầm cái khăn rằn lau nước mắt cho đi Thắm, đi như trẻ con, lau khô rồi nước mắt lại trào ra. Ông Mười vẫn nhẫn nại chậm chiếc khăn lên khuôn mặt chớm già của đi, không nói gì hết, khuôn mặt bì sì của ông hơi dùm lại, dường như ông cũng đau lắm, xót lắm*” (*Mỗi tình năm cũ*)

Hay là:

“*Nhưng không phải buồn Phương lấy vợ, tôi buồn là vì chiều nay, Nhân Phú đã sụp đổ trong lòng.*”

Rồi họ, và cả má tôi đều bảo tôi khóc đi.” (*Nhà cổ*)

Nhưng, để ý: cái khóc của Nguyễn Ngọc Tư là vì thương

yêu, không vì oán giận. Không phải là cái khóc nghẹn ngào, day dứt, ủ rũ. Đây là cái khóc ào ào như cơn mưa miền Nam, và người đọc biết (hay mong mỏi) chỉ khoảnh khắc thì mưa sẽ tạnh, nắng sẽ lên và nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư sẽ quẹt nước mắt xông vai trở lại cuộc sống bận rộn của mình.

Chính vì Nguyễn Ngọc Tư còn trẻ, cô nhìn cuộc sống bằng cặp mắt trong sáng (khác với lạc quan) và trung thực. Cô không giả vờ dần vật nội tâm như nhiều nhà văn (không chỉ ở Việt Nam) ham đòi thời thượng. Nhưng Nguyễn Ngọc Tư không ngây thơ “chuyện đời”. Cô nhìn, cô nghe, cô biết hết. Nguyễn Ngọc Tư là một chứng nhân trung thực và tinh nhạy. Không phải chứng nhân cho những vụ việc hung hăng, thô bạo, nhưng cho những mảnh đời đơn dị, bình thường. (Truyện Nguyễn Ngọc Tư không có người lừa đảo, không có kẻ sát nhân. Có lẽ trong truyện của cô cái tội lớn nhất là tội ... ngoại tình.) Nếu lúc gần đây truyện của Nguyễn Ngọc Tư có “buồn” hơn, ấy không phải vì mắt cô đã nhạt đi màu hồng (hãy mong thế), nhưng vì tâm nhìn của nó xa hơn và, trong quãng không gian mở rộng đó, cô thấy thêm những chuyện đời dang dở. Cô không buồn hơn, nhưng lọt vào mắt cô là những mảng đời buồn hơn.

Nhưng đừng tưởng Nguyễn Ngọc Tư là người hời hợt. Quả vậy, những truyện – nhất là những truyện sau này – đều là về những mối tình không trọn. Chẳng phải đổ vỡ, nhưng không trọn. Những mối tình đó không phải chỉ của người già, mà còn là những mối tình của thế hệ cô (*Ngôn ngang*) – hay thứ tự phải ngược lại? Nhìn cho kỹ, sự dang dở đó không phải lỗi của ai. Nguyễn Ngọc Tư chấp nhận nhưng không than oán, mà cũng không ra vẻ cứng rắn kiểu anh hùng rơm.

Những cặp “tình nhân” (tạm gọi) trong truyện của Nguyễn Ngọc Tư không bao giờ hôn nhau (như cô sẽ hỏi: ai làm chuyện kỳ vậy?). Nhiều lắm, thì chỉ như:

“Quý mặc áo đứt mất tiêu cái nút trên, lộ lộ ra mảng ngực rấp nấp. Trong Đậm nhiều khi dậy lên một cái gì rung rức khó tả, chỉ mong nép đầu vào đó để quên nhọc nhằn, để quên nỗi cô độc lủi lủi trong đời.” (*Giao thừa*)

hay là:

“Nó ngồi sau lưng thầy ... mà lòng nghe dịu ngọt lạ thường, chột nghe thêm đến rớt nước mắt được nép mặt vào lưng, được choàng tay ôm eo thầy.” (*Nước chảy mây trôi*)

Phần nào, sự chuyên biệt của Nguyễn Ngọc Tư vào những truyện loại này có thể làm người đọc lo ngại. Chẳng lẽ nghiệp văn của cô sẽ khoanh trong thế loại những mối tình không trọn, những ký sự đồng quê? Quả là Nguyễn Ngọc Tư có tài thiên phú, cô viết rất nhanh, rất khoẻ (trong vòng ba năm đã ra bốn tập truyện ngắn). Nhưng cái đáng lo là chỗ đó. Người ta bắt đầu thấy quá quen thuộc với truyện của cô. Chúng ta ná như nhau, và dù rằng mỗi truyện vẫn đáng đọc, vẫn cho người đọc những giờ phút thú vị, nhưng sao ấy, chúng không còn để lại cái ấn tượng sâu đậm của những truyện mấy năm đầu. Đến lúc nào đó, nhà văn không thể chỉ sử dụng cái thiên bẩm của mình. Nhà văn phải đổ mồ hôi, xót con mắt, lả ngón tay (hay cho độc giả cảm tưởng ấy). Sự quanh quẩn trong những không gian, hoàn cảnh quen thuộc có thể là cái chóp đèn vàng (nhưng chưa đỏ) trên con đường văn chương của Nguyễn Ngọc Tư.



Nhiều người so sánh cô với Sơn Nam. Nhưng Sơn Nam là người viết ký sự giỏi, hầu như là nhà nghiên cứu, nhà dân dã học chuyên nghiệp. Nguyễn Ngọc Tư không như vậy, cô là nhà văn chuyên môn. Những cây bút khác ở miền Nam liền trước Nguyễn Ngọc Tư (như Lê Văn Thảo, Nguyễn Quang Sáng) là

thế hệ của chiến tranh giành độc lập. Tuy Nguyễn Ngọc Tư không phải mang nhiệm vụ (gánh nặng?) đó nữa, quá khứ ấy được cô đưa vào truyện một cách rất tự nhiên (*Mối tình năm cũ, Ngọn đèn không tắt*). Có lẽ Nguyễn Ngọc Tư không biết là chính cái trẻ của cô, cái tính “tinh nhỏ” của cô đã cho cô một lợi thế rất lớn. Đó là cô không bị hành trang của thế hệ trước làm nặng vai, hay bị ảnh hưởng của những người đi trước (trong thư riêng gửi một độc giả, Nguyễn Ngọc Tư cho biết chưa từng đọc Võ Phiến, chẳng hạn).

Một đặc điểm của Nguyễn Ngọc Tư là hình như cô đã chớm thấy sự khác biệt giữa cô – như một nhà văn – và những người khác (chẳng hạn như trong *Một mái nhà, Nguyệt - người bạn không biết viết văn*). Đây là một điềm tốt nhưng cũng là một dấu hiệu nguy hiểm. Tốt vì cô ý thức trách nhiệm (trong chừng mực nào đó) của mình, nhưng nguy hiểm vì nó có thể gây một tự giác quá độ về chỗ đứng của cô – như một nhà văn – đối với xã hội. Nhà văn, theo tôi nghĩ, vừa phải đứng trong vừa phải đứng ngoài dòng cuộc sống. Song Nguyễn Ngọc Tư lại có vẻ thành thật tiếc nuối cuộc sống bình dị của những người không viết văn. Đặt vấn đề cách khác, những nhà văn trẻ Việt Nam như Nguyễn Ngọc Tư, từ trước đến giờ vẫn sống với cái bẩm sinh của mình, sẽ ra sao khi biết được nhiều hơn về văn đàn (thế giới), khi ý thức hơn “nghề văn” của nhà văn? Đó là những câu hỏi lớn, định đoạt chỗ đứng tương lai của nhà văn đó trong khu vườn văn học.

Một cái “bệnh” của những người viết trẻ bây giờ là mặc cảm (hay đua đòi) phải dùng một bút pháp mới, mô tả xã hội tân thời (thường được xem như đồng nghĩa với lối sống thị thành), đôi khi phải làm ra vẻ biết nhiều, học rộng. Nguyễn Ngọc Tư không cần “làm dáng” kiểu ấy. Cái mới trong văn Nguyễn Ngọc Tư chính là cái cũ, cái lạ ở cô là tài khai mở những sinh hoạt thân thuộc trước mắt. Nguyễn Ngọc Tư không “vén màn” cho người đọc thấy cái chưa từng thấy, cô không dẫn dắt ta khám phá những ngõ ngách của nội tâm mà ta chưa từng biết (một điều cũng rất cần, nhưng để những nhà văn khác). Cô chỉ đưa ra một tấm gương rất trong, thật sáng, để chúng ta nhìn thấy những sinh hoạt, tình tự rất thường. Và qua đó, lạ thay, như một tiếng đàn cộng hưởng, ta khám phá cái phong phú của chính đời ta.

Tuổi trẻ của Nguyễn Ngọc Tư làm người đọc vừa mong đợi, vừa âu lo. Mong rằng tài năng của cô sẽ chín ra, sẽ lớn thêm. Nhưng lo rằng, với tuổi đời, giọng văn tươi mát đó sẽ không còn thích hợp với những đề tài có gam màu sậm hơn. (Nhưng khoảng cách hai năm, từ *Ngọn Đèn Chưa Tắt* sang *Giao Thừa*, sự tiến bộ của cô – đúng ra là sự thích ứng với kinh nghiệm sống của cô, buồn hơn, thâm thúy hơn – làm người đọc hi vọng.)

Chúng ta mong sự trưởng thành của Nguyễn Ngọc Tư sẽ là sự trưởng thành của thế hệ trẻ Việt Nam. Ta mong cô sẽ tiếp tục là một người ghi chép chân thật những chuyển biến của đời sống dân tộc. Nếu cô làm được điều đó thì chúng ta thật cảm ơn cô. Tài năng của cô đúng là thiên phú. Nguyễn Ngọc Tư là một đặc sản của miền nam.

Tiểu Hằng Ngôn

Dayton

25 - 1 - 2004

Trùng tu thành công hai pho tượng xá lợi chùa Đậu

Sáng ngày 29.11.2003, sau hơn 6 tháng tu bổ và bảo quản trong nội thất, hai pho tượng cốt người thật tại chùa Đậu (xã Nguyễn Trãi, Thường Tín, Hà Tây) đã được đưa trở về nhà tổ, nơi hai nhà sư có thể tiếp tục ngồi thiền cả trăm năm nữa. Dự án trùng tu được tiến hành ngay tại chùa Đậu, chi phí khoảng 340 triệu, bắt đầu khởi công từ ngày 18/4.

Tượng thiền sư Vũ Khắc Minh, do hư hỏng nặng hơn nên được tu bổ trước. Quá trình bảo quản diễn ra 2 tháng, lâu hơn 1 tháng so với dự kiến do tượng bị hư hỏng khá nặng. Thoạt nhìn, trên trán tượng chỉ thể hiện một vết nứt, song khi nhóm nghiên cứu tiến hành soi vào trong thì thấy cốt tượng đã mục ruỗng. Ngoài ra, các nhà khảo cổ cũng phát hiện thấy pho tượng này từng được tu bổ 2 lần, một lần dát vàng và một lần dát bạc. Phim X - quang cho thấy hộp sọ còn nguyên vẹn, chứng tỏ não đã không bị lấy ra. Các xương gắn với nhau rất đúng về vị trí giải phẫu, không có cốt bằng kim loại hoặc chất keo kết dính. Điều đó chứng tỏ sau khi thiền sư Vũ Khắc Minh viên tịch, các đệ tử đã phủ ngay chất bồi và sơn ta lên bề mặt ngoài cơ thể ông.

Việc phục chế thiền sư Vũ Khắc Trường (người kế tục ngay sau khi sư Vũ Khắc Minh viên tịch, vào khoảng năm 1639), khó khăn hơn rất nhiều do tượng hầu như đã mục nát. Pho tượng này từng được phục chế khoảng 100 năm trước, song có nhiều sai sót về mặt giải phẫu (như xương mác bị nối lên xương cánh tay). Cốt bên trong bằng tre gỗ, chất bồi bằng đất, vữa, mật... khiến tượng rất nặng, độ cản quang lớn nên không thể chụp X quang. Trong quá trình phục chế, nhóm nghiên cứu phát hiện bức tượng này vốn xưa xưa cũng đã được làm sơn ta. Việc tìm hiểu các xương đùi, chày và độ mòn răng cửa cho thấy thiền sư Vũ Khắc Trường khoảng 40 tuổi, cao khoảng 1,65 m. Ngoài ra, khi rút bỏ đất cũ ở trong lòng tượng, nhóm nghiên cứu còn tìm thấy một cái răng nhuộm đen. Trong tượng, cốt gỗ đã mục nát từ lâu, song điều đặc biệt là cốt tre vẫn còn nguyên vẹn. Vì vậy, khi làm lại cốt mới, nhóm nghiên cứu đã áp dụng đúng bí quyết của người xưa là dùng tre ngâm tẩm.

Hai pho tượng đối xứng sẽ được đặt ở trong am ở hai bên chái nhà chùa, nơi hai nhà sư đã viên tịch trong tư thế thiền. Hai tượng thật được trưng bày trong nhà tổ. Dự kiến nếu không có những tác nhân phá hoại lớn, hai pho tượng có thể được bảo tồn trong 100 năm nữa.

(theo VnExpress 29.11.2003)

Mục lục

2 Tin sinh hoạt

Thời sự, những vấn đề

3 Tin tức

7 Tá điền và địa chủ mới (*điều tra*) Miên Hạ & Dương Thế Hùng

10 Thư đầu năm Cao Huy Thuần

13 Dân chủ và cái khăn trùm Nguyễn Quang

Tết Giáp Thân

19 Khi ông Táo lên trời Ngô Trọng Hiên

20 Thơ xướng hoạ Nguyễn Tài Căn-Đặng Tiến

21 Chuyện Khi năm Thân Đặng Tiến

23 « Tết này có lẽ không về được » Chân Quỳnh

Văn hoá, Khoa học, Nghệ thuật

28 *Avant propos* của Bùi Giáng Bùi thị Trạc Tuyền

33 Chuyển đi Hạ Châu của Cao Bá Quát Vĩnh Sinh

38 *Expo Vietnam* Hoài Văn

40 Cái đẹp trong thẩm mỹ hiện đại Văn Ngọc

43 Rừng đêm cuối năm (*truyện ngắn*) Nguyễn Bản

50 Về Nguyễn Ngọc Tư Tiểu Hằng Ngôn

Thơ : Neruda (tr.46), Apollinaire (tr.47),

Inrasara (tr.48), Đỗ Quang Nghĩa (tr.49)

Bìa : Phạm Ngọc Tuấn

Diễn Đàn Forum

Directeur de publication: Nguyễn Quang Đổ

Imprimé par QuickPrint, Vity sur Seine

Dépôt légal: 178/91 * Commission Paritaire: AS 73 324 * Prix: 6 €

Địa chỉ bưu điện:

BP 50, F-92340 Bourg la Reine (FRANCE)

Địa chỉ điện tử (E-mail):

diendan@diendan.org

Trang nhà : <http://www.diendan.org>

Đại diện các nước: xin coi thể lệ mua báo (trang 2)

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa PC (phông Unicode, VNI, TCVN, VPS, ...) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)